



Chùa Một Cột ngày nay (Hà Nội)

mục lục

2 Bạn đọc và *Diễn Đàn*

Thời sự & những vấn đề

- | | |
|---------------------------------|---------------|
| 1 Dòng chảy tự bản... | Vũ Quang Việt |
| 4 Tin tức | |
| 8 Đọc báo : Thực trạng khoa học | |
| 9 Dân chủ phát cuồng | Nguyễn Quang |

Những người ra đi

- | | |
|---------------------------------|---------------|
| 15 Đọc kinh với Thầy Thiện Châu | Cao Huy Thuần |
| 17 Yến Lan (1916-1998) | Thanh Thảo |
| 18 Bùi Giáng | Đặng Tiến |
| 20 Thơ | Bùi Giáng |

Văn hóa & khoa học & nghệ thuật

- | | |
|---------------------------------|----------------|
| 22 Giai nhân kỳ ngộ | Vĩnh Sính |
| 25 Thư viện François Mitterrand | Ng. Xuân Sương |
| 27 Xem phim Người thừa | Đỗ Kh. |
| 28 Sổ tay | Kiến Văn |
| 29 Nghệ thuật Phật giáo | Văn Ngọc |

Tự do hóa toàn diện dòng chảy tự bản : mối đe dọa đối với các nước đang phát triển ?

Vũ Quang Việt

Đó là câu hỏi không còn có tính chất lý thuyết mà thực tế đã trở thành câu hỏi sát sườn đối với các nước phát triển từ Á châu đến Nga và các nước Nam Mỹ hiện nay. Câu hỏi không chỉ đòi hỏi câu trả lời mà còn đòi hỏi chính sách phù hợp cho giai đoạn hiện nay và sắp tới.

Đi ngược lại dòng lịch sử, ta thấy khi chủ nghĩa trọng thương được chấp nhận, thị trường quốc gia mở rộng toàn diện cho tự do kinh doanh, kinh tế quốc gia phát triển chưa từng thấy, nhưng đồng thời cũng tạo nên hàng loạt các cuộc đại khủng hoảng kinh tế, đưa đến thất nghiệp, nghèo đói đặc biệt đối với thị dân. Rút kinh nghiệm các cuộc khủng hoảng ấy, lý thuyết kinh tế Keynes ra đời, đặt nặng vai trò của nhà nước trong việc điều chỉnh kinh tế bằng các chính sách vĩ mô về tiền tệ (chủ yếu thông qua vai trò kiểm soát và điều tiết của ngân hàng trung ương) và tài chính quốc gia (chủ yếu thông qua chính sách thuế khoá và chi tiêu nhà nước). Có thể nói từ sau khi lý thuyết Keynes được áp dụng rộng rãi, các cuộc khủng hoảng kinh tế toàn diện và sâu rộng như năm 1929-30 không còn xảy ra. Không những thế, kinh tế thế giới ngày càng mở rộng thêm giao thương. Trong thời kỳ 1970 - 1995, tốc độ tăng khối lượng xuất khẩu bình quân năm gần 5 % so với tốc độ phát triển kinh tế bình quân 3%.

Vào cuối những năm 80, đầu những năm 90, đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào các nước phát triển ở Á châu và Nam Mỹ trở thành hiện tượng nổi bật. Kể từ năm 1993 thì đầu tư tư bản tài chính cũng phát triển mạnh ở Á châu, một phần do ý muốn của các nước này muốn nhanh chóng tham gia vào quá trình toàn cầu hóa dòng chảy tự bản, mong biến thành các trung tâm tài chính khu vực, một phần bị áp lực

(xem tiếp trang 12)

Việtnam XXème Siècle

Arts Plastiques et Visuels de 1925 à nos jours

Riche d'un art dans lequel l'influence de l'Europe est omniprésente, le Vietnam peut s'enorgueillir d'une culture métissée, et en même temps, profondément ancrée dans ses traditions. Le concept général de cette manifestation a pour thème les grandes périodes artistiques qui ont marqué la culture de ce pays au XXème siècle, en relation aux événements politiques, culturels et socio-économiques qui ont jalonné son histoire pendant cette époque, avec le souci constant de se placer du point de vue vietnamien.

Un festival du cinéma présente une sélection inédite de films documentaires et de fiction pendant toute la durée de l'exposition [des cassettes sont en vente sur place].

**Espace Meridien, Place d'Espagne,
1000 BRUXELLES**

TÉL : 32 (0) 2 513 02 77 / FAX : 32 (0) 2 502 54 01
jusqu'au 31 décembre 1998

Ouvert tous les jours de 10h à 18h. Fermé les lundis et le 25 décembre 1998. Nocturnes tous les jeudis jusqu'à 22 heures.

Aspects du cinéma vietnamien :

8 films de fiction : *Chung một dòng sông* (1959, Nguyễn Hồng Nghi & Phạm Kỳ Nam), *Cánh đồng hoang* (1979, Nguyễn Hồng Sển), *Cô gái trên sông* (1987) & *Thương nhớ đồng quê* (1996, Đặng Nhật Minh), *Hãy tha thứ cho em* (1992, Lưu Trọng Ninh), *Ai xuôi vạn lý* (1997, Lê Hoàng), *Đầm hoang* (1997, Hà Sơn), *Hải Nguyệt* (1998, Trần Mỹ Hà)

6 films documentaires : *Điện Biên Phủ* (1954), *Nước về Bắc Hưng Hải* (1959), *Một ngày trong chiến tranh* (1967), *Xá tội vong nhân* (1993), *Trở về Ngư Thuỷ* (1997), *Tiếng vĩ cầm ở Mỹ Lai* (1998).

Festival d'Automne de Paris

création

TOUT CONTRE

chorégraphie

d'Emmanuelle HUYNH Thanh Loan
avec Dimitri CHAMBALAS et
E. HUYNH Thanh Loan

Maison des Arts de Créteil

du mardi 8 au samedi 12 décembre 1998, à 21h

Réservation : Service Location, Festival d'Automne à Paris, 156 rue de Rivoli, 75001 Paris, Tél : 01 53 45 17 00

Ban đọc và Diễn đàn

Truyện ngắn tình dài...

Trong bài điếm sách của Hoài Văn giới thiệu tập truyện ngắn *Trăng goá* của Lê Minh Hà (ĐĐ số 78, tr. 31), ở phần nhập đề, tác giả trình bày các "xu hướng" truyện ngắn ở "nước ta", mà lại không thấy nói đến các xu hướng trong văn học miền Nam (1954-1975), và trong văn học hải ngoại, cũng như không thấy nói đến nhóm Tự Lực Văn Đoàn ?

T.V.(Paris, Pháp)

Phân loại truyện ngắn theo "xu hướng" quả là một việc làm không đơn giản, tôi vẫn biết thế, vì chỉ có thể phân loại được khi nào đánh giá được các tác phẩm, trong những điều kiện lịch sử, xã hội đã để ra chúng, và dựa trên cùng những tiêu chuẩn về nội dung và hình thức.

Việc phân loại văn chương, hay nghệ thuật theo xu hướng, thật ra cũng chỉ là một cách sắp xếp cho gọn, để có một cái nhìn chung, chứ không có tính chất chính xác, bởi trong mỗi xu hướng còn có những sắc thái khác nhau trên các mặt triết lý, chính trị, xã hội, nghệ thuật, v.v...

Tôi công nhận là bảng phân loại của tôi như vậy là không đầy đủ, và không thể nào đầy đủ được, vì tôi đã không đi vào chi tiết được. Bảng chứng về sự lúng túng này và hệ quả của nó là tôi đã bỏ sót nhiều mảng quan trọng !

Trước hết, tôi đã quên không nói đến Thạch Lam, trong Tự Lực Văn Đoàn, đáng được coi là người đi đầu mở đường cho phong cách "trữ tình" trong truyện ngắn, chủ trương đi sâu vào những khía cạnh nội tâm của các nhân vật (Gió đầu mùa, 1937, Nắng trong vườn, 1938).

Người thứ hai mà tôi quên không nói đến là Hồ Dzencil, cũng là nhà văn của "những nỗi lòng u kín" (Chân trời cũ, 1936).

Truyện ngắn trong nền văn học ở các đô thị miền Nam, thời kỳ từ 1954 đến 1975, theo tôi biết, đường như đã tập hợp được một số điều kiện để đi vào những hướng tìm tòi mới mẻ về cả nội dung lẫn hình thức. Tôi không sống ở miền Nam

N.Q.T. OPTIQUE

Melle NGUYEN QUANG
opticien diplômé

SPECIALISTE VARILUX

Remise 20% : verres Essilor, lentilles jetables, montures & solaires de grandes marques, loupes jumelles thermomètres Montures en promotion jusqu'à 50% et autres remises non cumulables.

Heures d'ouverture : matin 9 h 30 à 13 h

après-midi 14 h 30 à 19 h 00

(fermé samedi après-midi & lundi matin)

137 Boulevard de Grenelle, 75015 PARIS, Tél : 01 45 66 93 27
Métro : Cambronne ou La Motte Picquet Grenelle ; Bus : 49, 80.

vào những năm này, nhưng ở xa vẫn theo dõi và vẫn tìm đọc những tác phẩm của Võ Phiến, Dzoãn Quốc Sỹ, Dương Nghiêm Mậu, Nhật Tiến, Mai Thảo, v.v... Truyền ngắn, cũng như văn học ở miền Nam, nói chung, vào thời ấy đã bắt đầu có những tiếp xúc hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp với bên ngoài, với các dòng văn học Âu Mỹ, đặc biệt là với dòng văn học hiện sinh đang thịnh. Tôi còn nhớ, ngay từ những năm đầu thập kỷ 60, ở Paris, một anh bạn tôi ngày đêm cặm cụi dịch Camus, Sartre, v.v... để gửi về bên nhà. Anh bảo tôi ở bên nhà người ta cần. Lúc đó, tôi cho là anh giàn. Sau anh rủ cả tôi dịch truyện ngắn của Guy de Maupassant để gửi về cho một tập san văn học ở Sài Gòn.

Truyện ngắn trong văn học Việt Nam hải ngoại cũng có nhiều tác phẩm đáng chú ý, trước hết là của một số nhà văn đàn anh ở miền Nam cũ, mà tôi đã không kể hết tên tuổi ở trên, nhưng từ mươi năm nay đã thấy xuất hiện nhiều cây bút tài năng như : Đỗ Kh., Trần Vũ, Thiên Nam, v.v... Một số tên tuổi khác, thỉnh thoảng cũng có được một hai truyện ngắn hay, song kể ra quá dài, như tôi đã trình bày ở trong bài.

Nhân đây, xin đính chính một điểm khác ở trong bài. Một số tác phẩm đã được kể tên không phải là truyện ngắn : Ác mộng (tiểu thuyết của Ngô Ngọc Bội), Cái đệm hôm ấy đêm gì (ký của Phùng Gia Lộc), Lời khai của bị can (phóng sự của Trần Huy Quang), Miền thơ ấu (tiểu thuyết của Vũ Thu Hiên).

Hoài Văn

HỘP THU Các bạn đọc Phong Nguyên (Paris), N.C.T. (Savigny) : DĐ đã nhận được thư và cảm tạ các bạn đã góp ý kiến. Xin đăng vào số sau.

Một bạn đọc không cho biết tên và địa chỉ (Paris) : chúng tôi đã chuyển thư ông cho Đặng Tiến. Rất tiếc không thể đăng vì nguyên tắc mục này là các tác giả cho tòa soạn biết tên và địa chỉ (có thể đăng dưới một bút hiệu, hoặc để chữ tắt).

diendan@aol.com

Xin bạn đọc lưu ý : trên đây là địa chỉ điện tử mới của Diễn Đàn. Email gửi về địa chỉ cũ (diendan_forum@hol.fr) sẽ được tự động chuyển về địa chỉ mới trong thời gian chuyển tiếp giữa hai công ty dịch vụ HavasOnLine và AmericaOnLine

DIỄN ĐÀN FORUM

Chủ nhiệm : Nguyễn Quang Đỗ

Tổng biên tập : Hà Dương Tường

Ban chủ biên : Hà Dương Tường, Nguyễn Ngọc Giao, Bùi Mộng Hùng, Văn Ngọc.

Ban biên tập, kỹ thuật, quản lý :

Vũ An, Trần Đạo, Nguyễn Lộc, Hoàng Lê,

Tuấn Linh, Nguyễn Trọng Nghĩa,

Thoại Phong, Nguyễn Quang, Phong Quang, Bảo Tâm, Thanh Thanh, Vũ Thanh, Nguyễn Thắng, Hàn Thuỷ,

Đặng Tiến, Nam Trần, Hoài Văn, Kiến Văn,

Hải Văn, Hoà Văn

Giá biểu quảng cáo và rao vặt

Rao vặt : từ 1 đến 3 dòng : 50 F, từ dòng thứ 4 trở đi, mỗi dòng thêm 10 F (mỗi dòng chiều ngang 5,9 cm, khoảng 15 ký hiệu).

Quảng cáo : 1/8 trang : 180 F, 1/4 trang : 300 F, 1/2 trang : 550 F, 1 trang : 1000 F (giá này chưa tính thuế TVA 20,6 %)

Đăng liên tiếp nhiều số báo : lần thứ hai : bớt 10 %, từ lần thứ ba trở đi : bớt 20 %

Chứng từ đăng tải : sau khi báo ra, tòa soạn sẽ gửi hóa đơn và bản sao chụp trang có đăng quảng cáo hay rao vặt. Nếu muốn nhận nguyên số báo, xin thêm 25 F (tiền số báo + cước phí bưu điện).

Phiếu mua báo DIỄN ĐÀN

Họ và tên

Địa chỉ

.....

mua một năm báo Diễn Đàn kể từ tháng..... (số....).

Kèm theo đây là ngân phiếuFF

Giá mua 1 năm báo (11 số) :

Pháp (kể cả các tỉnh & lanh thổ DOM-TOM) : 250 FF

châu Âu ngoài Pháp : 280 FF

các nước ngoài châu Âu : 330 F)

Ngân phiếu xin đề tên DIENDAN FORUM và gửi về : DIENDAN FORUM, B.P. 50, 92340 BOURG-LA-REINE (FRANCE).

Bạn đọc ở Pháp có thể chuyển thẳng vào CCP 4.416.14 W Paris

Bạn đọc ở Châu Âu thuộc khối Liên hiệp kinh tế UE có thể ra bưu điện chuyển thẳng số tiền tương đương với 280 FF vào trương mục (CCP) số 30041 00001 0441614W020 76 của Diễn Đàn. Như vậy tránh được cho chúng tôi hơn 80 FF lệ phí các loại mỗi lần nhận được Eurocheque hoặc Money Order.

Bạn đọc ở Hoa Kỳ xin ký séc 60 USD đề tên ông HOANG NGUYEN và gửi về tòa soạn (xem trên).

Bạn đọc ở Canada và Úc : xin gửi money order 60 USD đề tên ông HOANG NGUYEN và gửi về tòa soạn (xem trên).

Bạn đọc ở Ba Lan, giá đặc biệt : số tiền zloti tương đương với 15 USD / năm, sec đề tên P. Le Duc, tài khoản PKO S.A., IV O. W Warszawie, 12401053-40149879-2700-201112-001-0000 (for Forum).

Bạn đọc ở Thụy Sĩ có thể thanh toán (70 FS/năm) vào trương mục Journal DIENDAN, CCP 12-83273-3, 1211 GENEVE 1 : xin viết thư về tòa soạn để chúng tôi gửi phiếu chuyển ngân (*bull. de versement virement*).

Bạn đọc ở Đức có thể gửi séc 80 DM cho ông TRAN, Am Stadtpark 6, 92237 SULZBACH-ROSENBERG hoặc chuyển khoản vào trương mục (Überweisung)

DIEN DAN - FORUM (Bank : SPARKASSE AMBERG-SULZBACH, Konto : № 380 48 94 76 : BLZ 752 500 00)

Tin tức Tin tức

Hội nghị trung ương : mục tiêu tăng trưởng 6 %

Trung ương đảng cộng sản Việt Nam đã họp hội nghị toàn thể lần thứ 6 của nhiệm kỳ trong 5 ngày từ 13 đến 17 tháng 10 tại Hà Nội, trong một bầu không khí cẩn mật. Cảnh sát chặn các ngõ đường trong trung tâm thành phố làm giao thông bị ứ đọng. Như thường lệ, hội nghị được tổ chức một cách kín đáo, báo chí và dư luận không được biết trước và cũng chỉ được biết hội nghị kéo dài mấy ngày khi đọc bản thông cáo báo chí của hội nghị.

Một số nguồn tin cho rằng hội nghị trung ương 6 sẽ họp thêm một lần nữa vào cuối năm nay để bàn về các công tác xây dựng đảng. Lê ra, đó là chương trình nghị sự chính của hội nghị nhưng để chuẩn bị cho khoá họp quốc hội sắp tới sẽ diễn ra từ ngày 28.10, nó đã phải nhường chỗ cho tình hình kinh tế đáng lo ngại và tệ nạn hối lộ đang lan rộng trong xã hội, đặc biệt trong thành phần cán bộ cao cấp của nhà nước.

Cuộc khủng hoảng châu Á đang đánh mạnh vào Việt Nam, làm nền kinh tế xuống cấp, đặc biệt làm giảm mức trao đổi hàng hoá và mức đầu tư trực tiếp. Năm 1996, đại hội đảng đã đưa ra chỉ tiêu năm 2000 sẽ nhân đôi bình quân GDP so với năm 1990, và đạt tăng trưởng trung bình 9-10% năm. Trên thực tế, những năm qua mức tăng trưởng vẫn tương đối cao tuy trên đà đi xuống : 9,5% năm 1995, 9,3% năm 1996, 8,8% năm 1997. Mục tiêu 9% tăng trưởng GDP được quốc hội duyệt năm qua phải được tính lại cho thích ứng với tình hình. Cuối tháng 9, trong một bài nói chuyện với cán bộ phụ trách các địa phương, thủ tướng Phan Văn Khải cho biết tăng trưởng năm nay chỉ ở mức 6,1-6,3%, và ước đoán những năm tới sẽ thấp hơn. Còn theo Ngân hàng Thế giới thì tình hình sẽ xấu hơn nếu không có những cải cách cần thiết và tăng trưởng có thể xuống khoảng 3 - 5% ngay trong năm nay.

Trong phần đánh giá tình hình kinh tế - xã hội 1998, hội nghị trung ương đã giữ lại con số tăng trưởng 6%. Hội nghị cũng đã lưu tâm tới những yếu kém về tài chính và tiền tệ, và tình trạng thất nghiệp gia tăng cả ở nông thôn và thành phố. Thông cáo hội nghị cho rằng, mặc dù có giảm so với những năm trước, “ vẫn còn 17,4 % hộ gia đình nghèo ” trong cả nước (trong khi, theo những con số của Liên hiệp quốc, khoảng 50 % dân VN sống dưới “ mức nghèo ”). Mặt khác các tệ nạn xã hội vẫn tiếp tục tăng, không giảm.

Trong phần “ biện pháp cho năm 1999 ” của bản thông cáo, ưu tiên hàng đầu được đưa ra là “ tập trung các nỗ lực cho nông nghiệp và phát triển nông thôn, tạo cơ sở cho sự ổn định kinh tế- xã hội ”, và “ huy động một cách hữu hiệu và sử dụng mọi nguồn đầu tư ”. Việc giải quyết các tệ nạn xã hội, kể cả việc tạo công ăn việc làm, thực thi dân chủ ở cấp cơ sở, xoá đói giảm nghèo..., được xếp sau các công tác khác về sản xuất, tài chính và tổ chức.

Mặc dầu “ tình hình ổn định về chính trị và xã hội ” đã được hội nghị trung ương đánh giá là một “ thành quả lớn ” (cùng với kết quả tăng trưởng kinh tế 6 %), “ chứng minh tính đúng đắn của các nghị quyết và chính sách của đảng...”, dư luận cho rằng việc dành ưu tiên số một cho nông nghiệp và nông thôn cho thấy những nhà lãnh đạo Việt Nam đã bắt đầu nhận thức sự nghiêm trọng của tình hình. Một số biện pháp kinh tế xã hội, đặc biệt là việc giải quyết nạn hối lộ đang gây bất bình lớn trong nhân dân, hẳn sẽ được thảo luận cụ thể hơn trong kỳ họp quốc hội vào những ngày tới. Vấn đề là những biện pháp nào, và khả năng áp dụng chúng ra sao, khi yêu cầu bảo vệ cho bộ máy lãnh đạo không bị rạn nứt vẫn được coi là quan trọng hơn mọi điều khác. (Theo tin Reuters, Kyodo News Service 13, 16 và 17.10, VNA 17.10.1998)

Chính phủ ra chỉ thị giải quyết đơn khiếu nại

Chính phủ Việt Nam đã ra chỉ thị từ nay những đơn khiếu nại không được đưa lên thẳng những nhà lãnh đạo cao cấp mà phải được nộp ở các cơ quan thích hợp. Chỉ thị đưa ra nhằm đối phó với việc đơn khiếu nại tràn ngập nhà cán bộ cao cấp đảng. Phần lớn các đơn đều dính tới sự hủ hoá của cán bộ, và tranh chấp đất đai.

Chỉ thị đòi hỏi chủ tịch các cơ quan chính quyền phải giải quyết đúng đắn những khiếu nại của nhân dân ở cấp bậc của mình, và nếu người dân đưa đơn khiếu nại lên tới cấp trên, thì ủy ban nhân dân nơi người đưa đơn cư ngụ phải đưa họ về và giải quyết ngay khiếu nại.

Đầu năm nay Quốc Hội đã bác bỏ một đạo luật đề ra những biện pháp giải quyết các đơn khiếu nại của nhân dân vì mục tiêu không được rõ ràng, chỉ thị này được coi như việc chuẩn bị cho một đạo luật mới.

Theo giới quan sát thì chỉ thị thể hiện việc đảng cộng sản muôn lấy lại lòng tin của người dân, nhất là sau những cuộc nổi dậy ở nông thôn năm ngoái. Mặt khác họ cũng lo ngại bất bình sẽ phát triển nếu tình hình kinh tế trở thành xấu đi. (AFP 12.10.1998)

Thủ tướng Phan Văn Khải thăm Trung Quốc

Bảy năm sau chuyến đi Bắc Kinh của thủ tướng Võ Văn Kiệt, nối lại bang giao Việt - Trung sau nhiều năm đụng độ, tối lượt thủ tướng Phan Văn Khải đi thăm Trung Quốc, nhằm thúc đẩy hợp tác giữa hai nước trong khung cảnh khủng hoảng trầm trọng trong khu vực, và trong tình trạng bất đồng vẫn sâu sắc về các vấn đề biên giới. Dẫn đầu một phái đoàn gồm nhiều bộ trưởng và khoảng 20 doanh nhân, ông Khải đã bay sang Bắc Kinh ngày 19.10, mở đầu một chuyến đi thăm kéo dài 5 ngày, đưa ông tới 4 thành phố Trung Quốc. Tại thủ đô Bắc Kinh, ông đã được chủ tịch Giang Trạch Dân (Jiang Zemin) tiếp, và đã hội đàm với thủ tướng Chu Dung Cơ (Zhu Rongji). Cả hai bên đã nhấn mạnh ý chí và quyết tâm đẩy tới các cuộc thương lượng để giải quyết dứt điểm những tranh chấp về biên giới. Theo một người phát ngôn bộ ngoại giao Trung Quốc, “ hai bên tỏ ý tin tưởng rằng sẽ hoàn tất những cuộc thương lượng hiện nay vào năm 2000 ”. Tuy nhiên, cuộc hội đàm giữa hai thủ tướng Phan - Chu đã tập trung nhiều

hơn vào tình hình khủng hoảng trong khu vực và nỗ lực của mỗi nước để giữ vững ổn định, tiếp tục phát triển. Theo Tân Hoa Xã, Chu Dung Cơ đã biểu dương tính “ ưu việt ” của chủ nghĩa xã hội, giúp hai nước giữ được ổn định và phát triển trong cuộc khủng hoảng chung quanh... (Reuters 20-21.10.1998)

Nga - Việt : hợp tác quân sự

Cùng ngày 19.10, khi thủ tướng Phan Văn Khải đi Bắc Kinh, bộ trưởng quốc phòng Nga Igor Sergeyev đã tới Hà Nội, trong một chuyến đi có mục tiêu chủ yếu là thảo luận với Việt Nam về hiệp ước cho phép hải quân Nga sử dụng quân cảng Cam Ranh. Hiệp ước được ký kết vào năm 1981, đã được gia hạn một lần vào năm 1993, có giá trị đến năm 2004. Song gần đây Nga đã cắt giảm nhiều trang thiết bị quân sự cho việc bảo toàn cảng, do đó Việt Nam muốn đặt lại một số điều khoản của hợp tác. Mặc dù thời tiết xấu không cho phép ông đi thăm Cam Ranh như dự tính, bộ trưởng Sergeyev tuyên bố rất hài lòng về kết quả đạt được trong chuyến đi. Theo ông, lập trường của hai bên khá gần nhau và những bước đi tới để đạt thoả thuận đã được vạch ra rõ ràng. Một hiệp định hợp tác về công nghệ quân sự đã được ký kết giữa hai bộ trưởng Sergeyev và Phạm Văn Trà. Việt Nam đã tỏ ý muốn mua 24 chiếc máy bay phản lực SU 27 của Nga, trị giá khoảng 800 triệu đôla, cùng với một số Mig 29, tàu tuần dương và nhiều loại vũ khí khác. Nga cũng sẽ nhận trở lại các chuyên viên quân đội Việt Nam sang thực tập ở các học viện quân sự Nga. (Itar-Tass, AP 19-21.10.1998)

Kiểm soát ngoại hối : tình trạng găm giữ ngoại tệ vẫn tiếp diễn

Theo quyết định số 173 của chính phủ, ban hành và có hiệu lực ngày 12.9 vừa qua, các doanh nghiệp có nghĩa vụ bán cho ngân hàng 80 % số lượng ngoại tệ họ thu được từ những hoạt động xuất nhập khẩu, trong thời hạn 15 ngày sau khi ngoại tệ được chuyển vào tài khoản ở ngân hàng. Đối với những tổ chức hoạt động phi lợi nhuận thì phải bán 100 % số ngoại tệ thu được cho ngân hàng. Ở chiều ngược lại, các ngân hàng có nghĩa vụ bán ngoại tệ cho các doanh nghiệp và tổ chức nói trên khi họ có nhu cầu thanh toán. Những qui định này không áp dụng đối với những doanh nghiệp có vốn nước ngoài và không được chính phủ đảm bảo cân đối nguồn ngoại tệ.

Quyết định 173 thay đổi chế độ quản lý ngoại tệ của quyết định số 37 (ban hành tháng 1.1998) theo đó các doanh nghiệp được giữ lại trong tài khoản số ngoại tệ cần thiết cho nhu cầu thanh toán trong tháng (xem DĐ số 73). Từ đó mà phần lớn các doanh nghiệp đã lập những kế hoạch chi ngoại tệ lớn hơn số ngoại tệ mà họ có để không phải bán cho ngân hàng. Phó thống đốc Ngân hàng nhà nước Lê Đức Thuý cho biết số dư ngoại tệ hiện nay trên tài khoản các doanh nghiệp và tổ chức vào khoảng 1,4 tỉ USD. Nguồn thu ngoại tệ từ xuất khẩu của Việt Nam năm 1998 được ước chừng là 9,3 tỉ đồng, trong khi nhu cầu thanh toán nhập khẩu vào khoảng 11 tỉ USD. Những năm trước đây, cán cân vãng lai vẫn thâm hụt, nhưng được bù đắp bằng nguồn vốn đầu tư trực tiếp (FDI) và viện trợ phát

triển chính thức (ODA). Trong tình hình nguồn vốn đầu tư nước ngoài giảm sút, quyết định 173 nhằm đưa lượng ngoại tệ bị các doanh nghiệp găm giữ vào lưu thông trên thị trường, đảm bảo cân bằng cung cầu ngoại tệ và ổn định tỉ giá đồng Việt Nam. Ông Thuý khẳng định hệ thống ngân hàng có đủ khả năng cung ứng ngoại tệ cho các doanh nghiệp khi họ có nhu cầu : nếu như ngân hàng thương mại thiếu ngoại tệ thì sẽ mua trên thị trường liên ngân hàng ; nếu thị trường liên ngân hàng vẫn không đáp ứng được thì khi đó Ngân hàng nhà nước sẽ bán ngoại tệ ra. Ông còn tuyên bố rằng Ngân hàng nhà nước sẽ không điều chỉnh tỉ giá đồng Việt Nam từ nay đến cuối năm, mặc dù hối suất đã sát giá sàn 13 900 đồng/USD.

Cho đến đầu tháng 10 vừa qua, theo báo Tuổi Trẻ, tình trạng găm giữ ngoại tệ để đầu cơ vẫn tiếp diễn. Các doanh nghiệp và tổ chức sử dụng mọi thủ thuật để lẩn trốn việc bán ngoại tệ cho ngân hàng, và họ đặc biệt dùng qui định về thời hạn 15 ngày để “ di tản ” ngoại tệ từ tài khoản ngân hàng này sang ngân hàng khác ; hoặc từ tài khoản vãng lai sang tài khoản ký quỹ và tài khoản kỳ hạn. Ở chiều ngược lại, hệ thống ngân hàng tỏ ra không có khả năng cung ứng kịp thời ngoại tệ cho các doanh nghiệp có nhu cầu. Tại ngân hàng Vietcombank Thành phố Hồ Chí Minh, nhu cầu ngoại tệ hàng ngày của khách hàng là từ 5 đến 10 triệu USD trong khi ngân hàng chỉ mua vào được trung bình có 1 triệu USD. Một nhà doanh nghiệp ở Thành phố Hồ Chí Minh cho biết ông xin mua ngoại tệ có kỳ hạn ba tháng nhưng không được ngân hàng thương mại nào đáp ứng : “ câu trả lời của ngân hàng luôn luôn là không đủ ngoại tệ để bán ”.

Giới ngân hàng cũng bắt đầu phản đối việc nhà nước buộc các ngân hàng thương mại thực hiện vai trò “ cảnh binh ” đi săn lùng và cưỡng chế khách hàng đưa ngoại tệ ra bán, làm biến chất quan hệ giữa ngân hàng và khách hàng. Mặt khác họ còn than phiền nhà nước không có biện pháp chế tài và xử lý nghiêm túc đối với những doanh nghiệp hay tổ chức vi phạm qui định kiểm soát ngoại hối.

Đến nay, chính phủ đã có biện pháp giảm lãi suất tài khoản gửi bằng ngoại tệ từ 6 % xuống còn 3,5 %/năm trong khi lãi suất tiền đồng vẫn giữ nguyên là 13 %/năm. Một quyết định khác buộc các ngân hàng thương mại phải có thông báo hàng ngày cho Ngân hàng nhà nước về những giao dịch bằng ngoại tệ vượt 50 000 USD. Biện pháp này đã gây một sự phản đối mạnh mẽ từ các chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho rằng tên tuổi những người giao dịch thuộc về bí mật ngân hàng.

Điều cần chú ý là theo quyết định 173, cũng như quyết định 37 trước đây, nghĩa vụ bán ngoại tệ cho ngân hàng chỉ áp dụng đối với những doanh nghiệp và tổ chức hành chính, chính trị hay xã hội. Còn đối với những cá nhân, nhà nước xác định là có quyền sử dụng ngoại tệ như được cất giữ, mang theo người và nếu gửi ngân hàng thì được rút ra cả vốn lẫn lãi hoặc bán cho ngân hàng trên cơ sở tự nguyện. Song, theo một qui định mới, người mang ngoại tệ vào hay ra Việt Nam trên mức 3000 USD từ nay sẽ phải khai báo. Trước đây, số ngoại tệ mang vào hay ra Việt Nam ở dưới mức 7000 USD/người không phải khai báo tại cửa khẩu. (Tuổi Trẻ 15, 20 và 22.9, 1 và 4.10 ; Thời báo kinh tế Sài Gòn 24.9.98)

Sửa đổi luật đất đai : “ thật sự cải mới hơn trước ”

Theo đề nghị của chính phủ, kỳ họp quốc hội cuối tháng 10 - đầu tháng 11 sẽ ưu tiên thông qua việc sửa đổi luật đất đai. Tổng cục trưởng địa chính Bùi Xuân Sơn cho biết dự thảo sửa đổi luật “ giữ vững những nguyên tắc cơ bản của luật đất đai 1993 ” và “ phát huy quyền tự chủ của người sử dụng đất ” để việc sử dụng đất hiệu quả hơn : “ quan điểm của chính phủ là chính sách ban hành sau phải thật sự cải mới hơn lần ban hành trước ”. Những sửa đổi chính trong dự luật liên quan đến :

– Đổi tượng được nhà nước giao đất hay cho thuê đất : Người quốc tịch nước ngoài định cư ở Việt Nam từ nay được nhà nước giao đất và cho thuê đất với những quyền và nghĩa vụ như người trong nước.

– Quyền sử dụng đất của các cá nhân và hộ gia đình : Ngoài 5 quyền sử dụng đất ghi trong luật 1993, cá nhân và hộ gia đình có thêm quyền sử dụng đất để góp vốn liên doanh với cá nhân hay tổ chức trong nước và ngoài nước.

– Quyền sử dụng đất của các tổ chức kinh tế : Các tổ chức kinh tế thuộc mọi thành phần khi mua lại quyền sử dụng đất của cá nhân, hộ gia đình được hưởng trọn các quyền của người sử dụng đất do nhà nước giao, kể cả quyền sử dụng đất để góp vốn liên doanh, không phải chuyển sang chế độ thuê đất như trước đây. Đối với đất thuê, các tổ chức kinh tế được quyền thế chấp, góp vốn liên doanh, cho thuê lại, chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

– Hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình : Đối với đất trồng cây hàng năm, hạn mức là 3 ha ở đồng bằng sông Cửu Long và Đồng Nam bộ, và 2 ha ở những vùng khác. Đối với đất trồng cây lâu năm thì không quá 10 ha ở vùng đồng bằng và không quá 30 ha ở những vùng khác. Đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức thì người sử dụng được tiếp tục sử dụng và phải nộp thuế bổ sung.

– Thời hạn giao và cho thuê đất : Thời hạn nhà nước giao đất cũng như cho thuê đất là không quá 50 năm trừ trường hợp đặc biệt có thể lên đến 70 năm. Đối với đất giao để làm nhà ở thì vô thời hạn.

Việc soạn thảo dự luật sửa đổi luật đất đai đã qua đến 15 lần dự thảo với nhiều cuộc tranh luận trong đó có hai vấn đề lớn chưa ngã ngũ mà dự luật phải bỏ qua : vấn đề quyền sở hữu đất đai và vấn đề hạn điền. Theo một chuyên gia soạn dự luật, đã có ý kiến chủ trương chấp nhận nhiều hình thức sở hữu về đất đai thay vì chỉ có sở hữu nhà nước, đặc biệt là có đề nghị thừa nhận quyền tư hữu đất đai. Song muốn thay đổi luật phải trước hết thay đổi hiến pháp. Thêm vào đó, ngay việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đai đến nay vẫn chưa hoàn thành (đất ruộng mới cấp 68 %, đất ở 2 % còn đất rừng thì hầu như chưa cấp), và nhiều vùng đất đang còn những tranh chấp phức tạp. Trong tình hình như vậy, “ chưa thể công nhận thêm hình thức sở hữu đất đai nào khác ”. Tuy nhiên, theo ông, quyền sử dụng đất đai hiện nay đã gần như là “ anh em ruột ” với quyền tư hữu.

Mặt khác, có ý kiến cho rằng hạn điền đang gây trở ngại

cho sự tích tụ đất đai, hạn chế sự phát triển của nông nghiệp đặc biệt của kinh tế trang trại, trong khi sự phát triển của kinh tế hộ đã “ *đụng trán* ” (với 73 % lao động, nông nghiệp chỉ đạt 13,7 % trong tổng số đầu tư năm 1995, và chỉ còn 10 % năm 1997) ”. Ý kiến ngược lại cho rằng bãi bỏ hạn điền sẽ đưa đến sự phân hóa nông thôn, nhiều nông dân sẽ trắng tay, không có đất canh tác (từ 1994 đến 1998, số hộ không đất ở 12 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long đã tăng gấp 11 lần từ 12 nghìn lên đến hơn 135 nghìn hộ). Thật ra, nhiều nhà nông hiện đã vượt hạn điền gấp nhiều lần qua con đường chuyển nhượng đất đai hợp pháp, cho nên có hạn điền vẫn không ngăn chặn được hiện tượng tập trung đất đai. (Tuổi trẻ 12 và 19.9, Thời báo kinh tế Sài Gòn 19.9.98)

“ Dân chủ ” : qui chế thực hiện ở cấp cơ sở và trong các cơ quan nhà nước

Vào đầu tháng 9 vừa qua, chính phủ đã ban hành nghị định về “ *qui chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan* ”, theo đó thủ trưởng cơ quan phải lắng nghe ý kiến phê bình của cán bộ, công chức, và không được có hành vi trù dập cán bộ, công chức đã góp ý phê bình mình. Văn bản của chính phủ qui định những việc cán bộ, công chức phải được biết gồm có : kế hoạch công tác hàng năm, hàng quý của cơ quan ; các nguồn kinh phí do ngân sách cấp, các nguồn tài chính khác và quyết toán hàng năm của cơ quan ; những quyết định tuyển dụng, đề bạt, nâng bậc lương, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức ; các vụ việc tiêu cực, tham nhũng trong cơ quan đã được kết luận ; kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo trong nội bộ cơ quan ; nội qui, qui chế cơ quan...

Trước đó, trong tháng 7, chính phủ có ban hành “ *qui chế thực hiện dân chủ cấp xã đối với phường và thị trấn* ”, theo đó chính quyền địa phương có trách nhiệm công khai hóa những công việc chính sau đây : quyết toán ngân sách hàng năm và thu chi các quỹ huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng và công trình phúc lợi công cộng ; kế hoạch sử dụng đất đai của phường, thị trấn ; mức thuế của các hộ sản xuất, kinh doanh ; các qui định về quản lý đô thị, qui hoạch chi tiết xây dựng đô thị...

Những việc đưa ra dân bàn trước khi chính quyền quyết định gồm có : dự án huy động đóng góp của dân để xây dựng cơ sở hạ tầng ; dự thảo kế hoạch sử dụng đất đai trong phường và thị trấn, qui hoạch khu dân cư ; giới thiệu ứng cử viên hội đồng nhân dân...

Những việc người dân bàn và quyết định trực tiếp gồm có : mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng và công trình phúc lợi công cộng ; thu chi các loại quỹ ; thành lập ban giám sát công trình xây dựng do dân đóng góp ; biện pháp thực hiện những qui định về quản lý đô thị... (Tuổi Trẻ 10.9 và 1,3,6.10.98)

Số người di nhập vào các thành phố gia tăng

Theo một cuộc điều tra của Chương Trình Phát Triển của Liên Hiệp Quốc (UNDP) thì hai năm nay mỗi năm có khoảng 100 000 nông dân di nhập vào thành phố Hồ Chí Minh và hơn 50 000 người vào thành phố Hà Nội để tìm việc làm. Cuộc di dân đồ sộ này gây khó khăn lớn cho tình hình

xã hội và là một gánh nặng trên những thiết bị cơ sở vốn đã không đủ. Một hậu quả nữa là việc đốt rùng làm rẩy tràn lan do đồng bào cao nguyên miền trung di chuyển.

Chính phủ đã có chương trình hướng họ đi các vùng kinh tế mới ở các tỉnh, thành khác, nhưng theo ông Hoàng Đông, vụ trưởng Vụ Định cư và Vùng Kinh tế thuộc bộ Nông nghiệp, thì các vùng đó chỉ có khả năng nhận khoảng 100 000 người, không đủ đáp ứng các yêu cầu.

Điều tra trên của UNDP cũng cho biết bình quân những người nông dân này kiếm được ở thành phố hàng tháng khoảng 471 000 đồng, cao hơn số 100 000 đồng mà họ lãnh được nếu ở lại làm việc ở nông thôn. Mặt khác, tình trạng thiếu công ăn việc làm khá trầm trọng ở nông thôn. Theo ông Nguyễn Trọng Phu, giám đốc Trung tâm thông tin về việc làm của bộ Lao động, khoảng 10 triệu trên 28 triệu người trong tuổi lao động ở nông thôn chỉ đủ công việc làm cho 72 % thì giờ lao động của họ. (AP 12.10, IPS 22.10.1998)

Án “ khít ” cho một tổng biên tập

Việt Nam vừa công bố thêm một đợt án xá cho 2630 tù nhân, trong đó có 23 người đã bị án tù về những tội liên quan tới an ninh quốc gia.

Ông Nguyễn Hoàng Linh, tổng biên tập báo Doanh Nghiệp bị bắt giam cách đây một năm vì tội “ tiết lộ bí mật nhà nước”, không được hưởng lệnh ân xá đó, song cũng đã được trả tự do ngày 21.10 sau một phiên “ toà ” hi hữu : ông “ được ” toà tuyên án đúng 12 tháng 13 ngày tù giam, trùng với thời gian kể từ ngày ông bị bắt tới ngày toà xử !

Người ta còn nhớ (ĐĐ số tháng 11.1997), trong một thiền phỏng sự, ông Linh đã đưa ra những nghi vấn về việc mua bốn chiếc tàu tuần dương của tổng cục hải quan trị giá bốn triệu đô la. Những chiếc tàu này được đánh giá khoảng 1,3 triệu đô la, và đã đến Việt Nam trong tình trạng không dùng được. Phiên toà xử ông Linh đã hai lần bị hoãn lại, và lần này người ta cũng đã tưởng nó sẽ bị hoãn thêm nữa, khi ông Nguyễn Xuân Tý, trưởng phòng toà án nhân dân thành phố Hà Nội, cho báo chí biết ngày 9.10, rằng chính quyền đã điều tra xong, nhưng toà còn phải xin phép ban tư tưởng và văn hoá của đảng !

Với tội “ tiết lộ bí mật nhà nước”, toà án đã chuẩn bị kết án ông Linh 15 năm tù, nhưng cuối cùng ông Linh chỉ bị truy tố về tội “ lợi dụng các quyền dân chủ xâm phạm lợi ích của nhà nước”, án nhẹ hơn. Phiên toà diễn ra trong khi ông Abdelfattah Amor, báo cáo viên của Liên hiệp quốc về vấn đề bất dung tín ngưỡng, đang ở thăm Việt Nam (xem tin dưới đây). (Tin DPA 9.10, AFP, TTXVN 22.10.1998)

« Xưa nay, người ta vẫn dùng các từ “ nặng, nhẹ, vừa ” để đánh giá các bản án so với tội trạng. Đó là khi người ta nói về những bản án của những toà án không phải xin phép ban văn hoá tư tưởng. Với những toà quen xử theo lệnh trên, người viết phải mở rộng tầm suy nghĩ của mình để tìm cho được những từ hập hơn: Kỳ này, xin tạm thêm trong ngôn ngữ pháp lý Việt ngữ từ “ khít ” dùng trong tựa tin trên. Khít, như khít kham, không thể thua, thiếu tí nào. Thiết tưởng là hợp với hoàn cảnh khi người bị bắt đã bị tạm giam một số ngày rồi mới được đem ra xử, chẳng biết tội trạng thế nào nhưng không thể thả mà không... kẹt

cho lãnh đạo, mà lại cũng không thể không thả, vì lý do này, khác. Cho nên xử khít là đúng đường lối vậy.

Điều tra về sự bất dung tín ngưỡng

Ông Abdelfattah Amor báo cáo viên của Liên Hiệp Quốc về vấn đề bất dung tín ngưỡng, đã qua Việt Nam trong 10 ngày từ 19 đến 28.10. Đây là lần đầu tiên một chuyên viên về vấn đề tôn giáo của Liên Hiệp Quốc vào Việt Nam. Chuyến đi đã được Liên hiệp quốc đặt với Việt Nam từ năm 1995, tới nay mới được thực hiện. Từ năm 1994 ông Amor đã đi điều tra về vấn đề này ở các nước Trung Quốc, Pakistan, Iran, Hy Lạp, Sudan, Ấn Độ, Úc, Đức và Mỹ.

Đi trong đoàn ông Amor, còn có những nhân viên lo về nhân quyền và những thông dịch viên. Theo ông Lê Quang Vinh, trưởng ban tôn giáo chính phủ, ông Abdelfattah Amor sẽ gặp các quan chức chính phủ, các đại diện tôn giáo, và bất cứ ai ông muốn gặp, “ kể cả những người đang bị giam giữ như hai nhà sư Thích Nhất Bán và Thích Không Tánh ” mà báo chí đã đưa tên là có trong danh sách của ông Amor. Theo thông tấn xã Fides, về phần mình Vatican cũng đã yêu cầu ông Amor tới gặp 4 tu sĩ đang bị giam giữ về tội gây rối và tuyên truyền chống chính phủ, các linh mục Phạm Minh Trí, Nguyễn Việt Huân, Nguyễn Văn Thìn và Mai Đức Chương.

Hai ngày sau khi đặt chân tới Hà Nội, ông Amor trả lời báo chí cho biết còn quá sớm để ông có thể đánh giá về thành quả của chuyến đi. Ông sẽ nộp báo cáo cho Liên Hiệp Quốc vào tháng 3 năm tới. (Reuters 5.21.10.1998)

Ma tuý : trấn áp không hiệu quả

Theo những thống kê mới đây, sự tăng cường luật pháp áp chế và những hoạt động bắt bớ của công an rõ ràng là không mang lại hiệu quả mong muốn trong công tác chống ma tuý ở VN.

Trong 8 tháng đầu năm nay, các toà án đã tuyên án tử hình cho 28 tội phạm buôn ma tuý, bằng con số của cả năm 1997. Số tội nhân bị đem ra hành quyết thực sự cũng gia tăng : 8 trong năm 1995, và 20 trong năm 1996. Năm ngoái, quốc hội cũng đã tăng cường các điều phạt của luật hình sự đối với các con buôn ma tuý : tội tử hình có thể được áp dụng cho những người bị bắt với 100g heroin (thay vì 1 kg như trước), và 5 kg thuốc phiện (thay vì 10 kg). Tháng 3 năm nay, 7 tội phạm đã bị đưa ra pháp trường sau một phiên toà được báo chí tường thuật rất rầm rộ.

Thế nhưng, số người tiêu thụ và lượng ma tuý lưu thông trong thị trường không có dấu hiệu giảm gì. Theo những ước tính của các chuyên viên tây phương, VN có khoảng 200 000 người nghiện ma tuý. Ở Hà Nội và TP HCM, người ta có thể mua ma tuý, từng gói nhỏ giá từ 1,5 tới 3 đôla, ở hầu như mỗi góc phố. Học sinh, sinh viên trở thành một đối tượng khách hàng được các con buôn nhắm tới nhiều nhất. Những cuộc bắt bớ gia tăng. Theo ông Trương Hữu Quốc, một cục trưởng công an, số vụ buôn ma tuý bị công an khám phá và bắt kẻ tội phạm tăng mỗi năm từ 30 tới 40 %, từ 1993 tới nay. Nhưng theo ông Thân Thanh Huyên, phó giám đốc công an

(xem tiếp trang 11)

Vài nét về thực trạng khoa học Việt Nam

LTS : Thực trạng sa sút của nghiên cứu khoa học ở Việt Nam và nan chảy máu chất xám vừa qua đã được nêu bật trong báo cáo của một đoàn chuyên gia quốc tế đến khảo sát ở VN trong tháng 12.1997. Một số nét trong bản báo cáo được nêu lại trong một bài báo *Lao Động* ngày 5.9.1998.

(...) Theo một nghiên cứu của viện nghiên cứu chiến lược khoa học công nghệ (KHCN) thuộc bộ khoa học-công nghệ-môi trường, công nghệ của Việt Nam hiện “di sau từ 50 đến 100 năm so với các quốc gia tiên tiến nhất thế giới. Mức độ lạc hậu của thiết bị ở Việt Nam so với mức độ tiên tiến trên thế giới khoảng từ 2 đến 3 thế hệ (20 đến 30 năm) hay từ 4 đến 5 thế hệ, tùy thuộc vào từng lĩnh vực”.

Tiền cho khoa học : đủ để nghiên cứu “gọi là”

Cuối tháng 7.1998, ban khoa giáo trung ương (thuộc ban chấp hành trung ương ĐCSVN) có ra một thông báo chính thức rằng chính phủ đã có kế hoạch tăng mức đầu tư cho hoạt động KHCN từ 1 % ngân sách năm 1997 lên 1,3 % năm 1998 và năm 1999 sẽ lên 1,6 % ; đến năm 2000 sẽ đạt 2 % ! Tuy nhiên, theo đoàn chuyên gia quốc tế IDRC vừa kết thúc chuyến khảo sát về KHCN của Việt Nam tháng 12.1997, ngay cả với mức đầu tư như trên “Việt Nam sẽ tụt hậu tương đối xa so với đối thủ cạnh tranh chính, đáng chú ý như Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan, những nước này đang chi phí trên 5 %”. Nước nghèo thì tiền phải ít. Nên chuyện 2 % chưa hẳn đã là đáng buồn. Điều đáng kể là thực tế phân phối kinh phí cho khoa học công nghệ. Với một mạng lưới dày đặc 233 viện nghiên cứu và trung tâm, khoảng 30 nghìn người tham gia nghiên cứu khoa học công nghệ trong đó có 19 nghìn cán bộ khoa học công nghệ, việc cấp tiền cho khoa học trở thành một thực tế cào bùng đáng buồn.

Đơn cử như việc cấp tiền cho nghiên cứu và triển khai ở các viện và trường đại học. Theo nhóm IDRC, năm 1995, đã có cả thảy 9 000 đề tài khoa học công nghệ được tài trợ từ ngân sách với mức kinh phí khoảng 5 000 USD/de tài. Chính sự bao hoà các đề tài, sự cào bùng trong phân bổ kinh phí vốn ít ỏi càng làm đồng tiền bỏ ra cho khoa học mất đi nhiều ý nghĩa. Thí dụ như trường đại học Khoa học xã hội và nhân văn thuộc đại học quốc gia Hà Nội : năm 1997, trường này đã nhận được một khoản kinh phí nghiên cứu từ ngân sách là 500 triệu đồng (43 nghìn USD) ! Những đề tài khoa học cấp nhà nước, cấp bộ, cấp trường được hoàn tất nhờ số tiền trên có phải là những đề tài nghiên cứu “gọi là” hay không ?

Sự sa sút của khoa học cơ bản

Nhóm IDRC khẳng định : “Tuy với một vài ngành, năng lực khoa học của Việt Nam được xếp vào loại cao (một số nhà toán học và vật lý lý thuyết đã giành được danh tiếng trên trường quốc tế) nhưng rất ít nhà khoa học Việt Nam lạc

quang về tương lai nghiên cứu cơ bản ở Việt Nam. Nhiều nhà khoa học đã phiền muộn đối với sự suy giảm về uy tín và đầu tư mà họ đã có được trong thời kỳ trước... Sau những năm đổi mới, xuất hiện sự thiếu ổn định đối với các nhà khoa học, với một mức lương hoàn toàn không cân xứng để cưu mang một gia đình. Do vậy rất nhiều nhà khoa học đã phải làm thêm việc phụ hoặc rời bỏ khoa học. Theo quan điểm của nhiều nhà khoa học, mức độ xuất sắc về khoa học đã suy giảm trong 10 năm gần đây”.

Theo nhóm IDRC, để đạt được trình độ của thế giới, cần phải có các nhà khoa học uyên bác làm việc trong một môi trường tốt với các thiết bị tiên tiến và tiếp cận với các chủ đề nghiên cứu mà các nhà bác học nước ngoài đang nghiên cứu. Phải có các nhà khoa học “dấn thân” với khoa học. Dĩ nhiên, theo nhóm nghiên cứu quốc tế này, “Việt Nam chưa đáp ứng được phần lớn các yếu tố trên”. Thật vậy, một nhà sinh vật học ở đại học quốc gia Hà Nội, khi được hỏi là “có biết các nhà sinh vật học quốc tế đang nghiên cứu những gì, nghiên cứu như thế nào và ở mức nào không ?”, đã trả lời thẳng “không biết”. Chẳng phải đó là một thực tế lạ ?

Thất thoát chất xám

Bức tranh chung về cộng đồng khoa học Việt Nam như sau : Hiện nay chỉ có khoảng 11 % trong tổng số đội ngũ làm khoa học là có trình độ trên đại học. Tuy vậy, đa phần lại là những nhà khoa học già. Một nghiên cứu vào tháng 5.1997 của viện nghiên cứu chiến lược cho biết : “Độ tuổi trung bình của các cán bộ trình độ cao là vào khoảng 55-60. Tuổi trung bình của các giáo sư trong các viện là 59,5 ; của các phó giáo sư là 56,4 ; và tuổi của các viện trưởng là 55”.

Đáng kể là nạn chảy máu chất xám được cảnh báo từ nhiều năm trước đến nay vẫn không hề chấm dứt. Theo thông báo của ban khoa giáo trung ương ngày 22.7.1998, mục tiêu “tăng gấp đôi cán bộ khoa học công nghệ vào năm 2000 triển khai chậm. Vẫn chưa ngăn chặn được nạn chảy máu chất xám, hăng hikut cán bộ trình độ cao... Việc trẻ hóa, tăng cường đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ vẫn chưa có đề án cụ thể” ! Điều tra tiềm lực khoa học công nghệ do bộ khoa học-công nghệ-môi trường tiến hành cũng cho thấy, hiện “số cán bộ nghiên cứu có trình độ đã rời bỏ các viện nghiên cứu nhiều hơn là số chuyển đến. Và số người ra đi chủ yếu là cán bộ có năng lực với trình độ tiến sĩ...”.

Để giải quyết việc phân bổ kinh phí cho khoa học, nước ta đã tiến hành sắp xếp lại các viện từ nhiều năm trước. Đây là một chuyện dài chưa có kết quả. Chấn hưng khoa học cơ bản là một bài toán hóc búa chưa có lời giải trong thực tế lương bổng hiện nay. Để kết thúc bài này, xin dẫn ra vài đề xuất của nhóm IDRC về những biện pháp cấp bách ngăn chặn xu hướng lão hoá của cộng đồng khoa học :

– trong vòng 10 năm phải gửi một số lượng lớn các sinh viên xuất sắc đã tốt nghiệp đại học tới các trường hàng đầu ở nước ngoài để tu nghiệp ;

– lập các chương trình ngắn hạn bồi dưỡng kiến thức cập nhật về khoa học công nghệ cho các giáo sư ;

– lập quỹ hỗ trợ các cán bộ nghiên cứu trẻ.

Nguyễn Tuấn (Lao Động 5.9.98)

DÂN CHỦ phát cuồng

Nguyễn Quang

Mới hôm qua đây thôi, người hùng đã tay không đương đầu với bọn khủng bố, quẳng chúng ra khỏi phi cơ Air Force One, rồi cầm lái F16 tấn công hàng hàng lớp lớp những bọn E.T. cứu nguy nhân loại vào đúng ngày *Independence Day*. Thế mà hôm nay, trên màn ảnh tivi toàn cầu, người hùng nhế nhại mồ hôi, mặt đỏ như gấc, ấp a ấp úng trước những câu hỏi xoi mói quan toà. Người hùng nào thế nhỉ ? Dạ thưa đó là người có uy lực nhất của hành tinh này, lãnh tụ của Tây phương cực lạc, ông chủ của Nhà Trắng : tổng thống Hiệp chúng quốc Hoa Kỳ. Thật là quái đản. Trong khi một nửa nhân loại giãy giụa trong chiến tranh và cơ hàn, nửa kia hoảng loạn trong tiếng rạn nứt của nền kinh tế toàn cầu, thì cả nước Mỹ trổ mắt, toàn thân bất động, dân mũi vào 2450 trang giấy của một bản báo cáo chính - trị - dân - thư - pháp nói về cái thú khèo kèn và khoái xì gà của ngài tổng thống. Nền dân chủ Hoa Kỳ đang bập bềnh trong cái ghế chậu WC, chỉ cần giật nước một cái (nghĩa là chỉ cần đi tới cùng của quá trình *impeachment / bãi miễn*) thì bao nhiêu định chế sẽ tiêu ma, bởi vì trong suốt cuốn phim bộ rẻ tiền và lوم giọng này của chính trường Mỹ, các định chế chủ yếu đã để lộ rõ sự tồi tệ.

Lươn(g) Văn Trạch

Định chế đầu tiên bị tổn hại là chức năng tổng thống : cho dù không bị bãi miễn, người đứng đầu bộ máy hành pháp cũng đã bị trói tay. Ngay từ khi thắng cử, tổng thống dân chủ Bill Clinton vốn đã bị phe đa số cộng hoà ở thượng hạ nghị viện hạn chế biên độ tự do hành động. Và khi nổ ra các vụ việc (Paula Jones, Kathleen Wiley, Monica Lewinsky...) thì biên độ ấy trở thành số không. Hai năm liên tiếp, Quốc hội Mỹ đã chặn đứng ngân sách, khiến công chức không lĩnh được lương, nhiều trường học và công sở phải đóng cửa... Các vấn đề nội chính bị dồn ứ (giáo dục, y tế, chế độ hưu trí...) cũng như các vấn đề quốc tế (Irak, Triều Tiên, Kosovo, Congo, Trung Đông, nạn khủng bố, khủng hoảng thị trường chứng khoán...) song mỗi lần Clinton đưa ra một sáng kiến thì lại bị nghi là tung hỏa mù, là “vẫy đuôi chó” (*Wag the tail* là tựa cuốn phim hài hước chính trị kể chuyện một ông tổng thống Mỹ phát động một cuộc chiến tranh ảo để che đậm những khó khăn nội trị). Còn đâu cái thời hoàng kim *imperial presidency* (tổng thống đế vương) kiểu Roosevelt, nhất là trong câu chuyện ngày hôm nay, sự tầm thường cũng phản ánh tầm cõi tầm thường của nhân vật chính. Ai cũng biết William Jefferson Clinton không phải là người có những niềm tin sâu đậm. Sở trường chính trị của ông ta có thể tóm

vào hai chữ : trung tâm, hiểu theo nghĩa vật lý, là cái điểm mà các lực khác nhau, đối chọi nhau, triệt tiêu lẫn nhau. Clinton đã *trung tâm hoá* Đảng dân chủ, đưa nó trở lại chính quyền sau 12 năm độc chiếm của Đảng cộng hoà. Thêm vào sở trường đó là biệt tài luồn lách, bởi vậy mà người ta đã đặt cho ông cái biệt hiệu *Slippery Bill* (Bill l'Anguille, *Lươn(g) Văn Trạch*). “Tôi có hút một điếu cần sa, nhưng tôi không hút khói vào phổi” : đúng là khẩu khí Clinton. Khi công tố viên Starr phanh phui các cuộc tình lòng thòng ra, Clinton cũng phản ứng theo cách đó : “Khẩu giao không phải là giao hợp”. Khác chăng, điếu cần sa được thay thế bằng điếu xì gà. Ở địa vị của Clinton, một tổng thống có bản lĩnh và nguyên tắc chắc đã vạch ra, ngay từ đầu, một lằn ranh, dù có bị tố cáo là cản trở công lý, cũng sẽ không chịu vượt qua lằn ranh đó. Cuộc tranh luận sẽ không xú uế như bây giờ, và chắc chắn nó không làm giải thiêng chúc năng tổng thống. Quả thật không có gì ô nhục hơn : đúng ngày Clinton đọc diễn văn khai mạc khoá họp thường niên của Liên Hiệp Quốc, thì những màn ảnh tivi khổng lồ ở New York chiếu liên tục cuộn băng video ghi hình cuộc thẩm vấn ông ta trước Đại hội đồng bồi thẩm. Từ nay, mỗi lần tổng thống Mỹ nói điện thoại, dù là điện thoại đó, thì đằng kia đầu dây, người đối thoại không thể không tự hỏi xem dưới gầm bàn, cô Monica...

Starr Ayatollah

Đối diện với tổng thống là *biện lý đặc trách* Kenneth Starr. Ta hãy tạm quên cái bản mặt khó chịu giáo chủ ayatollah canh gác thuần phong mỹ tục chống văn hoá đồi trụy, chỉ bàn tới chức năng của ông ta. Chức vụ này được đặt ra từ sau vụ Watergate : sau khi Nixon cách chức công tố viên Cox, thì Quốc hội Mỹ đã thông qua đạo luật *Đạo lý cầm quyền* (Ethic in Government Act) đặt ra chức *biện lý đặc lập*. Hai mươi năm qua, hệ thống này đã vận hành thoả đáng : 20 vụ điều tra, 15 vị miễn tố. Tại sao đến vụ Monicagate, guồng máy này đã trực trặc đến thế ? Biện lý Starr được cử vào chức vụ này năm 1994 để điều tra hồ sơ Whitewater, một vụ bê bối về địa ốc xảy ra trong thời kỳ Clinton làm thống đốc bang Arkansas, vợ chồng ông bị tình nghi đánh lừa. Cuối đông 1997, sau khi huy động 150 điều tra viên làm việc suốt 3 năm trời, tiêu tốn 30 triệu đôla, Starr không tìm ra bằng chứng gì, nhưng trong bụng tin chắc Clinton đã khai man và tác động đến các chứng nhân. Để có thể chứng minh rằng tổng thống đã nói dối, Starr xin Bộ tư pháp cấp thêm một *lệnh bổ sung*, cho phép ông ta mở thêm điều tra sang một vụ *liên quan* : vụ án (dân sự) trong đó Paula Jones kiện Bill Clinton đã sách nhiễu tính dục. Lập luận của Starr cũng lo mơ như làn khói của điếu xì ga chưa châm lửa : nếu Clinton đã nói dối trong vụ Paula Jones thì tất nhiên ông ta đã nói dối trong vụ Whitewater. Ấy thế mà ông ta đã đạt được mục tiêu, nhờ bảo bối mang tên Linda Tripp, “người bạn thân mến” của Monica Lewinsky, đã ghi âm lén các cuộc tâm sự của Monica và đã “tự nguyện” nộp băng từ cho các điều tra viên phòng biện lý. Câu chuyện sau đó thế nào thì thiên hạ đều biết : 10 triệu đôla và 9 tháng sau đó, Starr đã quàng

được dây thòng lọng quanh cổ Clinton...

Người viết bài này không có tham vọng làm phóng viên tu pháp, và lại hối hoán toàn không hiểu nổi hệ thống tư pháp Mỹ (nhất là sau vụ O. J. Simpson!). Song phải nói : trong vụ này, người ta đã chà đạp lên các quyền tối thiểu của bên bị, còn bên nguyên thì đã dùng những phương pháp quá sức khả nghi, nên, ngoại trừ nước Mỹ, ở bất cứ một quốc gia có nhà nước pháp quyền, vụ này đã bị huỷ án từ khuya rồi. Chỉ cần đơn cử vài thí dụ : việc nghe lén điện thoại (ở bang Maryland là bất hợp pháp, mà Linda Tripp lại cư trú ở Maryland), dẫn dụ chứng nhân (trong một cuộc nói chuyện do FBI ghi âm, Linda Tripp mang micro trong người, tìm cách dẫn dụ Monica nói những lời làm liên lụy Clinton và luật sư Vernon Jordan), nhóm Starr liên tục tiết lộ cho các media (và chính họ cũng thừa nhận việc này), việc công bố trên báo chí và internet toàn văn báo cáo Starr (trước khi bên bị được đọc để tranh luận)...

Đã nói đến công lý thì không thể chấp nhận phương pháp hành quyết *bề hội đồng* theo kiểu Lynch. Mà đây hai năm rõ mười đúng là một vụ *Lynchage*. Trước tiên là cung cách của K. Starr mà ta có thể tóm tắt bằng một câu : “*chọn cái cây, chọn người bị treo cổ trước, sau đó hãy đi tìm tội trạng*” mà tìm tội trạng bằng cách nào cũng được, kể cả cách nhòm qua lỗ khoá (và như D. Bougnoux, một chuyên gia về nghệ thuật truyền thông, đã nói rất đúng, “*qua lỗ khoá khuê phòng, người ta có thể triệt hạ bất cứ ai*”). Còn phương pháp thẩm vấn của Starr thì ta hãy xem cuộn băng video : không thể không liên tưởng tới Gestapo của Hitler và Securitat của Ceaucescu. Sắp xếp như trong bót công an, đèn chiếu thẳng vào mặt bị can, giọng cám rót vào tai, tra đi hỏi lại, những câu hỏi kỳ quặc nhất : “*thế còn vú còn ngực ? bộ phận sinh dục ? và mấy cái cà vạt ?*” rõ ràng là để truy bức, mất bình tĩnh, hạ nhục. “*Người bị công bằng ống kính quay phim, bằng khung ảnh*”, chỉ thiếu dùi cui và máy quay điện : theo nghĩa đen, chứ nghĩa bóng có đủ. Và cảnh tượng ấy xảy ra trong một nước dân chủ, trong một chế độ nhà nước pháp quyền ! Mà chẳng thấy ai phản đối. Tôi không nói tôi sự phản đối có tính chất phe phái chính trị, mà tôi tiếng nói của những người đại diện cho những định chế có nhiệm vụ bảo đảm cho sự vận hành của chế độ dân chủ. Mà nếu không nghe thấy những tiếng nói như vậy, phải chẳng chính vì những định chế đó đã trật chìa rồi ? Bắt đầu là Tối cao Pháp viện đã cho phép bên nguyên khởi tố tổng thống giữa nhiệm kỳ trong một vụ việc không có gì khẩn thiết. Rồi tới Bộ tư pháp đã cho phép Starr “*điều tra bổ sung*”. Một khi đã khởi động, cỗ máy cuồng loạn ấy không thể ngừng được nữa : viên biện lý đặc biệt tha hồ thao túng, chẳng còn ai hạn chế được quyền lực của ông ta nữa. Tiền lệ này chắc sẽ làm cho những người chủ trương cải tổ ngành tư pháp để cho các thẩm phán được *hoàn toàn độc lập* phải suy nghĩ...

Những cuồng đồ của Thượng đế

Tệ hại hơn cả là vai trò của Quốc hội : rõ ràng là các nghị sĩ đã từ bỏ vai trò đại diện của nhân dân, còn các nghị sĩ cộng hoà đã chạy theo tiếng gọi của phe phái. Uỷ ban Tư

pháp của Hạ viện đã từ nhiệm về mặt chính trị khi họ quyết định công bố toàn văn bản báo cáo Starr cho công chúng nhào tới mà không cần đọc trước, dù chỉ lướt qua. Óc phe phái thể hiện rõ khi đa số cộng hoà quyết định bắt bàn dân thiên hạ phải ngồi coi 4 giờ video, và bỏ phiếu khởi động quá trình bãi miễn. Quá sức tưởng tượng. Bãi miễn là quả bom nguyên tử của hệ thống nghị viện Mỹ, vậy mà người ta đã thả nó xuống đầu một “*gã bình thường đã nói dối một điều bình thường để che đây một lỗi lầm bình thường*” (New York Times). Không thể đem so sánh với vụ Watergate được. Vẫn biết Clinton đã phản thệ (tuyên thệ mà nói dối) nhưng là để bảo vệ cuộc đời tư, trong một vụ án dân sự không hề tổn hại gì tới kỷ cương của hiến pháp. Còn Nixon phạm tộiнич chức (*forfaiture*), đã có những hành động hình tội ở cương vị tổng thống (nghe trộm điện thoại, ăn trộm, đốt nhà) tác hại đến quá trình dân chủ. Vả lại, trừ phi cuộc bầu cử tháng 11 sẽ gây ra một cuộc đảo lộn bất ngờ, không ai có thể nghĩ ở Thượng nghị viện sẽ hội đủ đa số 2/3 để bãi miễn tổng thống.

Các chính khách cộng hoà xúm vào đánh Clinton như vậy chẳng qua là gần tới cuộc bầu cử (toàn bộ hạ viện và một phần ba thượng viện), họ ra quân mà không có thủ lãnh, càng không có ý tưởng gì đề nghị, nên vớ được vụ Monicagate như vớ được của. Điều ấy chẳng có gì lạ, ngoại trừ tính cách bạo liệt của cuộc đấu đá, nhất là từ khi Đảng con voi (ít nữa là bộ phận năng nổ của nó, do Newt Gingrich đứng đầu ở Hạ viện, và Trent Lott ở Thượng viện) có xu hướng trở thành mũi nhọn tiến công của các phần tử tân bảo thủ ở Mỹ. Bảo thủ, họ nối nghiệp Reagan, giương cao ngọn cờ của chủ nghĩa tự do về kinh tế và sự trách nhiệm cá nhân. Tân bảo thủ, vì họ lại đòi có một Nhà nước mạnh, có khả năng áp đặt một trật tự đạo lý nhất định. Trật tự nào ? Thứ trật tự đối nghịch hoàn toàn với ước muốn của thế hệ babyboom thập niên 60-70 mà họ đồng nhất với sự buông thả dục tính, phá thai hợp pháp, và các phong trào nam nữ đồng tính. Thượng nghị sĩ Trent Lott chẳng hạn gọi đồng tính là “*bệnh*” và ủng hộ các đợt vận động trên đài truyền hình kêu gọi những người đồng tính hãy đi “*chữa bệnh*”. Biện lý Starr thuộc xu hướng này, trong bản báo cáo gửi Hạ viện, ông ta ưa dùng cụm từ “*quyền có một cuộc sống gia đình riêng tư*”, hàm ý cuộc sống riêng tư ngoài vòng gia đình là vô luân, vậy là trái pháp luật. Bảo thủ, thậm chí *bảo thần*, bởi vì đa số hàng ngũ tân bảo thủ là những tín đồ tin lành thuộc xu hướng toàn thủ (intégristes). Khẩu hiệu tâm niệm của họ là : “*Tự nhân hoá tất cả, trừ đời sống riêng tư*”, một khẩu hiệu phải đọc đi đọc lại mới hiểu rõ. Ai chưa hiểu, xin minh họa bằng hai thí dụ :

– trong ngân sách mà giờ chót Quốc hội Mỹ vừa thông qua, miễn cưỡng trả một phần món nợ Liên Hiệp Quốc, có một điểm bảo lưu : đòi tổng thống phải ký sắc lệnh bảo đảm không được dùng số tiền trả nợ vào những chương trình sinh đẻ có kế hoạch ở những nước cho phép phá thai.

– ngày 12-10, Thượng viện Mỹ vừa thông qua một đạo luật đòi tổng thống phải có biện pháp trừng trị những nước “*bức hại tôn giáo*”. Một uỷ ban độc lập (hai chữ độc lập từ này là hai chữ đáng sợ) sẽ được thành lập để giám sát nhiệt tình của tổng thống trong việc bảo vệ lòng tin. Đối tượng của

đạo luật này, ngoài những nước Hồi giáo, Trung Quốc, còn có những nước Âu châu như Pháp và Đức được quý vị dân biểu Mỹ tố là “bức hại” những giáo phái như “giáo hội Scientology”. Dường như để không ai còn có thể mơ hồ, các nhóm bảo thủ đã ra tuyên bố chào mừng thắng lợi đánh bại “cái thế giới quan kế thừa từ Thế kỷ Ánh sáng coi tín đồ Kitô là những người bức hại, và tôn giáo là lực lượng lạc hậu và áp bức”. Khiếp.

Những đứa con của Watergate

Dường như sự sa ngã của tổng thống Mỹ đã kéo theo sự suy sụp của từng mảng định chế. Trong số đó, phải kể đến *đệ tử quyền*, niềm tự hào của nước Mỹ từ sau Watergate : báo chí và media. Đến vụ Monicagate thì tất cả các báo (báo in và báo truyền hình) đều tham gia vào vụ hành quyết tập thể. Hầu như mọi nhà báo đều muốn “chơi tổng thống” như trong vụ Watergate bằng cách công bố những bí mật do chính văn phòng của biện lý Starr “bật mí”, bất chấp mọi nguyên tắc đạo lý của nghề làm báo. Khổ nỗi là tình hình đã thay đổi : từ mấy năm nay, uy tín của báo chí đã xuống dốc trông thấy (chỉ còn 27 % người Mỹ tin cậy báo chí) vì các báo đã chạy đua đăng tin giật gân, tin sai, thậm chí tin ngụy tạo (riêng mùa hè vừa qua đã có 4 vụ như vậy). Dường như sau một thời gian dài đóng vai trò bảo chứng cho sự công khai dân chủ, đối trọng với chính quyền, báo chí đã trở thành cái đuôi của quyền lực kinh tế. Như Daniel Bougnoux nhận xét, “thị trường là mối nạn ít xấu xa nhất, song cái nạn ấy có 3 điều bô buộc : khẩn cấp, tiền bạc, người ta”.

Song nói thế, có lẽ người ta coi nhẹ “người ta”. Ngụp lặn trong những lớp sóng “thông tin” mà các media, biện lý Starr và Quốc hội bên tung bên hứng tối tấp đưa tới, dư luận công chúng Mỹ đã phản ứng một cách rất ư lành mạnh : bằng những cái nhún vai. Họ chẳng có ảo tưởng gì về Clinton, nhưng họ ủng hộ chính sách của ông ta (hơn 60 %) và chống lại sự bối miến (hơn 70 %). Chính sự ủng hộ rộng rãi này làm cho các phần tử toàn thủ mất hết bình tĩnh, đến mức một người phát ngôn của họ đã thốt ra một câu bất hủ : “Vấn đề số một của chúng ta không phải là con người đang ngồi ở Nhà Trắng, mà là nhân dân cái nước này !”, vô tình đã nhại lại câu nói mỉa mai cách đây hơn 40 năm của Bertolt Brecht khi nghe một nhà lãnh đạo Đông Đức than phiền “nhân dân không xứng đáng” với lòng mong đợi của lãnh đạo : “Tôi xin đề nghị chúng ta hãy giải tán nhân dân”. Phải chăng Bill Clinton sẽ thoát hiểm ? Có điều thăm dò ý kiến không phải là bỏ phiếu. Mà ở Mỹ, số người đi bầu ít khi quá 50 % cử tri, và trong các cuộc bầu cử *giữa nhiệm kỳ*, như cuộc bỏ phiếu tháng 11 này, con số ấy tụt xuống 30 %. Và trong trường hợp cụ thể này, tỉ lệ đi bầu thấp sẽ có lợi cho phe bảo thủ, vì những người tích cực chống Clinton sẽ có xu hướng đi bầu đông hơn. Còn những người khác... Nói cho cùng, nếu họ không muốn phải sống dưới trật tự đạo lý mà phe bảo thủ muốn thiết lập ở Mỹ, thì họ phải bỏ công đi bầu. Bất luận thế nào, cuộc bầu cử tháng 11 này là một bài học trực tiếp truyền hình về dân chủ cho nước Mỹ và cho thế giới.

Nguyễn Quang

Tin Tức - Tin Tức - Tin Tức (tiếp theo trang 7)

TP HCM, những con buôn lẻ ngày càng tổ chức tốt hơn, di động hơn với những máy điện thoại cầm tay, khiến cho cuộc đấu tranh chống ma tuý càng ngày càng phức tạp hơn, và công an hiện thiêu tài chính và phương tiện kỹ thuật để thực hiện nhiệm vụ của mình.

Ma tuý được nhập vào VN chủ yếu từ “ Tam giác vàng ” (Thái Lan, Lào, Miến Điện). Theo ông Vũ Hùng Vương, phụ trách chống ma tuý của Công an quốc gia, đường biên giới quá dài so với khả năng của công an, và sự hợp tác giữa các nước láng giềng chưa đủ chặt chẽ, khiến cho rất khó ngăn chặn các đường buôn ma tuý từ ngoài vào. (AFP 13.10.1998)

Tin ngắn

• Một cuộc biểu tình bạo động của nông dân làng Thọ Đa, gần Hà Nội, gây thương tích cho 12 cán bộ xã, đã được báo Nhân Dân tường thuật ngày 21.10. Theo tờ báo, sự việc bắt đầu từ khi công bố dự án xây một sân golf 18 lỗ, do xã ký kết với đại công ty Hàn quốc Daewoo. Khoảng 100 hộ trong số gần 450 hộ trong xã không chấp nhận mức bồi thường của Daewoo và, theo tờ báo, “những phần tử xấu đã lợi dụng, kích động họ”.

• Chủ tịch Trần Đức Lương, dẫn đầu một phái đoàn gồm 63 quan chức cao cấp và doanh nhân VN đã đến thăm hữu nghị chính thức Thái Lan trong 3 ngày 6-8.10. Vua Bhumibol Adulyadej và hàng trăm quan chức Thái đã đón tiếp đoàn, nhấn mạnh ý nghĩa biểu tượng của chuyến đi. VN và Thái Lan đã lập lại quan hệ ngoại giao từ năm 1976, song quan hệ giữa hai nước đã thực sự phát triển tốt từ đầu những năm 1990 tới nay.

• Sáu tháng vừa qua có 156 người chết vì nhiễm độc trong thức ăn. Báo Lao Động cho biết nguy cơ nhiễm độc lan tràn vì nông dân dùng quá nhiều thuốc diệt trùng. Năm 97 có 292 người nhiễm độc chết. Tư nhân năm 2/3 thị trường thuốc diệt trùng, và loại rẻ tiền sản xuất từ Trung Quốc đang lan tràn vào thị trường Việt Nam. Tờ báo cũng cho biết, theo một điều tra của Liên hiệp Quốc tại 5 chợ ở Hà Nội thì lượng thuốc trừ sâu trong rau ăn vượt quá từ 3,5 đến 20 lần mức cho phép của Liên Hiệp Quốc.

• Kể từ ngày 10.10.1998, những người ra vào Việt Nam chỉ được mang theo 3000 đô la, dưới dạng tiền hay traveller cheque, thay vì 7000 như trước đây và phải khai những khoản tiền Việt Nam quá 5 triệu đồng.

• Theo Việt Nam thông tấn xã, ngân sách dự trù cho việc xây dựng “xa lộ Trường Sơn”, một công trình lớn mà cựu thủ tướng Võ Văn Kiệt rất mặn mà bảo vệ, đã bị chính phủ ông Phan Văn Khải cắt 75 %, giảm từ 1,47 tỷ đôla xuống còn 372 triệu. VNTTX không nói rõ với ngân sách mới này làm sao có thể tiến hành xây dựng 1800 km xa lộ xuyên rừng núi đó.

• Cuộc thương lượng Việt - Mỹ về mậu dịch ở Hà Nội cuối tháng 9 vừa qua chưa có kết quả. Theo một đại biểu Mỹ, còn cần kiên nhẫn nhiều nữa, vì phía VN chưa thật tỏ ra nhất trí là muốn tiếp tục đổi mới và hội nhập vào kinh tế thế giới. Tuy nhiên, theo ông, cuộc thương lượng không bị cắt đứt.

Dòng chảy tự bản (tiếp theo trang 1)

của Mỹ và IMF. Quá trình toàn cầu hóa này không khác gì quá trình tự do hoàn toàn trong kinh doanh trước thời đại khủng hoảng năm 1929 - 30 mà không còn một định chế kiểm soát và điều chỉnh nào cả. Đó chính là lý do cơ bản khiến cho cuộc khủng hoảng ở Á châu lan rộng ra đến Nga và hiện nay là các nước Nam Mỹ. Khủng hoảng này đang đánh vào chính Mỹ, mức độ trầm trọng như thế nào là điều mọi người đang lo ngại. Chỉ trong 5 tuần giữa tháng 8 và tháng 9 năm 1998, sau khi cuộc khủng hoảng ở Nga lan rộng ra các nước Nam Mỹ, giá trị của đầu tư tài chính của nước ngoài vào các nước này mất 95 tỷ USD. Sụt giá chứng khoán khoảng 15 % ở thị trường Mỹ mỗi đây so với lúc cao điểm cũng làm mất đi khoảng 1.800 tỷ USD.

Khủng hoảng dòng chảy tự bản là một bất ngờ cho hầu hết mọi người. Có lẽ không ai tiên đoán được vấn đề này vì ý thức hệ tự bản hoàn toàn tự do đã trở nên thống trị toàn diện trên thế giới sau sự sụp đổ của Liên Xô. Và vì vậy, việc không có sẵn định chế phù hợp có khả năng giải quyết khủng hoảng là đương nhiên. Và dù có định chế đi nữa thì chưa chắc đã giải quyết nổi trong tình hình buôn bán tiền tệ trên thị trường thế giới có thể vượt 1.000 tỷ USD một ngày (so với GDP Mỹ là 5.300 tỷ một năm hoặc tổng giá trị thương mại quốc tế là 5.200 tỷ năm 1996). Giá trị đồng bạc của một số nước lớn có thể nằm ngoài khả năng kiềm chế của Mỹ. Tuy vậy với nạn kinh tế tương đối nhỏ, khả năng ảnh hưởng của IMF không phải là không có. Vấn đề là không thể chỉ để bàn tay vô hình của thị trường tự giải quyết khi đời sống của hàng chục triệu người bị ảnh hưởng trầm trọng. Cuộc khủng hoảng hiện nay đã làm tổng số người sống dưới mức nghèo đói lên đến 50 % ở Indonesia, 30 % ở Thái Lan. Cũng theo tính toán của UNCTAD (cơ quan thương mại quốc tế của Liên Hiệp Quốc), thu nhập từ sản xuất tính theo USD giảm đi năm 1998 ở cả Á châu là 480 tỷ. Tình hình ở Nga có lẽ còn bi thảm hơn.

Một số nhà kinh tế và các tổ chức không có trách nhiệm về theo dõi và kiểm soát dòng chảy đã lẩn tiếng. Joseph Stiglitz ở Ngân hàng Thế giới ngay từ đầu đã có đề nghị kiểm soát dòng chảy ngắn hạn và coi Trung Quốc là khôn ngoan trong chính sách khuyến khích dòng chảy dài hạn, đặc biệt là đầu tư trực tiếp của nước ngoài nhưng hạn chế dòng chảy ngắn hạn, coi đó là "cuộc phiêu lưu không có lợi ích kèm theo". UNCTAD đã đi đến kết luận là dòng chảy tự bản có tính đầu cơ là căn rễ của vấn đề hiện nay. "Thị trường tài chính hiện đại không nhằm chính vào việc tạo ra của cải và việc làm mà là để bòn rút lãi (rent) phát sinh từ sự khác giá bằng cách mua đi bán lại tài sản đã có sẵn". Mới đây nhất là Allen Krugman coi biện pháp tạm kiểm soát dòng chảy trong ngắn hạn là giải pháp tình thế cần thiết khi tất cả các giải pháp dựa vào thị trường thất bại. Mã Lai là nước đã áp dụng giải pháp này. Tiếng nói chống đối về biện pháp Mã Lai thực hiện trong giới chuyên và trên báo chí không còn cay nghiệt như trước. Cần để ý là biện pháp kiểm soát dòng chảy ở Mã Lai thực ra chỉ là một trong những biện pháp có

thể áp dụng. Biện pháp kiểm soát kinh điển này có tính chất hành chánh toàn diện, đã được thực hiện tràn lan trước đây và được nghiên cứu nhiều. Qua những nghiên cứu này, tai hại sẽ không ít trong tương lai cho Mã Lai và việc dẹp bỏ cũng không đơn giản. Các biện pháp kiểm soát cơ bản dựa vào thị trường cũng đã được áp dụng ở một số nước như Chi Lê, rất tiếc không được đem sử dụng ở Mã Lai. Chủ yếu của giải pháp Chi Lê là đánh thuế trên dòng chảy ra, càng chu chuyển nhiều lần thì càng chịu thuế nhiều. Biện pháp này có thể tăng cường độ bằng cách tăng thuế suất hoặc bãi bỏ dễ dàng bằng cách giảm thuế suất xuống mức zero (vấn đề này đã được viết trong một bài riêng, *Tỷ giá hối đoái và thị trường ngoài tệ*).

Hiện nay cơ quan quốc tế có nhiệm vụ giúp đỡ các nước giải quyết khó khăn trong vấn đề thiếu hụt cán cân thanh toán là Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF). Tuy nhiên, trong thời gian qua, ổn định hối suất, giải quyết thiếu hụt cán cân thanh toán một cách cấp bách dường như không còn là nhiệm vụ cơ bản của IMF, mặc dù nó đã được ghi trong hiến chương của IMF. Thay vì giúp giải quyết, họ đã đặt trọng tâm vào cái lâu dài là cải tổ kinh tế, điều không nằm trong hiến chương. Mục đích chính của cải tổ mà IMF theo đuổi là tự do hoá một cách tuyệt đối dòng chảy tự bản trong đó có đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ tài chính. Mục tiêu này cũng là điều khoản của Tổ chức Thương mại Quốc tế (WTO). Đó cũng chính là chính sách cơ bản của Mỹ sau khi Liên Xô sụp đổ.

Liên quan đến các biện pháp giúp giải quyết khủng hoảng ở Á châu, ta có thể hiểu được là IMF không phải là ngân hàng trung ương của thế giới, không đủ sức tung nguồn vốn ngoại tệ để lấy lại lòng tin và do đó đã phải đòi hỏi các nước có vấn đề thực hiện các biện pháp kèm theo như thắt lưng buộc bụng, tăng lãi suất nội địa để ngăn cản dòng chảy sau khi phá giá đồng bạc. Nhưng tại sao IMF đã không đứng ra tổ chức thực hiện hoãn nợ, như biến nợ ngắn hạn thành nợ dài hạn : một biện pháp giải quyết tình thế nhằm giảm cầu ngoại tệ và lấy lại lòng tin ? Chỉ có thể hiểu được vấn đề này trên cơ sở là IMF đã trở thành công cụ của Mỹ nhằm thực hiện chính sách đập phá các hàng rào ngừa tự do dòng chảy tự bản tài chính. Việc hoãn nợ được thực hiện ở Nam Hàn là do chính Nam Hàn tự đứng ra làm chủ không thông qua vai trò của IMF. Hiện nay Mỹ đỗ vấy cho Nhật là nguyên nhân làm cho tình hình khủng hoảng ở Á châu trầm trọng thêm vì không chịu thực hiện các chính sách đẩy mạnh cầu trong nền kinh tế, nhưng Mỹ quên một điều là chính họ đã bác bỏ đề nghị của Nhật ở hội nghị APEC tại Canada cuối năm 1997 về lập quỹ tài chính Á châu nhằm giải quyết vấn đề trả nợ ngắn hạn, phần lớn lại là nợ Nhật và Đức.

Chính sách quá sòng phẳng của kẻ mạnh là bằng mọi cách gây áp lực các nước mờ của thị trường, nhất là thị trường tài chính, nếu như các nước này cũng muốn tự do vào thị trường Mỹ. Mỹ đã không thấy cần thiết phải nhân nhượng như trước đây, khi phải cần đồng minh đối phó với Liên Xô. Khủng hoảng kinh tế ở hàng loạt các nước như hiện nay không thể không ảnh hưởng ngược lại đến kinh tế Mỹ. Việc Mỹ phải thay đổi chính sách hiện nay là điều không thể

tránh được. Tuy nhiên điều này không có nghĩa là Mỹ sẽ tăng vốn cho IMF (hiện chỉ còn 15 tỷ USD) để thực hiện nhiệm vụ của nó. Nội bộ chính trị Mỹ không cho phép Mỹ làm điều này. Hơn nữa dù có tăng, IMF cũng sẽ không đủ thực lực để thực hiện vai trò của một ngân hàng trung ương của thế giới và hơn nữa cũng sẽ không có nước nào sẵn sàng đặt chủ quyền kinh tế của mình dưới sự kiểm soát của IMF. Nói tóm lại, IMF sẽ chỉ có thể thiết lập các tiêu chuẩn quốc tế mới trong tài chính và thống kê tài chính nhằm đánh giá tình hình nhanh chóng và đề nghị biện pháp ngăn ngừa. Điều này cũng sẽ chỉ áp dụng được cho các nước tiên tiến. Đối với các nước đang phát triển, việc thực hiện các biện pháp kiểm soát dòng chảy là không thể tránh được. Điều này IMF cũng đã nhận định trong bản báo cáo mới nhất vào tháng 9 năm 1998. Vấn đề hiện nay là tìm hiểu biện pháp kiểm soát nào là hữu hiệu nhất. Chấp nhận kiểm soát dòng chảy sẽ không thể không ảnh hưởng đến các điều khoản về tự do đầu tư dịch vụ tài chính của Tổ chức Thương mại Quốc tế (WTO).

Vấn đề tìm ra một định chế quốc tế nhằm giúp giải quyết những cuộc khủng hoảng tương lai còn phải trải qua một quá trình dài, nhất là chính trị nội bộ Mỹ bế tắc, quốc hội Mỹ do đảng Cộng hoà nắm đa số, tiếp tục bác bỏ các chính sách có tính toàn cầu của Tổng thống. Như vậy các nước nhỏ, đang phát triển như Việt Nam phải làm gì ?

Qua các cuộc khủng hoảng hiện nay, ta có thể rút ra một số bài học sau :

□ Tự do dòng chảy tư bản chỉ có thể thực hiện khi nền kinh tế có một nhà nước trong sạch, đúng sau lợi ích phát triển toàn cục của đất nước, thay vì đúng sau lợi ích của một nhóm tài chính hoặc sản xuất nào đó (dù là quốc doanh hay tư nhân) và khi hệ thống ngân hàng phát triển và lành mạnh, hoạt động tín dụng được kiểm soát chặt chẽ theo các tiêu chuẩn khách quan mà các ngân hàng tiên tiến trên thế giới thực hiện ;

□ Tự do dòng chảy sẽ được phản ánh qua các công cụ mới trong thị trường tài chính (mua bán tương lai, dựa trên tín dụng ngân hàng, chỉ số) đặc biệt là thị trường cổ phiếu do đó việc phát triển thị trường cổ phiếu phải thận trọng, chỉ có thể tuân thủ khi các điều kiện đã nhắc ở trên cho phép ;

□ Và như vậy một nền kinh tế quốc gia không thể dựa chủ yếu vào vốn tư bản nước ngoài đặc biệt là vốn vay ngắn hạn ngân hàng nước ngoài hoặc vốn đầu tư vào thị trường cổ phiếu là những loại vốn có thể chảy ra nhanh chóng. Bài học Á châu cũng cho thấy rõ là tư nhân không nhất thiết vay mượn có trách nhiệm do đó nhà nước cần theo dõi và có chính sách hạn chế vay mượn nước ngoài, dù tư nhân hay nhà nước, ở mức độ nền kinh tế có thể chịu đựng nổi.

□ Không thể không chấp nhận thị trường tự do để xác định hối suất đúng đắn nhằm tạo tính cạnh tranh cho hàng hoá xuất khẩu, tăng hiệu quả sử dụng hàng nhập, tạo cân bằng cán cân thương mại nhưng đồng thời không thể không có biện pháp ngăn chặn dòng chảy tư bản ngắn hạn có tính chất đầu cơ.

Về vấn đề cuối, tôi đã bàn đến trong các bài về nguyên nhân khủng hoảng ở Á châu, trong đó có nguyên nhân chính

là tỷ giá không đúng đắn đã tạo nên mất cân đối nghiêm trọng trong cán cân thương mại và thanh toán ở nhiều nước Á châu, đưa đến việc ngoại tệ bỏ chạy vì giới đầu cơ tiên đoán là nội tệ sẽ phải phá giá. Bài viết *Tỷ giá hối đoái và thị trường ngoại tệ* (Diễn đàn số 75) đã bàn đến biện pháp thiết lập thị trường tự do về hối suất nhưng có kiểm soát nên sẽ không bàn chi tiết ở đây, mà chỉ cần nói thêm là chính sách tỷ giá nếu không phản ánh đúng cung cầu của sản xuất sẽ tiếp tục duy trì tình hình mất cân đối nghiêm trọng trong cán cân thương mại, chòng chốt thêm nợ nước ngoài, đồng thời duy trì tâm lý đầu cơ ngoại tệ. Đây là tình trạng đang xảy ra ở Việt Nam sau khi áp dụng chính sách nhích dần tỷ giá, mà không áp dụng một lần chính sách thị trường như đã đề nghị trong bài viết trên.

Vấn đề được phân tích thêm sau đây là nhận định về mặt trái của các hình thức vốn đầu tư nước ngoài để ngăn ngừa khủng hoảng trong tương lai. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài rõ ràng là có lợi. Nó vừa đem lại vốn, công nghệ sản xuất và quản lý, kể cả thị trường. Nhưng cũng có nhiều hình thức đầu tư trực tiếp. Đầu tư ồ ạt vào địa ốc là một vấn đề đáng quan tâm. Trong vấn đề huy động vốn, thông qua vay mượn trực tiếp ngân hàng thương mại nước ngoài hay thông qua khuyến khích nước ngoài mua cổ phiếu luôn luôn cần theo dõi và xem xét.

Địa ốc cũng là một hoạt động kinh tế dễ rơi vào tình trạng bong bóng. Người tham dự vào thị trường để hành động kiểu đàn lũ, chủ yếu ăn lãi khác giá tài sản có sẵn, tức là đất đai. Khi bong bóng bể do cung cao hơn cầu, giá xuống, đưa tới phá sản hàng loạt các hoạt động liên quan đến địa ốc, đặc biệt là các ngân hàng bỏ vốn tài trợ. Kinh nghiệm cho thấy việc phá sản ở Nhật, hoặc Thái Lan không thể không xảy ra khi giá trị nhà ở trung bình lên đến mức mà một người lao động lương trung bình phải trả góp cả 100 năm mới xong. Thị trường địa ốc bình thường cho thấy, nếu góp trước bằng 25% giá nhà và sau đó trả dần hàng tháng theo lương trung bình, thì chỉ cần 30 năm là người mua có thể trả hết cả vốn lỗ lãi tiền vay mua địa ốc. Tiền trả hàng tháng cũng không quá 25% tiền lương (đây cũng là thước đo ngân hàng bình thường qua đó giá tiền thuê nhà tăng vừa tăng chi phí trực tiếp trong sản xuất vừa tạo thêm áp lực tăng lương, dẫn đến hàng hoá mất tính cạnh tranh trên thị trường thế giới, đưa đến khủng hoảng cán cân thanh toán. Khi các chủ nhân dùng địa ốc có giá bong bóng này làm thế chấp vay mượn, khả năng phá sản khi giá xuống sẽ tăng vọt. Chính sách gây tăng giá thuế địa ốc ở Việt Nam, vượt qua cả thị trường địa ốc ở khu vực và ở cả thành phố New York là điều cần xem xét lại. Việc tăng giá quá đáng trong thời gian qua cũng một phần vì đầu tư ồ ạt của nước ngoài nhưng phần lớn là do chính sách qui định tiền thuê đất cao của nhà nước. Không những thế, việc có sẵn các biện pháp giảm áp lực tăng giá, theo dõi tình hình để có biện pháp đúng đắn thổi tắt bớt tình hình bong bóng nhằm tạo môi trường ổn định cho đầu tư và đời sống thị dân là cần thiết. Tăng thuế lãi do mua qua bán lại khi người chủ địa ốc chỉ giữ nó trong thời gian ngắn là một trong những biện pháp hữu hiệu nhằm giảm bớt nhu cầu đầu cơ.

Cổ phiếu là hình thức huy động vốn đầu tư của nhân dân, kể cả vốn từ nước ngoài. Nó là hình thức đầu tư linh hoạt, cho phép chủ nhân bán đi dễ dàng. Nó luôn luôn tiềm tàng yếu tố rủi ro lớn. Nếu không chấp nhận rủi ro sẽ khó có phát triển cao. Kinh doanh phát đạt, hoặc có khả năng phát đạt sẽ được thể hiện bằng việc tăng giá cổ phiếu. Ngược lại, giá cổ phiếu giảm. Giá tăng là thể hiện tỷ suất lãi cao cho người đã mua cổ phiếu. Đây chính là động cơ cực kỳ quan trọng thúc đẩy người bỏ vốn đầu tư vào công nghệ mới hoặc sản phẩm mới. Có nhà kinh tế ở Việt Nam đã đặt vấn đề là tăng giá cổ phiếu không đóng góp gì vào việc tăng vốn cho nền kinh tế. Điều nhận xét đó đúng, nhưng không thể ngầm hiểu là giá cổ phiếu không nên tăng. Nhưng ở đây ta cũng cần thấy là vốn đầu tư của nước ngoài qua hình thức cổ phiếu ở thị trường thứ cấp (bán lại) không đem lại công nghệ sản xuất hay quản lý mới mặc dù nó đóng góp thêm vốn ngoại tệ. Vốn từ cổ phiếu là vốn dài hạn cho công ty, nhưng ngược lại là vốn ngắn hạn cho chủ nhân và nền kinh tế. Người chủ có thể đem bán bất cứ lúc nào. Cũng như địa ốc, thị trường cổ phiếu dễ mang tính chất bong bóng. Nhà nước không có ảnh hưởng được đáng kể ngoại trừ các lời khuyến cáo hoặc theo dõi ngăn chặn các hoạt động lạm dụng thị trường. Chỉ trong một năm qua, giá cổ phiếu trung bình tính theo USD giảm 29 % ở Argentina, 40 % ở Mexico, 36 % ở Hồng Kông, 37 % ở Singapore, hơn 80 % ở Indonesia, Mã Lai và Thái Lan, 60 % ở Nam Hàn và 74 % ở Nga. Mở rộng thị trường cổ phiếu cho người nước ngoài là mở rộng thêm nguồn vốn nhưng đồng thời cũng mở rộng thêm độ rủi ro cho nền kinh tế.

Độ rủi ro này không dễ tính toán. Đi sâu vào phân tích tình hình kinh tế Mỹ hiện nay cho ta thấy rõ điều đó. Ở Mỹ, thị trường cổ phiếu hiện có nằm trong tình trạng bong bóng hay không là điều đã được bàn cãi trong một hai năm nay. P/E, tỷ giá cổ phiếu (price) so với lợi tức kinh doanh sau thuế (earning) trung bình lúc cao điểm trong tháng 8 năm 98 lên tới 27, so với giá trung bình trong lịch sử là 17. Tỷ lệ P/E 27, nói ngược lại, có nghĩa là người mua cổ phiếu lúc đó chỉ hy vọng có lãi 3,7 % (1/27), thấp hơn mức lãi bổ ngân hàng. Như vậy phải chăng giá cổ phiếu đã có tính bong bóng ? Lý thuyết kinh tế cho thấy là lãi suất trung bình phải phản ánh tốc độ phát triển kinh tế. Nếu trừ khử lạm phát, tốc độ phát triển trung bình là 3 % sẽ mang lại lãi suất trung bình là 3 %. - tỷ lệ giá trung bình là 17, lãi cổ phiếu trung bình như vậy lên tới gần 6 % (1/17), cao hơn lãi suất ngân hàng trung bình. Điều này hợp lý vì đầu tư vào cổ phiếu có mức rủi ro cao do đó đòi hỏi lãi suất cao hơn lãi suất ngân hàng. Như vậy, làm sao ta có thể giải thích được hiện tượng là giá cổ phiếu ở Mỹ hiện nay cao đến mức mà lãi suất tạo ra lại thấp hơn cả lãi suất ngân hàng ? Phải chăng giá quá cao ? Các nhà kinh doanh tiền tệ cho rằng giá cao là dựa trên tiên đoán của thị trường về ảnh hưởng tương lai của sự phát triển của công nghệ thông tin đối với tốc độ phát triển kinh tế. Nếu như vậy thì tốc độ phát triển kinh tế tương lai phải đạt 5-6 % một năm. Điều này có khả thi không ? Nếu khả thi thì công nghệ thông tin phải làm tăng suất lao động. Nhưng ngược lại, các nghiên cứu hiện nay đều chưa tìm thấy dấu hiệu gì là công nghệ thông tin đóng góp vào tăng năng suất lao động cho

toute nền kinh tế mà chỉ có ảnh hưởng đến một vài hoạt động kinh tế. Không những thế, các nghiên cứu đều cho thấy là tốc độ tăng năng suất lao động đang giảm so với chiều hướng tăng về sử dụng công nghệ thông tin. Để phản bác ý kiến về tính bong bóng của thị trường cổ phiếu hiện nay, cách đây một năm rộ lên ý kiến cho là các nhà thống kê do đặc không chính xác tốc độ lạm phát và do đó cũng đo sai tốc độ phát triển và năng suất lao động. Nhưng mức sai này sau khi lượng hoá chuyển biến chất lượng cũng không giải thích hơn được 0,3 % tốc độ phát triển. Vậy thì phải chăng giá cổ phiếu ở Mỹ sẽ phải xuống tới khoảng gần 60 % so với lúc cao điểm ? Nếu xuống, nó sẽ xuống nhanh chóng hay sẽ điều chỉnh từ từ bằng cách xuống từ từ hoặc không tăng trong một thời gian dài trong tương lai. Khó ai đoán chắc được thị trường bong bóng, nhưng khả năng khủng hoảng ở thị trường Mỹ là có thật. Nếu khủng hoảng xảy ra, việc mất giá 60 % có thể sẽ đưa tốc độ phát triển kinh tế xuống – 4 hoặc – 5 %. Giá chứng khoán giảm, mọi người thấy mình nghèo đi, chi tiêu ít đi. Số chủ nhân dùng chứng khoán làm thế chấp vay mượn sẽ dễ dàng bị phá sản do ngân hàng đòi tăng thế chấp để bù lại khoản mất giá. Khủng hoảng Mỹ sẽ tạo nên khủng hoảng toàn thế giới.

Phân tích trên cho thấy việc hạn chế người nước ngoài mua cổ phiếu trong giai đoạn phát triển hiện nay của nước ta là cần thiết vì việc bán tống tháo cổ phiếu của họ có thể tạo nên dòng chảy ồ ạt tư bản ngắn hạn. Không những thế việc mua cổ phiếu bằng tín dụng cũng cần hạn chế. Dù sao trong tình hình kinh tế thế giới hiện nay, dù khủng hoảng ở Mỹ không xảy ra, tốc độ phát triển kinh tế sẽ không mạnh và như vậy khủng hoảng kinh tế ở châu Á sẽ kéo dài nhiều năm, do đó chiến lược phát triển ở Việt Nam không thể không chủ yếu dựa vào nội lực. Cuộc khủng hoảng ở Á châu và ảnh hưởng của nó ở Việt Nam hiện nay có lẽ là dịp may cho Việt Nam. Nó cho phép chính phủ có thời gian phản ứng, sửa lại những chiến lược phát triển sai lầm chạy đua bạt mạng theo tốc độ cao, bỏ quên nông thôn, dựa chủ yếu vào tư bản nước ngoài nhằm xây dựng một thành luỹ các tổng công ty quốc doanh thiểu hiệu quả. Hệ thống quốc doanh này lại còn luôn luôn được tiếp máu bởi một hệ thống ngân hàng đầy tham ô, móc ngoặc vì chưa bao giờ phải báo cáo sổ sách trước quần chúng.

Vũ Quang Việt
New York, 20/9/98

diễn văn

Đọc kinh với Thầy Thiện Châu

Cao Huy Thuần

Hoà thượng Thích Thiện Châu, viện chủ Trúc Lâm
Thiền Viện (Villebon-sur-Yvette, Pháp), đã quy tịch
ngày 5-10-1998, thọ 68 tuổi đời với 46 tuổi pháp.

Lễ tràng hoà thượng đã cử hành sáng 12-10 tại
Nhà hoả táng L'Orme à Moineaux des Ulis.

Chiều hôm trước, lễ cầu siêu tại chùa Trúc Lâm, do
su bà Mạn Đà La chủ trì, đã quy tụ đông đảo Phật tử và
đồng bào các giới, với sự có mặt của đại diện Giáo hội
Phật giáo Việt Nam, của tăng ni những chùa Phật giáo
vùng Paris, và của đại sứ Việt Nam tại Pháp.

Xuất thân từ gia đình Hồ Đắc, sau nhiều năm tu hành
ở Huế, đại đức Thiện Châu đã du học tại Ấn Độ,
Anh. Đến Pháp từ năm 1966, đại đức đã sáng lập
Hội Phật tử Việt Nam tại Pháp, tham gia cuộc đấu tranh
cho hoà bình, độc lập và thống nhất đất nước, chủ trì
công nghiệp xây dựng thiền viện Trúc Lâm.

ĐĐ cảm ơn giáo sư Cao Huy Thuần đã cho phép đăng
toute văn diễn văn đọc trong lễ cầu siêu ngày 11.10
tại chùa Trúc Lâm.

Trên ba mươi năm đọc kinh với thầy Thiện Châu, bây giờ
dây, ở giờ phút này, tôi vẫn chỉ muốn đọc với thầy một bài
kinh. Đọc với thầy, chứ không phải đọc cho thầy. Thầy vẫn
còn ở đâu đấy, và thầy đang đọc kinh với tôi. Tôi đọc kinh
với thầy từ khi thầy trò vừa đặt chân lên xứ lạ, làm bạn đồng
hành. Chúng tôi đi trên ba mươi năm, thấy chẳng đến đâu cả,
nhưng càng đi càng thấy như gặp cảnh cũ, người xưa. Đất là
đất lạ, nhưng càng đi càng quen, vì trên đất đó bỗng nảy ra
chùa chiền. Trong tiếng chim chóc mà hôm qua còn lạ, hôm
nay nghe như đã “thỏ thẻ rừng mai chim cúng trái”. Tưởng
chừng đi thêm vài bước nữa sẽ gặp ông Chu Mạnh Trinh
đang mải mực viết thơ trong động Hương Sơn. Khi chúng tôi
đặt chân đến đây, đất này là núi. Bây giờ trên núi đã mọc
tháp, trong núi đã có động, và trong đá lạnh đã róc rách nước
suối cam lồ. Khi thầy khởi hành, đất này chưa quen Phật.
Khi thầy từ giã, Phật đã trải toạ cụ trong nhà. Thầy đến, mà
như thầy không đi. Khi đi, tưởng đã bước chân ra khỏi chùa.
Khi đến, bỗng chân bước lại vào chùa cũ. Tôi đang muốn đọc
lại bài kinh đó với thầy. Phật là người không đi không đến,
bất khú bất lai.

Vào khoảng 1966-67, Hòa thượng Minh Châu lần đầu
tiến ghé Pháp. Ba bốn thầy trò nói chuyện buổi sáng quanh
chén trà. Từ khói trà bỗng nảy ra sáng kiến thành lập đại học
Vạn Hạnh với phân khoa khoa học xã hội lần đầu tiên tạo
dựng trên miền Nam cũ. Vạn Hạnh nảy mầm từ đây, trên đất

lạ. Ba mươi năm sau, rễ Vạn Hạnh lan dài đến Trúc Lâm.
Năm đó, nghe tin Hoà thượng Minh Châu đến Pháp, một
Phật tử trước đây ở Ấn Độ, nhân viên sứ quán của chính
quyền miền Nam cũ, quen Hoà thượng trong thời gian người
còn tu học tại đó, ân cần mời Hoà thượng về nhà thọ trai.
Tôi hoan hỉ tháp tùng hướng lộc. Thế nhưng thầy trò gặp
chuyện bất ngờ. Trước khi cúng nước, vị thí chủ khả kính đưa
hai thầy trò qua một phòng riêng, nơi đó, một bàn thờ Phật
trang nghiêm đã được bài trí. Thí chủ cung thỉnh Hoà
Thượng về nhà để tụng kinh, làm lễ an vị Phật. Hương đèn
không thiếu, chỉ thiếu kinh.

Ai cũng biết, Hoà thượng Minh Châu rất giản dị trong
nghi lễ. Nghi lễ của Hoà thượng là thiền. Nhưng Hoà
Thượng không giao động; người bảo tôi quỳ xuống, và hai
thầy trò quỳ xuống trước bàn Phật, đọc bài kinh vỗ lòng mà
ai cũng thuộc từ thuở Gia Đình Phật Tử :

Tham giận kiêu căng
Si mê lầm lạc
Ngày nay nhờ Phật
Biết sự lỗi lầm

Trong đời đọc kinh của tôi, đó là một trong những lần
tôi gần Phật nhất. Đó là một trong những lần tôi thấy trang
nghiêm toát ra từ mỗi chữ, thấy mỗi chữ không phải đi ra từ
miệng mà từ trong sâu thẳm của ý thức, rồi từ trong sâu thẳm
đó bay vào sâu thẳm của khói hương. Hai thầy trò, một bài
kinh, không chuông mõ, rồi yên lặng. Rất lâu. Trong yên
lặng, tôi nghe bước đi của tôi, bước đi khỏi từ tham, bước đi
khoảng từ giận, bước đi khỏi từ kiêu căng, bước đi khỏi từ si mê,
cứ đi mỗi bước là mỗi bước tôi xa tôi, xa dần, “bước chân xa
vắng dặm mòn lẻ loi”. Rồi tôi nghe bước chân của tôi trở về,
mỗi bước mỗi gần, bước chân trở về trên chữ “biết”, “biết
sự lỗi lầm”, bước chân sạch, bước chân thơm, sau khi rửa bụi
đường xa. Trong lặng yên, đường như tôi thấy tôi đến, không
phải đến nơi nào khác, cách chỗ mình đi năm dặm mười
dặm, mà đến chỗ vừa đi, chỗ hết tham khi vừa khởi ý hết
tham. Bất khú bất lai, Phật là người không đi không đến.

Thầy trò chúng tôi đã tu như vậy. Và chắc chắn thầy
Thiện Châu không phải đang nằm đó. Bao nhiêu lần thầy nói
thầy sẽ đến nơi chỗ thầy đi: thầy đến nơi bếp lửa Tây Thiên,
làm lại chư tiểu, buổi sáng mùa đông ngồi dun lửa, châm trà
hầu Hoà thượng. Trên ba mươi năm, thầy nhai sách, nhai
mãi cho ra cái tiến sĩ. Bây giờ, thầy đang khoanh tay nhìn
Hoà thượng Tây Thiên nhai tràu. Thầy quen nói đùa: chư
nghĩa không đáng giá cái bã tràu của Hoà thượng Tây
Thiên. Thầy nhìn Hoà thượng nhai tràu, không nói gì hết.
Rồi thầy bảo tôi đọc tiếp bài kinh :

Tham giận kiêu căng
Si mê lầm lạc
Ngày nay nhờ Phật
Biết sự lỗi lầm
Thành tâm sám hối
Tránh điều dữ
Nguyện làm việc lành

Tránh điều dữ nơi thân. Tránh điều dữ nơi miệng.
Tránh điều dữ nơi ý. Tu với thầy Thiện Châu dễ quá, chư nào

cũng hiểu. Nhưng tu với thầy khó lắm. Tránh dữ, mấy ai tránh nổi ! Huống hồ đã tránh dữ, còn phải làm lành ! Trên ba mươi năm đi với thầy, nhất là trong những năm đầu, khi thầy còn một mình một bóng, tôi không khỏi có ý nghĩ đang cùng đi với thầy qua Tây Trúc. Thầy ngây thơ, tinh khiết, trước ma vẫn nghĩ là người. Trò kiêu ngạo với kính chiểu yêu, soi người thấy ma, quên bỗng ma với người chẳng phải là hai. Bao nhiêu lần, trò quấy gót, từ giã thầy. Nhưng thầy có câu chú kim cô đau đầu lắm :

*Thề tránh điều dữ
Nguyện làm việc lành*

Là tôi lại quay về với thầy ! Gần đây, thầy hay nhắc lại lúc hai thầy trò vừa khởi hành, lúc đó, tinh thần phơi phới, đi, mà cứ tưởng như đi lên trời ! Cứ thế, thầy trò đi. Nhưng thầy đâu có đến Tây Trúc ! Thầy đến Tây Thiên ! Còn trò, ngờ ngợ ngáo ngáo, chẳng thấy mình đến đâu, chỉ thấy đang mức gáo nước rửa bụi ngã mạn dưới chân. Bất khứ bất lai, Phật là người không đi không đến.

Trên ba mươi năm hành đạo nước ngoài, thầy Thiện Châu để lại hai hình ảnh nơi lòng người Việt Xứ này : hình ảnh một ông thầy tu dấn thân trong chiến tranh, hình ảnh một ông thầy tu hiền lành, bình dị. Hình ảnh trước là biến, hình ảnh sau là thường. Cũng như vận nước : bây giờ là thường, lúc đó là biến. Nhưng biến hay thường, đối với thầy Thiện Châu, chỉ là hai mặt của cùng một suy luận đơn giản. Một, Phật Giáo không phải là đạo của chiến tranh, cho nên giữa chiến tranh và hoà bình, Phật Giáo dứt khoát lựa chọn hoà bình. Hai, Phật Giáo sống chết với Việt Nam, chứ chưa bao giờ nhờ cây ngoại bang, bởi vậy Phật Giáo chống sự lệ thuộc ngoại bang. Chiến tranh càng kéo dài, sự lệ thuộc ngoại bang càng nặng, độc lập càng bị đe dọa. Mà độc lập của đất nước là hơi thở của Phật Giáo.

Đơn giản có thể thôi. Nói lên những điều đó là bối phận của ông thầy tu. Dù biến dù thường, ông thầy tu không thể có ngôn ngữ nào khác. Phật Giáo quá đính chặt với Việt Nam, cho nên Việt Nam đau thì Phật Giáo cũng đau, ông thầy tu cũng đau. Nếu ông nói lên cái đau của ông là bởi vì đó là cái đau chung của dân tộc. Ông thầy tu, tựu trung, vẫn là ông thầy tu, không có dấn thân, cũng không có không dấn thân.

Thầy Thiện Châu là như vậy. Cho nên dù có ai không đồng ý với thầy vẫn không thấy mảy may xa cách thầy khi gặp thầy. Bởi vì ai cũng thấy nơi thầy toát ra hình ảnh một ông thầy tu hiền lành, bình dị, hoà hiếu, nhẹ nhàng, một bậc chân tu. Thầy gần gũi với mọi người, không phân biệt khuynh hướng. Thầy gần gũi các cụ, các bác. Phải thấy các cụ các bác quý thầy như thế nào mới hiểu hơi ấm của đạo mà thầy truyền qua. Thầy gần gũi trí thức. Thầy gần gũi bình dân. Nhưng thầy gần gũi nhất là với các em bé. Hình như sự ngây thơ của thầy bắt gặp nơi sự trong trắng của trẻ em chân lý mà không lời lẽ nào nói được.

Hoà bình trở về, thầy Thiện Châu sung sướng được làm ông Nguyễn Công Trứ tuy thiêus con bò vàng :

*Nhà nước yên thì sĩ được thong dong
Bây giờ sĩ mới tìm ông Bàn Thạch*

Ông Bàn Thạch của thầy là các bậc minh sư hiện tại

của Việt Nam, tinh túy của một nền văn hóa mà nếu không khéo gìn giữ thì mất hết tổ tông. Ai gần thầy trong mấy năm gần đây đều thấy thầy trở về quét lá da mỗi sáng sớm bên chân hai vị đại sư, Hoà Thượng Trí Quang, Hoà Thượng Thiện Siêu, hai vầng nhật nguyệt soi sáng một thế kỷ sắp tàn. Thầy tưởng thầy đi, kỳ thực thầy không đi đâu cả. Thầy đang ở Tây Thiên. Thầy đang ở Từ Đàm. Thầy đang ở Già Lam. Bất khứ bất lai, Phật là người không đi không đến.

Sáng thứ hai vừa qua, rằm tháng tám, ngày trăng tròn nhất trong năm, môn đồ mang thức ăn vào hầu thầy như thường lệ, thầy đã lặng lẽ giã từ. Vu Lan vừa qua, thầy còn leo một mình lên đỉnh Trúc Lâm. Không ai biết thầy mệt, tưởng thầy chỉ bị khí núi mùa đông làm yếu. Tám năm trước đây, thầy bị xuất huyết não. Thầy thuốc nói thêm : mạch tim của thầy có thể vỡ lúc nào không hay. Bao giờ thì nó vỡ ? Trả lời : có thể năm năm, có thể một năm, có thể một tháng, có thể một ngày, có thể một giờ. Thầy bị cùng một lúc hai chứng đau quái ác : vừa nǎo vừa tim. Ai chưa đau như thầy, xin đừng trách thầy có một thời gian tinh thần suy sụp. Hãy nhìn thầy tập đi, tập đứng, đi từng bước như đứa trẻ lên hai. Đứa trẻ chỉ tập đi trong vài tuần, vài ngày. Thầy tập đi trong tám năm. Và từng bước, từng bước, tinh thần của thầy hồi phục.

Trong triết lý đạo Phật, có mười hạnh kỳ quái gọi là mười hạnh không cầu. Kỳ quái, bởi vì ngược đời. Người đời cầu gì, ta cầu ngược lại. Một trong mười hạnh không cầu đó, là đừng cầu không có bệnh tật. Tại sao ? Bởi vì không gặp bệnh thì không thâm đạo. Muốn hiểu mười hạnh vô cầu này như là một kinh nghiệm thực tế cũng được. Mà muốn hiểu trên bình diện luân lý, triết lý, cũng tốt. Không đau thì không thâm đạo. Cho nên không có ai thâm đạo như thầy, bởi vì không mấy ai biết mình sống với một mạch tim có thể vỡ trong một phút, trong một giây. Thầy như người đi qua sông trên một chiếc cầu xây bằng lá cỏ. Và thầy tập đi qua cầu như vậy trong tám năm.

Bệnh của thầy khiến tôi nghĩ đến một câu chuyện thiền kinh dị. Chuyện như thế này. Một người bị cọp đuổi. Cọp rượt anh đến tận một triền núi. Anh nhảy bùa xuống triền núi để thoát thân, vớ được một càm nho. Ngước mắt nhìn lên, anh thấy con cọp đi lui, đi tới, tìm cách leo xuống. Cúi mặt nhìn xuống, anh thấy một con cọp khác đang nhẹ răng chờ anh rơi xuống đáy khe. Nhìn qua bên cạnh, hai con chuột đang gặm gần nhau càm nho mỏng manh anh đang bám. Ngay lúc đó, trước mắt anh hiện ra một trái dâu mọng chín, trái dâu đỏ ơng mà ngày thường anh vẫn thèm ăn. Một tay anh bám càm nho, một tay anh hái trái dâu bỏ vào miệng. Ngon lành!

Câu chuyện chỉ có thể. Tôi kể cho con tôi nghe, con tôi bảo vô duyên. Tôi nói : người đó đã làm hết sức mình để thoát thân, chứ không phải buông xuôi cho số phận. Nhưng sự tình là như vậy, và trước sự tình đó, đâu có thể có thái độ nào khác hơn là hai thái độ sau đây : hoặc là bỏ phí cái giây phút cuối cùng của cuộc đời, hoặc là trọng vẹn thưởng thức nó. Mà cái giây phút nào chẳng có thể là giây phút cuối cùng ? Có cái thời gian nào khác để chúng ta sống đâu, ngoài cái giây phút hiện tại này đây ?

(xem tiếp trang 27)

Nhà thơ Yến Lan đã từ trần ngày 5.10.1998. Sinh ngày 2.3.1916 (Bính Thìn), Yến Lan cùng tuổi với Xuân Diệu, Bích Khê, Hữu Loan... Trong nhóm tứ linh của *Trường thơ Bình Định*: Long (Hàn Mặc Tử), Ly (Yến Lan), Quy (Quách Tấn), Phụng (Chế Lan Viên), Ông già bến My Lăng là người ra đi cuối cùng.

Tên thật là Lâm Thanh Lang. Ông còn có bút danh là Xuân Khai. Xuất hiện trên văn đàn với những vở kịch thơ lồng mạn: *Bóng gai nhân* (viết chung với Nguyễn Bính, 1939), *Gái Trữ La* (1941)... Năm 1945, tham gia khởi nghĩa ở huyện An Nhơn. Thời kháng chiến, hoạt động văn nghệ ở Liên khu 5. Từ 1954, tập kết ra bắc. Tác phẩm thi ca đã xuất bản: *Những ngọn đèn* (1957), *Tôi đến tôi yêu* (1962), *Lăng hoa hồng* (1968), *Giữa hai chớp lửa* (1978), *Thơ* (1987), *Tuyển tập Thơ*...

Dưới đây, Diễn Đàn xin giới thiệu bài viết của nhà thơ Thanh Thảo:

Người cuối cùng của Trường thơ Bình Định đã ra đi

Ông thoát đi nhẹ nhàng vào lúc hai giờ chiều ngày 5-10-1998.

Trước đó một ngày, nhà thơ Nguyễn Trọng Tạo trên đường ra bắc ghé thăm, ông vẫn còn tỉnh táo chuyện trò, tuy hơi thở đã yếu nhiều. Và trước khi trút hơi cuối cùng mấy giờ, ông đã lặng lẽ nhập vào bến My Lăng trên trời. Nhà thơ Yến Lan, "người Mohican cuối cùng" của "Trường thơ Bình Định" đã ra đi.

Ông tuổi Bính Thìn, có lẽ là cuối Thìn đầu Tỵ, cùng tuổi với Xuân Diệu, Bích Khê, Hữu Loan. Không lập thuyết, không lập nhóm, nhưng duyên may đã khiến những nhà thơ nơi kinh đô cũ người Chàm gần nhau trong sáng tác và cả trong đời sống. "Trường thơ Bình Định" cứ thế mà thành danh, dù trong đó có nhà thơ chỉ ghé qua Bình Định chơi như Bích Khê, vẫn thuộc về "trường" đó, nhóm đó. Trong các nhà thơ của "trường thơ" này, thì Yến Lan sống lâu nhất, chung thủy nhất với thành Đồ Bàn, với bến My Lăng :

*Ông lão vẫn say trắng, đầu gối sách :
Để thuyền hồn bơi khỏi bến My Lăng
Tiếng gọi đò, gọi đò như oán trách
Gọi đò thôi run rẩy cả ngành trắng.*

Dường như, Yến Lan là con thuyền đã được neo vào bến sông quê nhà, nhưng hồn con thuyền ấy thì cứ bay lên, run rẩy mà bay lên tận "ngành trắng", tận dòng My Lăng xanh rì rì rơi trên trời, cái màu trắng đặc biệt trên kinh đô cũ Đồ Bàn, ám ảnh và trầm mặc. Không khí riêng biệt ấy đã làm nên không khí trong thơ Yến Lan, cái không khí bàng bạc, khắc khoải, ẩn chứa. Nó không hẳn hoài cổ, cũng không hẳn hướng về tương lai một cách hăm hở. Nó, như một câu thơ của Bích Khê "Nơi đây thành phố đời ngưng mạch", nó đoán mạch đó rồi lại liền mạch đó, trời trời ngừng ngừng, hư hư thực thực. Với những nhà thơ "Trường thơ Bình Định" thì chất siêu thực là có thực trong thơ họ, dù Yến Lan vẫn đậm đà giọng cổ thi, còn Quách Tấn thì đậm sắc Đường thi.

Trời quanh thuyền, những lá vàng quá lạnh

YẾN LAN

(1916-1998)



Nhà thơ Yến Lan qua nét vẽ
của họa sĩ Chúc

Tơ vương trời, nhưng chỉ rải trăng trăng.

(Bến My Lăng)

Đó là cái không khí mấp mé giữa thực và hư, giữa thực và siêu thực mà thi sĩ chỉ có thể làm được trong những cơn xuất thần ngắn ngủi. Cuối đời, Yến Lan quay về thơ tú tuyệt, ông tìm về cội nguồn của Đường thi để hoà trộn cái mơ và cái thực của thơ mình. Có khi, cái thực lại khiến tác giả và ta chợt giật mình, cứ như mình vừa tỉnh một giấc chiêm bao :

*Sáng đọc Nam Hoa Kinh
Tối nằm không hóa bướm
Mừng mình chủ được mình
Dậy thổi nồi khoai sém.*

(Đọc Nam Hoa Kinh)

Làm sao biết được, mình có hóa bướm hay không ? Khi biết mình tỉnh, thì mình đã mơ rồi. Và cái tính chợt như cái giật mình, nó thực và ảo. Đời Yến Lan có vẻ lặng lẽ. Nhưng giấu sau vẻ lặng lẽ ấy là không ít sóng gió, không ít đắng cay. Nhưng với nhà thơ, với thơ thì những sự không may mắn, không suôn sẻ ấy lại làm nên thơ, làm nên một đời thơ. Ở những ngày cuối của đời mình, Yến Lan vẫn làm thơ tú tuyệt, những bài thơ như những quả chín muộn, như rượu ủ đã ngầu, men đã dịu, cứ thoang thoảng mà thơm, nhẹ nhẹ mà say.

*Tám tư (1984) về lại ở An Nhơn
Phố cũ người xưa chẳng mấy còn
Đêm đến nằm nghe cành liễu phất
Chợt nhìn quen thuộc tiếng chuông boong.*

(Tiếng chuông ngày cũ)

"Nhìn" được "tiếng chuông ngày cũ" là đã hoà trộn được thi giác và thính giác, đã nghe được sắc màu và nhìn được âm thanh. Bài thơ này Yến Lan viết ngày 3-6-1998. Ông đã làm thơ tới hơi thở cuối cùng. Bởi, thơ ca là niềm an ủi, là bạn bè của tâm linh ông. Thơ đã đi cùng ông hai phần ba thế kỷ, và sẽ còn lại khi ông đã nhập vào ánh trăng, vào dòng sông trăng My Lăng huyền hoặc. Cầu mong ông yên nghỉ. Lại cầu mong thơ ông như dòng My Lăng - trăng chuyển động đến những tâm hồn người, tâm hồn một bến sông, một quê hương.

6-10-1998

Thanh Thảo
(Báo Thanh Niên)

BÙI GIÁNG

Đặng Tiến



Chân dung Bùi Giáng

Nhà thơ Bùi Giáng đã qua đời lúc 14 giờ (giờ Việt Nam) ngày 7 tháng 10-1998 tại Thành phố Hồ Chí Minh, sau một tai biến mạch máu não, hưởng thọ 72 tuổi. Ông sinh ngày 17 tháng 12 năm 1926 tại làng Thanh Châu, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, trong một gia đình khá giả và gia thế, mẹ là cháu họ Hoàng Diệu. Bùi Giáng theo học trường tỉnh, rồi trường Thuận Hoá (Huế); năm 1945, đảo chính Nhật, ông kịp đậu thành chung, rồi cưới vợ. Người vợ qua đời ba năm sau đó, khi Bùi Giáng trôi nổi khắp các tỉnh Khu 5: Nam Ngãi Bình Phú. Năm 1950 thì đỗ tú tài khoá đặc biệt do Liên khu 5 tổ chức, rồi đi bộ ra Hà Tĩnh để vào đại học kháng chiến; nhưng đến nơi, thất vọng, ông quay về lại Quảng Nam. Ông chăn dê trong hai năm (1950-52) trung du khu 5, trước khi ra Huế thi lại tú tài để vào đại học văn khoa Sài Gòn. Nhưng một lần nữa, ông lại thất vọng, thôi học ở nhà trường để tự học. Ông dạy học tại các trường tư thực Sài Gòn và bắt đầu viết sách giáo khoa, khảo luận, và dịch thuật về triết học, văn học, bắt đầu nổi tiếng với thiên biên khảo về Heidegger (1963) đồng thời với một loạt tập thơ: *Mưa nguồn* (1962), rồi cùng một năm 1963: *Lá hoa cồn, Ngàn thu rót* (hộ), *Màu hoa trên ngàn, Sa mạc trường ca*. Những tác phẩm cuối đời ông là: *Chợ biển* (xuất bản tại Canada), *Rong rêu* (tại Đà Nẵng, 1996) và năm nay: *Đêm ngắm trăng* (tại Thành phố Hồ Chí Minh). Tổng cộng trước tác và dịch thuật lên đến 55 đầu sách, chủ yếu là hơn 10 tập thơ, tập

nào cũng dày dặn, dù giá trị không đều. Trong hoàn cảnh hiện nay, chưa có một sự đánh giá toàn bộ nghiêm chỉnh về các tác giả nói chung. Riêng với Bùi Giáng, tác giả thì đứng bên lề xã hội, tác phẩm thì bên lề văn học chính thống. Dù rằng giới văn nghệ đã có người đánh giá cao thơ Bùi Giáng như nhà thơ Thanh Tâm Tuyền, năm 1973 trong một bài viết về *Bùi Giáng, hồn thơ bị vây khốn đã xem Bùi Giáng như “một thiên tài tự huỷ ghê gớm nhất của thi ca Việt Nam hiện đại”*. Thanh Tâm Tuyền là nhà thơ hiện đại hàng đầu của miền Nam trước 1975, lại là người nghiêm túc, sự đánh giá của ông có ý nghĩa đặc biệt, dù rằng hai chữ *thiên tài* có thể xét lại, vì là một danh từ dễ sử dụng và khó định nghĩa.

Bùi Giáng là một tác giả đặc biệt, đặc biệt nhất là ông đi bên lề xã hội Việt Nam, trước cũng như sau 1975, bị xem như mắc bệnh tâm thần, tháng 5-1969 đã phải vào điều trị tại dưỡng trí viện Biên Hoà, theo các bác sĩ ở đây, “*bệnh đã từ cuồng nhẹ chuyển sang cuồng nặng*” và theo một bài viết của bác sĩ Tô Dương Hiệp thì Bùi Giáng “*có tâm bệnh thật chứ không phải giả bệnh để tìm sự độc đáo*”. Nguyên do nhất định phải nhiều và phức tạp, nhưng lý do gần nhất là nhà cháy thiêu rụi hết sách vở và tư liệu, bản thảo, theo lời các bác sĩ và nhân chứng quen thân. Từ đó xã hội xem Bùi Giáng như một người điên, hay nửa tỉnh nửa điên và không đánh giá nghiêm chỉnh thơ ông, trừ một thiểu số độc giả sành điệu và thân hữu. Mà chính tác giả cũng cam đành số phận:

*Được rồi đó ạ, đấy con ôi
Con tưởng ông điên đú lầm rồi*

và xác nhận tâm bệnh, có khi đắng cay :

*Người điên cái bóng cung điên
Người khùng cái mộng oan khiên cung khùng*

có lúc tự hào :

*Trăm năm trong cõi nhà ma
Chữ điên chữ đảo thành ra chữ thần*

Nếu tác phẩm Bùi Giáng chưa có địa vị xứng đáng trong văn học, thì đã có một hiện tượng xã hội Bùi Giáng, ít nhất là ở các đô thị miền Nam. Người sinh văn nghệ thường đem chuyện Bùi Giáng ra kể, như những giai thoại mua vui mà không dụng chạm đến ai, thỉnh thoảng trích dẫn một câu thơ có tính cách trào lộng :

*Sáng nay bao tử mơ mòng
Cà phê bên nụ cháo lòng bên kia*

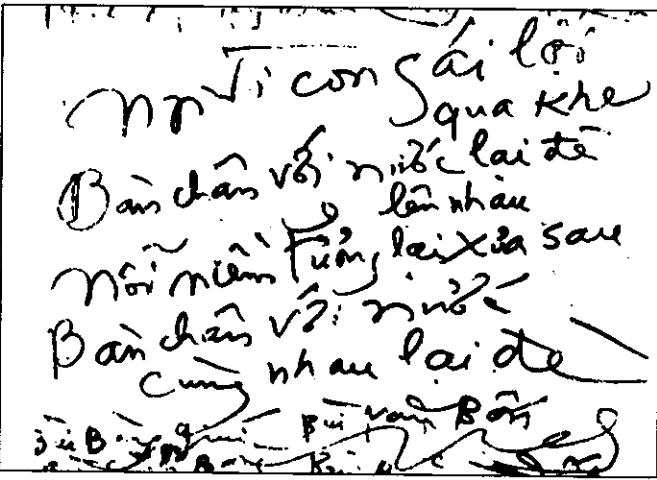
hay đọc lệch đi một chữ :

*Những tưởng đầu đường thương xó chợ
Nào ngờ xó chợ cũng chơi nhau*

hay những lời thơ trí thức hơn :

*Xin chào nhau giữa con đường
Mùa xuân phía trước, miên trường phía sau*

nhưng đằng sau câu chuyện bông đùa, có cả một bối cảnh chính trị. Thơ Bùi Giáng mang nhiều dư vang lịch sử và xã hội, nhưng là lối thơ phi chính trị, thậm chí phản chính trị, rất thích hợp với câu chuyện ý nhị của những người khước từ nội dung chính trị trong văn học, thậm chí trong đời sống. Đọc thơ Bùi Giáng là sống ngoài thời đại, mà không đến nỗi lụy vào tai tiếng phản động. Dù rằng có bệnh tâm thần, Bùi



Bút tích Bùi Giáng

Giáng vẫn là nhà thơ phản kháng, chống lại mọi chế độ chính trị, trước cũng như sau 1975. Nhiều người kể chuyện Bùi Giáng, tháng 4-1975 đã ra Chợ Cũ mua mấy con chó, buộc dây chung quanh người đi dạo phố Sào Gòn để chào mừng Cách mạng và Giải phóng. Bạn ông, nhà văn Phạm Công Thiện đã có nhận xét đúng : “ Từ bao giờ cho tới bao giờ, ông ấy vẫn lì lợm bất khuất trước sự đàn áp, hành hạ, tra tấn, tù đày, khủng bố ”. Công bình mà nói, thì các bác sĩ dưỡng trí viện Biên Hoà, năm 1970, đã có những nhận xét tương tự. Nhưng trong một xã hội toàn trị theo xã hội chủ nghĩa, duy lý trí và duy ý chí, thái độ bên lề của Bùi Giáng có tính chất tiêu biểu, nhất là những tập thơ Bùi Giáng vừa mới in ra, đã bán rất chạy. Nó nhắc đến những tập thơ Nguyễn Bính đã được in lại và bán chạy gần đây. Nhưng Nguyễn Bính thì đã xa xôi, còn Bùi Giáng là thời sự, chủ yếu là thời sự và tiêu biểu của miền Nam cũ.

Bùi Giáng để lại cho văn học một số lượng thơ rất lớn. Con số thi tập ngang ngang với Nguyễn Bính hay Huy Cận, tính số bài thơ thì nhiều hơn, có lẽ là nhiều nhất nước. Thơ Bùi Giáng nhiều bài trùng lặp hay bông đùa, nhưng nhiều bài hay, nhiều câu xuất thần, nói chung là một tài sản thi ca phong phú và đặc sắc, mà có lẽ xã hội Việt Nam hiện nay, trong những giới hạn của thành kiến và nhiều giới hạn khác, chưa có khả năng đánh giá và nghiên cứu.

Chúng ta thử xét qua vài nét đặc trưng của sự nghiệp Bùi Giáng :

□ Ông là người suốt đời sống chỉ để làm thơ. Các nhà khác, từ Xuân Diệu, Huy Cận đến Vũ Hoàng Chương, Tô Thuỷ Yên đều có làm việc khác, song song với việc làm thơ.

□ Bùi Giáng học rộng biết nhiều nhưng không theo một trường quy nào hết và đọc thảng thảng nhiều ngoại ngữ. Kiến thức về văn học Đông Tây lẫn dân tộc vừa sâu rộng vừa độc đáo, nhưng ông không khoe chử, ngược lại, sử dụng một ngôn ngữ bình dị, có lúc bình dân.

□ Ngôn ngữ dân tộc của Bùi Giáng dựa vào những kiến thức dồi dào về ca dao, tục ngữ, tiếng lóng, tiếng địa phương. Đặc biệt ông ưa dùng cách nói lái, nửa thanh nửa túc rất gần với khẩu khí và khẩu vị dân gian.

□ Nội dung, tình ý, hình ảnh trong thơ Bùi Giáng đậm đà màu sắc dân tộc dù cho cách phô diễn có lạ tai và hiện đại.

□ Bùi Giáng là nhà thơ vừa dân tộc vừa hiện đại. Hiện đại ở chỗ ông nắm bắt rất sớm đặc tính của thi ca, là nghệ thuật của ngôn ngữ, của lời nói. Rất sớm, ông đã nhận thấy giá trị của từ ngữ, những âm vang trong âm pháp, từ pháp, cú pháp. Ví dụ : “ Tôi gọi Cần Thơ là Cần Thở (...) Bình Dương là Bình Dưỡng (...) Châu Đốc là Châu Đồng ”.

□ Ông sớm ý thức được vai trò của thi ca là phá vỡ cái vỏ cố định của từ ngữ, tạo một đời sống mới cho ngôn ngữ, và từ đó, tạo ý nghĩa mới cho đời sống. Thường xuyên khai thác, tra tấn ngôn ngữ, ông biết rõ giới hạn của thi ca. Ông nói : “ Chán chường thi ca mà cứ làm thơ hoài, đêm tối trần gian đau đớn vô cùng mà vẫn bảo rằng trần gian lồng lẫy. Thơ tôi làm chỉ là một cách điều ba đào về một chân trời khác ”.

□ Vậy “ chân trời khác ”, hay nội dung chủ yếu của thơ Bùi Giáng, là gì ? Không ai có thể uốn lược một đời thơ, hằng ngàn bài thơ, hằng vạn câu thơ trong một câu tóm tắt. Nhưng cũng đành nói gọn cho dễ nhớ : nội dung thơ Bùi Giáng là niềm hoài vọng vô tận và không nguôi một trần gian đã mất, một trần gian của tuổi thơ, tuổi thơ của con người cá nhân và con người nhân loại. *Lỡ từ lạc bước chân ra / Chết từ sơ ngô màu hoa trên ngàn*. Làm thơ là thường xuyên truy tầm và tái tạo bằng vần điệu mà hoa trên ngàn chỉ một lần sơ ngô không bao giờ tái ngộ.

*Tay lẩy bẩy níu giù xuân bay biển
Ôi thiều quang ! làn nước cũ trời mau
Em đi lên với bất mấy hương màu
Miền đất Thượng có mấy bờ hoa mọc
Xa biệt lầm mưa nguồn trên mái tóc
Đã mấy lần thổi lạc lệ lưa thưa
(...) Trời với đất để lòng em lạnh thế
Hoa hương oi còn diễm lệ bao giờ*

(Giả từ Đà Lạt, Mưa nguồn, 1959)

Hôm nay Bùi Giáng đã trở về với hoa hương và trời đất. Nhưng chúng ta chưa quên, chúng ta sẽ không bao giờ quên lời thi sĩ dạy ta rằng :

*Xin yêu mãi yêu và yêu nhau mãi
Trần gian ôi, cánh buồm cánh chuồn chuồn
Con kiến bé cùng hoa hoang cổ đại
Con vi trùng cùng sâu bọ cũng yêu luôn*

*Còn ở lại một ngày còn yêu mãi
Còn một đêm còn thở dưới trăng sao
Thì cánh mộng còn tung lênh khong ngại
Núi trời xanh tay với kiêng chân cao*

*(...) Ta gửi lại đây những lời áo nőo
Những lời yêu thương phụng hiến cho em
Rồi ta gục đầu lên trang giấy hão
Em bảo rằng*

*— Đừng tuyệt vọng nghe không
Còn trang thơ thắm lại với trời hồng*

(Phụng hiếu, Mưa nguồn)

Trang thơ với Trời hồng, hôm nay xin vĩnh biệt Bùi Giáng.

10.10.98

Đặng Tiến
(Bài đọc trên đài BBC)

bờ lúa

Em chết bên bờ lúa
Để lại trên đường mòn
Một dấu chân bước của
Một bàn chân bé con

Anh qua miền cao nguyên
Nhìn mây trời bùa nợ
Đêm cuồng mưa khóc đên
Trăng cuồng khuya trốn gió

Mười năm sau xuống ruộng
Đến lại lúa bờ liền
Máu trong mình mòn ruộng
Xương trong mình rã riêng

Anh đi về đô hội
Ngó phố thị mơ màng
Anh vùi thân trong tội lỗi
Chợt đêm nào gió bờ nọ bay sang

bờ tràn gian

Đường cong có cỏ mọc ven bờ
Cây đứng trong vườn lá chuối tơ
Chó sủa sõm chiều đi qua ngõ
Gà con mắt mẹ chạy băng quo

Cá ở ngoài khe có ít nhiều
Cồn lau cỏ lách có hoang liêu
Em về có hỏi răng ri rú
Nhẩm mắt đưa chân có bận liều

trời trên đất dưới

Giật quần rút áo để tro
Rách tà tờ mòng em ngỡ chi không
Đở dang từ gái lục hồng
Đến man dại lạ xa mồng một giêng
Làm con bé chạy ngàn sim
Chạm chân gốc đá giọng kèm nghiệt ma
Ngày mai bụng mệt khóc oà
Trời trên đất dưới té ra chung tình

vào thôn xóm

Vào thôn xóm trọ một mùa
Qua xuân tối hạ ghé chùa chiền hoa
Cô Nương mắt ngọc răng ngà
Nhìn Bồ Tát gọi rằng là dạ thưa

quanh co

Quanh co phuờng phố gọi mình
Sao ngôn ngữ bỗng tự tình quả nhiên
Cô đơn chưa đựng đầy miền
Cảo thơm tiền kiếp đầu tiên bây giờ

thơ bùi giáng

Em sẽ đi đâu
Với đời đi mất
Tờ giấy phai màu
Hồng kia có thật

Màu thanh thiên mỏ

Máu ở vành môi
Về tim mẩy bạn
Suối bỏ rơi đồi
Ai làm sao giận

Một phút nữa thôi
Và màu sẽ mất
Suối sẽ xa đồi
Như mây xa đất

Một trang cũ kỹ
Mới lại một lần
Linh hồn giàn dị
Bờ cõi thanh tân

Với một vòng tay
Với vòng tay nữa
Ôm tháng giữa ngày
Đồng khô chết lúa

Với vòng tay của
Muỗi ngón tay mảng
Xin mở một lần
Màu thanh thiên của...

Kim trọng tại sao

Tại sao. Bầu trời đó của anh em mang đi đâu lạc đường về
anh tìm không ra lối. Dấu chân này hôm nọ bước chân em
còn đây nguyên vẹn mà con mắt anh nhìn ngó mở to chừng
như không thấy nữa rồi

Hỏi cây hỏi lá cợt cười chi thế gió lá lơ thơ là ý gió buồn
vui ngày đó đâu rồi cũng gió lá cây này em ạ và bầu trời
kia còn đó nhưng màu xanh như mộng ảo đâu mất đâu rồi
vẫn còn kia mà không hề giống nhau như một nữa

Tại sao. Thôi chết. Tại em mang đi đâu cái gì anh chẳng
biết mà thật quá có cái gì em mang đi đã xa rồi đâu mất hút
dáng bóng mơ hoài mà mộng khác chiêm bao chập chờn lây
lất người ta bảo rằng gây cấn lắm em ạ em oi ô em em nhỉ

Linh hồn em căng thẳng như trong tiểu thuyết nữ sĩ bảo có
những giây đòn ở trong đó sắp đứt rồi đây. Nó đứt phứt
toang ra, không du dương du hưởng du âm du thanh du vị
du vang gì đâu em ạ em oi ô em em ạ

Tại bầu trời trên đầu anh em mang đi đâu một cái gì trong
đó em mang về anh sẽ ngó nhìn bằng hai mắt mờ nhận ra
ngay. Cái gì nhỏ tí teo mà to một cách ...

Thôi chết ? Nói hoài khản cổ vắng ngắt xung quanh. Anh
nằm im nhảm nghiên mắt lại nghe mù sương rơi lớp đốp ở
trong cái tấm linh hồn ngày nọ nhà đã trao ấm áp cho em.
Biết răng chừ đây nói nữa

Biểu tượng

Tiếng nói xa vang trên đầu ngọn lúa
Vì ngôn ngữ ngày kia em để úa
Bỗng lên lời bên mép cỏ nhu sương
Cũng xanh nhu giòng lệ khóc phai hường
Đồng ruộng đó đương chờ em bước tới
Bàn chân nhỏ gót buồn em hãi vậy
Hãy chần chờ anh soạn sửa theo chân
Áng mây xa cũng sắp lại về gần

Người phổ thị mềm cười đầu ngang ngửa
Tô son đỏ vào hai môi lượt nữa
Chợt thấy mình còn đầy đủ dung nhan
Thuở xưa kia suối ngọc ngó mây vàng

Em phiền mộng bờ thanh thiên kim hải
Anh sẽ đặt tên em là con gái
Khắp bốn bề thiên hạ rủ nhau thua
Em là em con gái tuổi dương vừa

Em ngồi lại nhìn thu lên bóng nước
Con cò trắng nhớ nhung trời bùa trước
Con cá xanh tự lụ sóng hôm sau
Lòng miên man em sắp đã gục đầu

 Tay nắm ngón bốn mùa đi em đếm
Đầu móng nhỏ hé răng tròn em cắn
Nghe trong mình nước mắt chảy lên mi
Nghe bốn bên thiên hạ ngó em vì

Anh cung đình làm như người thiên hạ
Sức nhớ lại em là em em ạ
Nên bây giờ anh xin phép ra đi
Để bốn bên thiên hạ ngó em vì...

Tóc bạc thưa rǎng

Một bùa trắng sao
Xuống rừng rú dại
Một bùa trời trắng
Buồn không thể nói

Cầm gương lên hỏi
Tóc bạc thưa rǎng
Trời đất cách ngăn
Đừng mê con gái

Bực quá liền quăng
Tấm gương xuống đất
Vẫn nghe mãi rǎng
— Đó là sự thật

Mai sau em về

Em về mấy thế kỷ sau
Nhìn trắng có thấy nguyên màu ấy không
Ta đi còn gửi đôi giòng
Lá rơi có đợi ở trong sương mù ?

Những thương nhớ lạnh bao giờ
Đường thu chia ngả chân trời rộng thênh
Đây phồn hoa của thị thành
Đây hồn thuỷ thảo khóc tình ngứa ngang
Còn khôn xưa của riêng chàng
Xưa dài vũ trụ thiếp mang riêng mình
Bây giờ đón bước em xinh
Sầu đau nhan sắc bất bình ra sao

Chào nguyên xuân

Xin chào nhau giữa con đường
Mùa xuân phía trước miên trường phía sau
Tóc xanh dù có phai màu
Thì cây xanh vẫn cùng nhau hẹn rǎng

Xin chào nhau giữa lúc này
Có ngàn năm đứng ngó cây cối và
Có trời mây xuống lân la
Bên bờ nước có bóng ta bên người

Xin chào nhau giữa bàn tay
Có năm ngón nhỏ phơi bày ngón con
Thưa rǎng : những ngón thon thon
Chào nhau một bận sẽ còn nhớ nhau

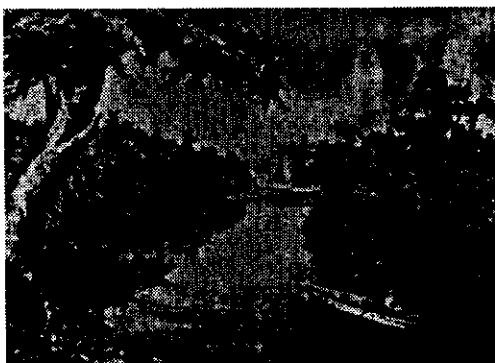
Xin chào nhau giữa lán môi
Có hông tàn lệ khóc đời chửa cam
Thưa rǎng bạc mệnh xin kham
Giờ vui bất tuyệt xin làm cỏ cây

Xin chào nhau giữa bụi đầy
Nhìn xa có bóng áng mây nghiêng đầu

Hỏi rǎng : người ở quê đâu
Thưa rǎng : tôi ở rất lâu quê nhà
Hỏi rǎng : từ bước chân ra
Vì sao thấy gió dần xa đậm dài
Thưa rǎng : nói nữa là sai
Mùa xuân đương đợi bước ai đi vào
Hỏi rǎng : đất trích chiêm bao
Sá gì ngẫu nhĩ mà chào đón nhau
Thưa rǎng : Ly biệt mai sau
Là trùng ngộ giữa hương màu Nguyên Xuân

Nguồn gốc và ý nghĩa tác phẩm *Giai nhân kỳ ngộ diễn ca*

VĨNH SĨNH



Sông Bí Thuỷ, nơi Tán Sĩ gặp hai giai nhân

Trong những trước tác của Phan Châu Trinh (1872-1926), *Giai nhân kỳ ngộ diễn ca* (GNKN) là tác phẩm đồ sộ nhất. Cuốn truyện bằng thơ này có tất cả hơn 7 700 câu, dài gần hai lần ruột *Truyện Kiều*.

Từ trước đến nay có khá nhiều ý kiến khác nhau về nguồn gốc GNKN. Khi GNKN được xuất bản ở Sài Gòn vào năm 1958, trong lời bình giải Lê Văn Siêu khẳng định đây là nguyên tác của Phan Châu Trinh (1). Sau đó, trong tạp chí *Văn Học*, Nguyễn Văn Hà đính chính phần sai lầm của Lê Văn Siêu, cho biết GNKN chỉ là một bản dịch chứ không phải là nguyên tác của Phan Châu Trinh; tuy nhiên Nguyễn Văn Hà vẫn nhằm tưởng Lương Khải Siêu là tác giả của nguyên tác (2). Trong *Thơ văn Phan Châu Trinh* (Huỳnh Lý biên soạn với sự cộng tác của Hoàng Ngọc Phách) (3), lần đầu tiên nguồn gốc của GNKN được xác định đúng đắn: GNKN “nguyên là một cuốn tiểu thuyết Nhật, tác giả là Sài Tứ Lang hiệu Đông Hải Tán Sĩ (dung ra là Tán Sĩ)” (4). Tóm lại, Huỳnh Lý đã xác định đúng đắn rằng bản diễn ca ra quốc ngữ của Phan Châu Trinh đã dựa trên bản dịch của Lương Khải Siêu và bản Hán văn của Lương cũng không phải là nguyên tác mà là bản dịch từ *Kajin no kigū* của Tokai Sanshi (Đông Hải Tán Sĩ).

Tuy nhiên, các vấn đề căn bản sau đây cho đến bây giờ vẫn còn chưa được giải đáp thích đáng: tác giả Tôkai Sanshi là ai? *Kajin no kigū* được sáng tác với mục đích gì và có nội dung như thế nào? Bản dịch Hán văn của Lương Khải Siêu so với nguyên tác có nội dung khác nhau ra sao? GNKN của Phan Châu Trinh khác với bản dịch Hán văn của Lương như thế nào?

Về tác giả Tôkai Sanshi

Tôkai Sanshi (Đông Hải Tán Sĩ, tức *Người lang thang trên biển Đông*) là bút hiệu của Shiba Shirō (Sài Tứ Lang). Sinh ở Awa-no-kuni, thân phụ Sanshi là một võ sĩ (samurai) của Aizu (Hội Tân). Trong chính biến dẫn đến Minh Trị duy tân, Aizu là một lãnh địa kiên quyết liều chết chống lại lực

lượng muôn lật đổ chính quyền Tokugawa. Sanshi lúc đó mới vừa lên 16 tuổi, theo thân phụ chiến đấu giữ thành Aizu. Khi thành Aizu thất thủ, gia đình Sanshi từ bà nội đến mẹ, chị và em gái có sáu người tự vẫn, thân phụ bị thương, một người anh hy sinh tại trận. Sanshi cùng thân phụ bị bắt đày lên bán đảo Shimokita ở miền đông bắc tỉnh Aomori hoang vu thuở đó. Với thân phận, của một võ sĩ mất chủ—tiếng Nhật gọi những người mang số phận như vậy là *rōnin* (lãng nhân), Sanshi chịu đựng vô vàn gian khổ và tủi nhục trong suốt mấy năm. Bút hiệu “*Người lang thang trên biển Đông*” bắt nguồn từ đấy.

Sau khi được phỏng thích, Sanshi cố gắng theo đuổi sách đèn. Khi những võ sĩ Satsuma nổi loạn năm 1877, Sanshi tham gia đoàn quân dẹp loạn của chính quyền Minh Trị với tư cách là một sĩ quan trù bị trong lữ đoàn biệt động mà người chỉ huy là một cựu võ sĩ của Aizu. Qua lần xuất chinh này, Sanshi được sự tri ngộ của Tani Kanjō và Toyokawa Ryōhei — hai ân nhân về sau sẽ giúp Sanshi tìm được chỗ đứng và lý tưởng sống trong một nước Nhật mới hồi sinh sau Minh Trị duy tân. Qua sự thay đổi phục của Toyokawa, gia đình Iwasaki chủ hãng Mitsubishi giúp đỡ tài chính cho Sanshi du học ở Hoa Kỳ.

Sanshi sang Hoa Kỳ vào năm 1879, tốt nghiệp cử nhân tài chính học ở Pennsylvania. Trong thời gian ở Hoa Kỳ, Sanshi không những ra sức học hành ở trường mà còn để nhiều thì giờ tham quan nhiều nơi nhằm điều tra về tình hình kinh tế và chính trị thực tiễn, hoặc viết bài bình luận cho các báo tiếng Anh và tiếng Nhật.

Sanshi về lại Nhật tháng giêng năm 1885. Chính quyền Minh Trị lúc bấy giờ đang mở rộng một phong trào Âu hoá nhằm thay đổi phong cách các nước Tây phương nhanh chóng sửa đổi các hiệp ước bất bình đẳng mà Nhật Bản phải ký kết với họ vào cuối thời Tokugawa. Qua tin tức trên báo chí theo dõi trong thời gian du học ở Hoa Kỳ, Sanshi đặc biệt chú ý đến chủ nghĩa hành trướng và khuynh hướng “cá lớn nuốt cá bé” của liệt cường lúc bấy giờ.

Sanshi công bố phần đầu của *Kajin no kigū* (quyển 1 đến quyển 8 xuất bản từ 1885 đến 1888) chính là để gióng lên tiếng chuông đánh thức quần chúng Nhật Bản trước hiểm họa mất nước. *Kajin no kigū* đã gây tiếng vang lớn trên văn đàn Nhật một phần nhờ ngòi bút hấp dẫn của tác giả và một phần cũng vì cuốn tiểu thuyết có nội dung đi sát với tình hình thời cuộc và khơi dậy niềm tự hào dân tộc của người đọc.

Vào tháng 12 năm 1885, khi Itō Hirobumi thành lập nội các đầu tiên của Nhật Bản, Tani Kanjō được cử làm Bộ trưởng Nông - Thương và để đáp ơn tri ngộ, Sanshi nhận làm bí thư cho Tani.

Vừa mới nhậm chức, Tani được Itō phái sang Âu châu thị sát từ tháng 3 năm 1886 đến tháng 6 năm 1887 có Sanshi cùng đi. Mục đích bên trong của Itō khi phái Tani sang Âu châu thị sát là muốn Tani giám sát khuynh hướng chống Tây phương và chống chủ trương Âu hoá ở trong nước, không để qua chuyến công du này tư tưởng quốc gia của Tani lại còn trở nên cực đoan hơn trước. Tháng 7 năm 1887, bất mãn với đường lối đối ngoại của chính phủ mà Tani cho là quá o bế Tây phương, ông gửi ý kiến thư cho Itō, rồi xin từ chức khi biết

những lời đề nghị của mình không được chấp thuận. Theo gót Tani, Sanshi cũng trả ấn từ quan, ấn minh đọc sách.

Trong cao trào đế cao chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa quốc hồn quốc túy ở Nhật vào cuối thập niên 1880, Tani và Sanshi trở thành thần tượng của dân chúng. Độc giả của *Kajin no kigū* có cảm tưởng tác giả đúng là hiện thân của nhân vật chính trong tác phẩm — mang cùng tên *Người lang thang trên biển Đông* (Tōkai Sanshi) — một tráng sĩ hào hùng, kết nghĩa với hai “giai nhân” người Âu đang xả thân trong cuộc đấu tranh cho độc lập quốc gia. Tuy nhiên, cần để ý là Sanshi một mặt chống sự bành trướng của liệt cường Tây phương, mặt khác lại chủ trương cần phải khuếch trương quyền lợi của nước Nhật ở Đông Á.

Vào năm 1892, khi sự tranh chấp quyền lợi giữa Nhật Bản và Trung Quốc trên bán đảo Triều Tiên ngày càng quyết liệt, Sanshi ra tranh cử đại biểu quốc hội ở Aizu và thắng cử. Từ đó đến năm 1917, Sanshi được bầu vào quốc hội tất cả là 10 nhiệm kỳ. Sau khi Nhật thắng Trung Quốc trong trận Trung-Nhật chiến tranh (1894-1895), Sanshi sang Triều Tiên với tư cách là cố vấn của trung tướng Miura Goei, người được phái sang Triều Tiên để bảo vệ quyền lợi Nhật Bản trên bán đảo này sau chiến tranh qua sự dàn xếp của Tani. Bởi vậy không phải ngẫu nhiên mà trong phần cuối của *Kajin no kigū* (quyển 9 đến quyển 16, xuất bản từ năm 1891 đến 1897) bàn về cuộc xung đột Nhật-Trung ở Triều Tiên, khuynh hướng quốc gia chủ nghĩa của Sanshi biểu lộ đậm nét khiến Lương Khải Siêu đã tự ý sửa đổi nội dung và cắt bớt nhiều đoạn ở phần sau khi dịch ra chữ Hán. Nguyên tác *Kajin no kigū* cũng đột ngột ngưng nửa chừng ở quyển 16 không có phần kết thúc, có lẽ vì lúc này Sanshi đã quá bận rộn trong đời sống chính trị và tự thân nước Nhật đã chuyển mình từ một quốc gia lạc hậu thành một cường quốc có thuộc địa, nên ý thức tranh đấu cho độc lập dân tộc trong Sanshi đã biến tướng, nhường chỗ cho chủ nghĩa quốc gia bành trướng.

Vừa là một nghị sĩ quốc hội trong nhiều năm, Sanshi cũng đã từng làm thủ trưởng Bộ Nông-Thương (1898) và Tham chính Bộ Ngoại giao (1915). Vào những năm cuối đời, Sanshi từ giã chính trị và sống nhàn hạ cho đến khi mất vào năm 1922.

Bản dịch Hán văn của Lương Khải Siêu

Trước khi sang Nhật lưu vong, hình như người trong nhóm *Tairiku rōnin* (Đại lục lãng nhân) ở Trung Quốc đã tặng Lương một cuốn *Kajin no kigū* và có lẽ chính họ cũng đã khuyên Lương nên dịch tác phẩm này ra Hán văn. Ý thức sâu sắc vai trò của tiểu thuyết chính trị trong việc nâng cao dân trí có lẽ là động cơ chủ yếu thúc đẩy Lương trong việc dịch thuật.

Lương áp dụng lối dịch trực tiếp, vừa cố gắng dịch sát sao ý tứ trong nguyên tác thành những câu văn khi gọn ghẽ khi hoa lệ trong Hán văn, khiến lời văn trong bản dịch lầm khi còn trội hơn cả nguyên tác. Tuy nhiên, khi Lương cảm thấy nội dung của nguyên tác đi ngược với lập trường “bảo hoàng” của Lương, hoặc động chạm đến quyền lợi hay làm tổn thương danh dự của Trung Quốc, Lương không ngần ngại cắt bỏ hay sửa đổi nhiều nhất vẫn là những đoạn va chạm

đến tự ái dân tộc của Lương. Trong khoảng thời gian 12 năm (từ 1885 đến 1897) khi *Kajin no kigū* xuất bản, Trung Quốc và Nhật Bản tranh chấp về vấn đề Triều Tiên : Trung Quốc coi Triều Tiên là phiên thuộc, trong khi từ đầu thời Minh Trị, giới lãnh đạo chính quyền Minh Trị xem Triều Tiên nằm trên “tuyến chủ quyền”, tức vòng đai phòng thủ của Nhật Bản. Quan hệ Trung-Nhật đặc biệt căng thẳng vào thập niên 1890, với cao điểm là chiến tranh Trung-Nhật (1894-1895). Bởi vậy không phải ngẫu nhiên mà vấn đề Triều Tiên là chủ đề từ quyển 9 đến quyển 16 trong *Kajin no kigū*. Đây cũng chính là phần nguyên tác bị cắt bỏ hoặc sửa đổi nhiều nhất trong bản dịch của Lương.

Tuy Lương bất mãn với nửa phần sau của *Kajin no kigū* và bản dịch của Lương vì thế càng gần cuối càng thiếu trung thực, nhưng sự biến tướng trong việc tiếp thu tư tưởng và văn hóa là một hiện tượng phổ biến hầu như khó tránh khỏi trong quá trình giao lưu văn hóa giữa hai nước, đòi hỏi những phân tích và đánh giá khách quan. Hiện tượng biến tướng này, như chúng ta sẽ thấy, xuất hiện với hình thái khi Phan Châu Trinh dịch GNKN từ bản dịch Hán văn của Lương. Ngoài ra, cũng cần để ý rằng ảnh hưởng của *Kajin no kigū* đối với Lương không chỉ giới hạn trong bản dịch của Lương mà còn đi xa rộng hơn nữa, bởi lẽ Lương về sau cũng sáng tác một số tiểu thuyết chính trị, trong đó đặc biệt tác phẩm *Tân Trung Quốc vị lai ký* (1902) có cảm hứng và bối cảnh chịu ảnh hưởng không ít của *Kajin no kigū* và *Keikobu bidan*.

Bản dịch *Giai nhân kỳ ngộ diễn ca* của Phan Châu Trinh

Mặc dù không có tư liệu nào nói rõ Phan Châu Trinh đã đọc bản dịch GNKN của Lương Khải Siêu lần đầu tiên vào lúc nào, chúng tôi mường tượng là Phan đã đọc qua tiểu thuyết này khi thăm viếng Nhật Bản vào năm 1906. Lý do là trong mấy tháng ở Nhật Bản, Phan được Sào Nam tiên sinh dẫn đi thăm những người quen đó đây, trong số đó chắc hẳn phải có Lương, người mà Phan Bội Châu cũng như Phan Châu Trinh suốt đời mến mộ. Bản dịch của Lương sau khi đăng trên *Thanh nghị báo* được Thương vụ ấn thư quán (Thương Hải) xuất bản thành sách lần đầu tiên vào năm 1901, đến năm 1906 — lúc Phan Châu Trinh sang Nhật — đã có 6 ấn bản. Bản dịch GNKN của Lương lúc bấy giờ phổ biến như thế, dấu Lương không biếu thì Phan cũng tìm mua hay mượn đọc, vì chữ Hán hầu như là phương tiện duy nhất qua đó Phan Châu Trinh có thể thu thập thông tin trong thời gian này (So với những tri thức cùng thời kể cả Phan Bội Châu, tình thần yêu nước của Phan Châu Trinh có điểm nổi bật là rất nhạy bén về những nhược điểm văn hóa và xã hội mà con người Việt Nam cần khắc phục).

Câu hỏi tiếp đến là Phan Châu Trinh đã dịch GNKN lúc nào? Chúng ta biết khá chắc là dịch tại Pháp, có điều là các nhà nghiên cứu Phan Châu Trinh từ trước đến nay đã đưa ra những thời điểm không đồng nhất :

1. Huỳnh Lý đoán là “vào thời gian 1912-1913” dựa trên ba lý do :

a) Ông có xem bản chép tay của Phan Châu Trinh trong một cuốn vở học sinh bán tại Paris. Đáng tiếc là sau đó ông Huỳnh Lý không giải thích rõ là trong hai cuốn vở này có chi

tiết gì khiến ông đoán là Phan Châu Trinh đã dịch trong hai năm 1912-1913.

b) Từ khi ở ngục Santé ra, Phan không còn trợ cấp, phải làm việc để kiếm kế sinh nhai, không có đủ thời giờ dịch thuật. Lý do này thoạt đầu nghe có vẻ hợp lý, nhưng ông Huỳnh Lý không giải thích tại sao ông không nghĩ là Phan vẫn có thể tiếp tục dịch sau đó — khi có điều kiện khá hơn, chẳng hạn vào một thời điểm sau Thế chiến thứ nhất. Bởi lẽ Phan rất quyến luyến với bộ *Ẩm Băng Thất*, Phan Văn Trường cũng cho chúng ta biết rằng khi từ Pháp về Việt Nam năm 1926, Phan vẫn không quên mang theo bộ *Ẩm Băng Thất* trong hành lý.

c) Trong một bức thư gửi cho Phan không đề ngày tháng mà ông Huỳnh Lý đoán định là vào năm 1913, Nguyễn Tất Thành có viết : “*Bác dịch mấy hồi sau xong rồi, xin bác gởi cho cháu*”, và trong những công trình của Phan chỉ có GNKN là có phân hồi. Đây là một tài liệu có giá trị, tuy nhiên như nhà nghiên cứu Thu Trang đã đặt nghi vấn : “*Việc dự đoán là quyển sách này viết vào thời 1913 do bài của Huỳnh Lý giới thiệu không rõ có phải nhà chí sĩ đã ghi lại không ?*”. Hơn nữa, dựa vào bức thư này ta vẫn không biết được Phan chấm dứt dịch thuật lúc nào, bởi vậy việc chọn 1913 là năm Phan chấm dứt dịch GNKN có vẻ không hợp lý.

2. Nguyễn Q. Thắng ghi là “*Giai nhân kỳ ngộ diễn ca (1913-1915)*” nhưng không giải thích lý do.

3. Nguyễn Văn Dương dựa trên cùng tư liệu và có cùng ý kiến với Huỳnh Lý nhưng phát biểu có vẻ khẳng định hơn : “*Ta có thể phỏng định một cách chắc chắn là Phan Châu Trinh đã diễn ca GNKN trong khoảng hai năm 1912-1913*”.

4. Thu Trang đã đưa ra giả thuyết là “*vào khoảng năm 1919-1920, Phan Châu Trinh đã phỏng tác tập GNKN trong lúc Nguyễn Ái Quốc đi tìm tài liệu để viết Bản án chế độ thực dân Pháp*”. Thu Trang cho biết : “*Có nhiều điều trùng hợp một cách lạ lùng*”, “*địa danh và nhân vật trong tập truyện ấy (tức GNKN) có nhiều sự kiện giống như một bài mật báo (của mật thám Pháp) đã ghi*” về Nguyễn Ái Quốc. “*Địa danh thì có Philadelphie như mật báo trên đề cập, còn nhân vật một nữ chính khách người Ái Nhĩ Lan có thật ngoài đời, mà chính Nguyễn Ái Quốc và Phan Châu Trinh cũng đã từng gặp gỡ như báo cáo đã ghi ngày 4-1-1920*”, cùng một nhóm người Triều Tiên ở Pháp và Hoa Kỳ, một người Nhật (Komatsu) và một người Ấn Độ (Alatabha Ghose) v.v...

Chúng tôi đồng ý với Thu Trang về sự trùng hợp giữa một số hoạt động của Nguyễn Tất Thành với một số chi tiết trong GNKN, và nghĩ rằng việc dịch thuật GNKN của Phan có thể vẫn kéo dài cho đến thời điểm 1919-1920, hay thậm chí sau đó nữa, tuy nhiên chúng tôi nghĩ rằng có lẽ Phan Châu Trinh đã bắt đầu việc dịch thuật GNKN sớm hơn thế, có lẽ chỉ vài tháng sau khi đến Pháp khoảng tháng 5 năm 1911. Phan có thể đã ấp úy định dịch GNKN ngay từ hồi sang Hương Cảng và Nhật. Bản rồi có dịp tiếp xúc với trào lưu tư tưởng đang thịnh hành lúc đó, tuy nhiên vì chưa có điều kiện nên Phan phải gác lại, bởi vậy khi sang Pháp, Phan đã mang theo bộ *Ẩm Băng Thất* mà sau này khi trở về lại Việt Nam đã đem về cùng. Chúng tôi đưa ra giả thuyết này vì trên những trang bản thảo GNKN có những tranh minh họa nhỏ do Phan

vẽ, hao hao giống như hình minh họa trong nguyên tác tiếng Nhật (bản dịch của Lương không có tranh minh họa). Phải chăng hồi ở Nhật, sau khi Phan đọc qua bản dịch của Lương, ý định dịch ra quốc văn nhằm giáo dục đồng bào đã nảy sinh, do đó Phan đã đi tìm ấn bản tiếng Nhật để xem cho biết ? Tuy nhiên vì Phan không đọc được tiếng Nhật, nên Phan đã dựa trên bản dịch của Lương để diễn ca ra quốc ngữ.

Bây giờ chúng ta hãy thử so sánh GNKN với bản dịch Hán văn của Lương. Điểm khác biệt rõ ràng và quan trọng nhất là Lương dịch ra Hán văn bằng văn xuôi, còn Phan đã cố gắng dịch sát với bản của Lương bằng cách trước hết viết những ý chính bằng văn xuôi rồi sau đó mới viết thành thơ (diễn ca) ; bị hạn chế bởi số từ trong một câu thơ và bởi nguyên tắc gieo vần, GNKN dĩ nhiên không thể nào dịch tất cả những ý tứ và tình tiết từ bản văn xuôi.

Đối chiếu với bản dịch Hán văn của Lương, chúng ta thấy đôi lúc Phan đã Việt hoá một số chi tiết, rút ngắn những phần mà Phan cảm thấy không quan trọng, hoặc không ngần ngại kéo dài và diễn tả say sưa hơn những đoạn chống áp bức hay ca tụng tự do dân quyền. Tuy nhiên, cốt truyện của GNKN nói chung không có khác biệt đáng kể so với bản dịch của Lương. Có một trường hợp ngoại lệ là khi Sanshi hết lời tán tụng — qua lời ca của Hồng Liên — truyền thống về vang của nước Nhật, Phan đã không ngần ngại sửa lại thành những lời tán tụng truyền thống lịch sử đấu tranh giữ nước và dựng nước của người Việt.

Mặc dù không phải do Phan sáng tác, GNKN là một tư liệu quý báu giúp chúng ta hiểu thêm về nội dung tư tưởng của nhà chí sĩ và nhà cải lương Phan Châu Trinh. Ông Nguyễn Văn Dương đã đưa ra nhận xét chí lý : “*Trong tư tưởng chính trị của Phan Châu Trinh, những vấn đề dân tộc, dân quyền, dân sinh hết sức gắn bó với nhau ; có thể nói nội dung nguyên tác rất phù hợp với khát vọng hành động của ông. Ta có thể nhận thấy qua Giai nhân kỳ ngộ diễn ca Phan Châu Trinh đã gửi gắm tất cả ý chí, nguyện vọng và tình cảm của mình*”. Điều đáng kính nể ở Phan là tinh thần tự chủ khi dịch thuật, Phan biết ngừng khi thấy nội dung cuốn truyện không còn xứng đáng để dịch nữa. Chính vì thế, khác với Lương, cảm tình của Phan đối với Sanshi cũng như đối với nguyên tác trước sau vẫn không bị sút mèo. Có thể nói sự ngưng dịch của Phan ở đầu hồi 9 là một biểu hiện tư tưởng của Phan trên nhiều mặt : không tán đồng chủ nghĩa quốc gia bành trướng của tác giả Sanshi trong phần sau, tự chủ trong hành động, và tinh thần biết lựa chọn những gì hay đẹp của nước ngoài để giới thiệu với độc giả người Việt.

VĨNH SÍNH

(1) Phan Châu Trinh, *Giai nhân kỳ ngộ* (Anh hùng ca) và *Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử - Huỳnh Thúc Kháng biên soạn*, Lê Văn Siêu bình giải và chú thích. Sài Gòn : NXB Hướng Dương, 1958.

(2) Nguyễn Văn Hà, *Giai nhân kỳ ngộ có phải là nguyên tác của cụ Phan Châu Trinh ?* Văn học (Sài Gòn) số 148 (tháng 6, 1972), tr. 44-51.

(3) Hà Nội : NXB Văn học, 1983.

(4) Như trên, tr. 156. Tuy nhiên, trong lời giải thích của nhà nghiên cứu Huỳnh Lý cũng có khá nhiều thông tin không chính xác.

Thư viện F. MITTERRAND (bis)

REZ-DE-JARDIN, tầng nghiên cứu

Trong khi những bậc yêu đời đang làm đuôi hạ giọng hỏi thăm các được sĩ về một loại thuốc “ cải lão hoàn... tráng ”, thì các bậc “ yêu sách ” hơi cao giọng hỏi chúng tôi có cách nào gặp người trách nhiệm hành chánh để than phiền về thư viện hay không ?

Thư viện tầng trên (Haut-De-Jardin) dành cho mọi độc giả đủ 18 tuổi mở cửa thăm thoát đã gần 2 năm ! Trong 2 năm trời chúng tôi được lời khen cũng lắm mà lời chê cũng nhiều. Khen rằng “ tiếp đón nồng hậu ” (lúc đầu ẽ khách quá, cứ một anh vào thì đã có hai em thù tiếp, lại chẳng nồng hậu là gì !) ; khen là “ đẹp quá, sang quá, hiện đại quá ” (nuốt chửng sơ sơ bảy tám tẩy bạc rồi, không đẹp, không sang, không hiện đại thì là gì !). Còn chê thì ôi thôi ! Nội cái việc sách báo về “ Arts ” mà không có máy chụp màu là bị trè môi nhún vai ngay (bây giờ có rồi, mỗi tầng 1 cái, 10 quan 1 bản), một trang photocopie khổ A4 giá 1 quan là thiên hạ đã viết vào sổ chửi : bộ vous muốn lấy lại tiền cho nhanh hả ? Chửi thì chửi, đường ta ta cứ đi, 1 quan ta cứ tính và thiên hạ cần thì cứ móc túi ra.

Cả tháng trước ngày thư viện tầng dưới (Rez-De-Jardin) dành cho độc giả nghiên cứu ruc rích mở cửa là nhân viên chúng tôi mất ngủ. Nếu theo Freud (không rõ Sigmund hay ai khác), cứ giật mình thức lúc 2 giờ là chuyện gia đình, 3 giờ là công việc, 4 giờ là sức khoẻ... thì quý vị cứ yên trí là cả thảy chúng tôi đều giật mình bật dậy đúng 3 giờ — để không ruột gan nào mà nhắm mắt chiêm bao lại được nữa ! Khi thư viện tầng trên khai trương, chúng tôi cũng đã quíu rồi. Nhưng hồi đó là vì mở cửa mà chưa có hàng, còn bây giờ là vì có hàng mà tiệm tổ chức chưa ổn. Tóm lại là chúng tôi sống triền miên trong nỗi kinh hoàng ! Càng khiếp khi đồng nghiệp cứ kháo nhau là các lão già nghiên cứu thường khó tính, họ không biết dùng hay không thích dùng máy móc thì cứ níu áo mình sai, rằng họ đòi hỏi là cái gì cũng phải nhanh nhanh lên như sách trên kệ cứ lấy xuống đưa chở làm gì mà lâu như... công chức vậy, vân vân và vân vân. Có ai hiểu cho là hệ thống TAD (*Transport Automatique de Documents*) vòng vo dài 12 cây số đường rầy, 144 trạm ngược xuôi mà hiện giờ vẫn chưa ổn. Nếu nó chịu làm việc đàng hoàng thì từ kho sách lấy ra nhồ nó chở đi, tối lúc bò ra đến tay độc giả thì trung bình cũng mất gần 30 phút. Trong khi cứ chạy bộ vào kho bốc đem ra thì chỉ mất... 7 phút thôi (xin thưa là chúng tôi đã làm thử a, hoan hô kỹ thuật hiện đại !). Nhưng thư viện cho thế kỷ 21 mà lại thiếu máy móc và lòng thòng một lô “ -iques ” (*transitique, signalétique, và vô-iique*) thì còn mặt mũi nào !

Hôm ông Tổng Giám đốc mới vừa nhậm chức vài ngày, bà “ Big Boss ” dẫn ông đi tham quan, nhầm lúc bà “ less big boss ” của chúng tôi đang tập sử dụng hệ thống tìm tài liệu, ông hỏi : cần bao nhiêu lâu để tìm ra một quyển sách ? Bà hiên ngang trả lời : để mò ra cái gì thì tôi không rõ phải mất bao lâu, nhưng để biết chắc là sẽ không mò ra gì cả thì chúng

tôi cũng cần hơn 2 tiếng đồng hồ. Wooào ! Tất nhiên là chúng tôi rất hả hê, nhưng cũng tất nhiên không kém là người hùng của chúng tôi đã bị khiển trách. Trong khi dân giữ kho thì kháo với nhau về một câu ranh ngôn mà họ tàn nhẫn gán cho... Khổng Tử : “ la hiérarchie, c'est comme des étagères, plus c'est haut et moins ça sert ” [người đánh máy phục dịch : *tôn ti cấp bậc cũng như kệ sách : càng cao càng vô dụng*]. Wooào !

Nỗi lo của chúng tôi ngày 5-10 — ngày dành cho nhân viên tiếp đón bà bộ trưởng Văn hoá tới thăm — được an ủi chút đỉnh. Bài diễn văn của ông Chủ tịch thư viện vừa chấm dứt, trong lúc nhân viên còn đang vỗ tay (có tay chẳng lẽ để không ?) và biết là bà bộ trưởng sắp đọc phần bà thì một đám nhân viên ngoại ngạch hè nhau hô to lên : “ Không, không, không với việc làm bấp bênh, phải cho chúng tôi công việc chánh ngạch ”. Nhân viên cười và bà bộ trưởng cũng cười. Được thế, họ lại tiếp tục. Nhưng bà bộ trưởng không chờ họ ngừng, bà bắt đầu bài diễn văn. Thế là họ im. Bà bộ trưởng lúc nào cũng hơi nhíu mày (tư duy chuyện quốc gia đại sự mà li), dù cặp mắt xanh không kém vẻ lảng漫 mơ huyền, với giọng trầm re re (một cô đồng nghiệp không đi dự sau đó hỏi tôi “ cái ông nào nói sau ông chủ tịch vậy ? ”) đã chinh phục chúng tôi gần mười lăm phút, quên cả đối. Bài bà hay lắm, chính trị lắm, và cũng tình cảm ra gì. Sau khi đã vuốt ve là bà hiểu chúng tôi đang gặp nhiều khó khăn, đã nịnh là chúng tôi “ giỏi ” lắm, có khả năng hơn người lắm lắm, bà còn nói là bà gửi đến chúng tôi lời cảm ơn của chính phủ, của cả dân tộc Pháp ! Thích chưa ! Đã có ai làm gì để cả dân tộc Phú Lang Sa phải cảm ơn dữ dội như vậy chưa, ngoài đội bóng đá vừa tam tài vừa da chúng ?

Qua truyền hình, truyền thanh, khán thính giả chỉ nghe toàn chuyện tốt. Nào là giữ chỗ trước, giữ tài liệu trước cả hai tháng v. v... với ống kính lấy những góc cạnh đẹp đến nỗi chúng tôi cũng phải ngạc nhiên. Và bất kỳ ai được phỏng vấn cũng trả lời toàn những điều thuận nhì hết, nhưng khi độc giả đến tận nơi thì mới thấy là nghe zậy chớ không phải zậy !

Trong thời gian học cách dùng hệ thống mới, từ cách giữ chỗ hay cho thêm độc giả một chỗ ngồi đặc biệt (ví dụ để đọc microfilm, microfiche, hay sách thuộc loại phải rình họ đọc), đến cách tra cứu thư mục... cái hệ thống mới này đã biểu lộ tánh lười nhác của mình rồi, nên phần lớn những gì chúng tôi biết chỉ toàn là lý thuyết. Trong thời gian đó bộ phận tin học lo làm việc cật lực để hoàn chỉnh hệ thống. Vậy mà hôm khai trương thứ sáu, ngày 9 tháng 10 vừa qua, thư viện đón tiếp độc giả với một giàn máy tân kỳ mà phần lớn chỉ để ngắm thôi ! Một vài cái chịu làm, nhưng lảng công. Ngay hôm đầu chúng tôi đã phải D. M. (xin đọc nghiêm túc là “ Degraded Mode ”), chỉ để xài trong trường hợp không trôi chảy. Thế rồi *Météor* (Sao Băng), sinh ra vì thư viện, cũng khai trương ngày 15.10, để cầm đầu chạy thực mạng, làm con tàu điện ngầm nhanh nhất thế kỷ (6 phút từ trạm *Madeleine* tới *Bibliothèque Nationale de France*), hầm hở chở miễn phí hàng vạn người tới thăm thư viện vào ngày 18.10 là ngày thư viện mở cửa cũng miễn phí luôn. Sau đó ít hôm, *Sao Băng* cũng buồn như con chó ốm, mang cái tên tiền định, trở về tình trạng... chạy thử. Chúng tôi lại được dịp làm thi sĩ con cóc : *Météor coute 7 milliards / Il fait exprès pour son amour de 7 milliards / Les 14 milliards restent en rodage...*

Chắc quý vị còn nhớ tháng 3 vừa qua, hầu hết báo chí đều đăng “ cuộc dọn nhà lớn nhất thế kỷ ”, “ cuộc dọn nhà vô

tiền..." (không có "khoáng hậu", lõi thế kỷ 22 nước Pháp đổi đại lục thì sao?), với tủ đựng sách cầm cự nổi ít nhất 4 tiếng đồng hồ mới cho lửa liếm vào, với trực thăng lượn trên trời theo dõi hộ tống, và anh tài xế thì chỉ tới lúc rồ máy mới biết được lộ trình phải theo... Thật là ly kỳ rùng rợn. Và cái mục này còn đang tiếp tục đến cuối năm mới hết. Giữa 10 triệu quyển sách (đáng lẽ bây giờ phải hơn chút đỉnh, chứ gì mà cứ 10 triệu hoài từ bao năm nay, cứ y như là 4 000 năm văn hiến của mình!), kho sách tiếng Việt chỉ e ấp có hơn vài chục ngàn thôi, chia ra trong 4 quyển danh mục :

1. *Livres imprimés vietnamiens* : 1887-1921, hơn 1000 tựa sách
2. *Fonds Indochinois* : 1922-1954, hơn 12000 tựa sách (tất cả đều đã được microfilmé)
3. *Inventaire des livres vietnamiens* : 1960-1979, hơn 1500 tựa
4. Sách nhập thư viện từ 1980 được vào thẳng máy điện tử, hơn 6000 tựa.

Riêng phần sách "*libre accès*" dành cho độc giả tự ý chọn lấy không cần hỏi ai, trong vòng 3 năm trời sẽ có tất cả 351 000 quyển sách và 4 600 tựa báo. Trong đó phần văn học nghệ thuật chiếm 115 000 sách và 800 tờ báo. Riêng bộ phận Việt Nam chỉ được 400 quyển và 4 tạp chí thôi (*Tạp chí Hán Nôm*, *Tạp chí Ngôn ngữ học*, *Tạp chí Văn học*, và *Tạp chí Văn Lang*). Tầng trên chỉ 300 quyển, một hôm có người bảo tôi : em đến thư viện rồi và sẽ không bao giờ đến nữa — Sao vậy? — Tại vì ít quá, ít còn hơn sách nhà em! Tôi chỉ cười hì hì. Ai mà không muốn bày sách mình nhiều, có điều bị giới hạn chừng đó thì chẳng lẽ khóc. Có người sau khi giám sát tận tình, tuyên bố một câu xanh dòn : — Nhiều sách tác giả Bắc quá! Tôi chỉ cười, nhả nhặt trả lời rằng bốn phận tôi là giới thiệu văn học Việt Nam, không phân biệt Bắc Nam hay chính kiến, tôn giáo...

Nghĩ cho cùng, khách hàng tầng dưới đâu thèm rò rỉ sách "*libre accès*". Họ chỉ cần những quyển cách đây cả thế kỷ nên thường là dưới hình thức "microforme". Mở cửa ngày 9, ngày 10 — thứ bảy — tôi xung phong đi làm để coi cảm giác "mạnh" tôi cõi nào khi mọi việc đều trì trệ. Độc giả ngoại quốc rất nhiều, nhất là Đức và Ý, họ thường phàn nàn sao rắc rối quá vậy, trước kia chỉ cần điền vào "*bulletin màu vàng*" là xong chuyện. Tôi cười cười trả lời đúng giọng ăn cơm nhà nước : hãy thông thả cho chúng tôi ít lâu nữa rồi quý vị sẽ thấy là tiện hơn "*bulletin màu vàng*" gấp bội.

Tầng Rez-De-Jardin cũng chia sách theo chủ đề và gồm các phòng như sau :

- "Département 1", Lịch sử và Triết..., 3 phòng đọc : K (128 chỗ ngồi), L (134), M (144)
- "Département 2", Luật, Kinh tế..., 2 phòng đọc : N (128), O (120)
- "Département 3", Khoa học ứng dụng..., 2 phòng đọc : R (8), S (58)
- "Département 4", Văn học Nghệ thuật, 4 phòng đọc : T (30), U (78), V (134), W (117)
- Phòng sách quý hiếm nằm trên gác lửng của "département 4" là phòng Y, 48 chỗ ngồi, bao bọc bằng vải trắng, gọi nôm na là "Coussin de Réserve", nồng nhu thiêu.
- X, Phòng tra cứu thư mục, 153 chỗ ngồi.
- P, Phòng thính thị, 350 chỗ ngồi.

Đặc biệt phòng thính thị có thêm INAthèque (L'Institut

National de l'Audiovisuel, www.ina.fr/inatheque/), 63 máy đọc thính thị và 2 phòng (trang bị máy) cho độc giả nhóm - cứ tưởng thiên hạ sẽ nhào vô đây nghiên cứu, ai ngờ trong mấy ngày mở cửa, chẳng có ma nào!

Phòng U cũng có máy dành cho độc giả khuyết thị, đọc bằng tay (en braille) : 6 máy khuyết thị tầng trên trong gần 2 năm nay chỉ để biểu diễn cho khách tham quan, còn khách dùng thật sự chỉ vỏn vẹn một chàng. Chắc yêu "phòng nhì" lắm, lần nào tôi chàng cũng yêu cầu "cabine numéro 2, S.V.P". Còn 3 máy tầng dưới này, chẳng biết sẽ được mấy bậc đồi... rù?

Chúng tôi còn được học tập về cách phòng cháy chữa cháy. Hệ thống máy móc của phòng giám sát này thì an ninh gấp 3, 4 lần ở các bệnh viện, không làm gì có cảnh cúp điện ở đây. Và nếu có báo động, trong vòng 20 giây đã có thể định vị trí được rồi. Và vì chúng tôi có tới hơn 10 triệu quyển sách, nên hệ thống phòng cháy cũng đòi "nói có sách mách có chứng". Nghĩa là "không có lửa làm sao có khói" không đủ, nó đòi có khói đã dành, nhưng còn phải thấy lửa nã kia, phải làm sao cho nó cảm được hơi nóng thì nó mới tin và tự động xịt nước ra đậm tắt tức thì, mà tuyệt là vẫn không xịt nhầm vào sách! Nhưng tối giờ vẫn chưa ai dám đùa... dù chỉ với khói.

Và ngộ nhỡ những máy móc ấy không thông ư?... Thì cứ bình tĩnh mà... D. M. thôi. Có người kêu trời, lúc đó mà D.M. gì nổi? Nhân viên an ninh cười cười : dễ mà, quý vị nhìn đây, cứ tháo cái này xuống, gỡ cái này ra, làm "Déclenchement Manuel" (lại D.M.!) là chúng tôi sẽ chạy tới túc thì!

Lần này trong buổi họp trước khi mở cửa, các sếp không những khuyên chúng tôi phải biết giữ nụ cười, mà còn khuyên chúng tôi "phải giữ bình tĩnh, quoi!". Bởi vì các sếp biết thừa là nhân viên sẽ bị nghe độc giả cắn nhắn. Nhưng mở cửa mới được 6 ngày thì không những nhân viên mà cả các sếp cũng mất bình tĩnh, "département" chúng tôi họp khẩn, cùng nhau xác nhận nỗi khó khăn gấp phải, và sếp nói "dù sao, các vous không nên để bị sỉ nhục". Thêm 6 ngày nữa thì nhân viên bắt đầu làm reo, yêu cầu lãnh đạo nói thiệt với công chúng là hệ thống điện tử không chạy, đòi đóng cửa ngày thứ 2 cho cả 2 tầng (hiện nay tầng trên mở từ thứ 3 đến chủ nhật, tầng dưới mở từ thứ 2 đến thứ 7, được tiếng là thư viện song thất 7/7), tạm thời nên giảm bớt giờ mở cửa, và linh tinh nhiều thứ khác... "Công chức" mà, dù sao cũng đã mang tiếng làm thì ít mà vòi vĩnh thì nhiều, tội gì không đòi. Không được thì tiếp tục làm reo, chửi sao! Vé đồng hạng không phân biệt giới tính, nghề nghiệp, tôn giáo và tuổi tác, là 30 quan 2 ngày; 200 quan 12 ngày (giá giảm 100 quan); 300 quan cả năm (giá giảm 150 quan). Chỉ khác là muốn được vào thì phải có thẻ nghề nghiệp và chứng minh của giám đốc xác nhận mình đang cần nghiên cứu, hoặc tư nhân thì phải nói rõ lý do và nói sao cho xuôi tai để được chấp thuận.

Khác với nhà tù là vào dễ ra khó, thư viện chúng tôi vào đã khó mà ra cũng khó : cái gì cũng qua máy móc, lõi ngày cấm xuất hành mà quý vị không dại doan cứ đòi tới thư viện, nhằm lúc ông Bùi Hiển đang bày bụi nó. Năm vạ thì dù quý vị đã trả hết sách rồi cũng bị mang tiếng là còn thủ trong người. Thì sao? Thì thê độc giả không chạy, cửa không chịu mở là coi như quý vị bị êm ái cầm tù rồi chờ còn gì nữa?

Nguyễn Thị Xuân Sương
Paris, 23 Oct. 1998

phim mới của Dai Sijie

Người Thừa

Đỗ Kh.

Phim truyện Người Thừa (*L'Homme de Trop*, hay *Tang le Onzième*) là một phim Pháp do đạo diễn người Trung Quốc Dai Sijie (Đối Tu Kiệt) sống tại Paris biên kịch và thực hiện. Tuy toàn bộ bối cảnh phim được dàn dựng ở Việt Nam và các diễn viên đều nói tiếng Việt (tôi sẽ trả lại vấn đề này) nhưng không gian này chỉ là một không gian vay mượn, tựa như Đồng cốt chỉ là cái xác trung gian của một tiếng nói khác.

Chuyện xảy ra ở làng Thiên Hồ, một nơi hẻo lánh cách phố huyện mấy ngày đường. Truyền thuyết ở làng sơn cước này tin rằng gia đình nào sinh 5 con trai và 5 gái sẽ bắt được con cá Hài nhì là thú cá có thể chữa bệnh hủi cho làng. Gia đình họ Đường đã có 5 trai và 4 gái và bà Đường mẹ mang thai đứa thứ 10. Chẳng may, bà lại hạ sinh ra một gái và một trai. Đầu trẻ Đường thứ 11 trở thành Người Thừa của câu chuyện.

Vì tui hổ với làng, Đường cha giết vợ. Đầu bé không ai muốn được người anh là Đường Cả mang đi một chỗ khuất để nuôi. Đường 11 lớn lên với anh nòi mỏ than ở cách làng cho đến ngày người anh mang về nhà một cô gái phiêu bạt gặp ở dọc đường. Cuộc sống tay ba này (cũng như mọi cuộc sống tay ba khác) không được yên ấm bao lâu. Đường Cả mang người con gái trả về nòi anh ta gặp cô là cây cầu đầu phố huyện, ranh giới giữa nông thôn và rừng núi. Vào phút chia tay, Đường 11 chọn đi theo cô gái.

15 năm sau, Đường 11 trở về làng cùng đứa con trai trưởng. Mới đầu bị người làng bắt giữ (vì không qua dịch vụ visa) họ được các bô lão thay đổi hẳn đổi xứ khi biết rằng hiện nay Đường 11 cũng có 9 người con, 5 gái với 4 trai và vợ anh (Minh Châu thủ vai), cô gái phiêu bạt của ngày nào lại gần ngày sinh đứa thứ 10. Họ cho anh biết Đường Cả giờ cũng mắc bệnh hủi và xin đón tiếp cả gia đình Đường như thượng khách. Đường 11 nhận lời để cứu người anh.

Trong khi làng sửa soạn ăn mừng thì người vợ gặp khó khăn. Cái thai không chịu ra và Đồng truyền quẻ qua Đường Cả là người cha phải hoả thiêu thì đứa bé mới ra đời. Làng bèn lập dàn chum cùi ngay và Đường 11 lao vào mà không biết anh mình không hề bị hủi và đó chỉ là một mưu mô của làng để thực hiện sự nghiệp đổi mới to tát chống phong cùi. Đầu bé ra đời là một đứa bé trai.

Đêm hôm đó Đường Cả treo cổ tự sát và vợ Đường 11 cùng 10 đứa con bỏ làng vượt biên. Bà trở về phố huyện để yên ổn sống như con cá Hài nhì (ca FMI?) giờ lại được yên thân trong hang động sau khi suýt nữa bị lại ra làm thịt theo lời truyền của một thuyết hoang đường.

Quay ở miền thượng du Bắc Bộ, câu chuyện thật ra có thể lấy Afghanistan hay Indonesia làm bối cảnh thay cho Trung Quốc. Nhà sản xuất khi gấp phải rắc rối trong việc thực hiện tại Trung Quốc đã chọn được Việt Nam làm trường quay. Ngoài hai diễn viên nam trong các vai Đường Cả (Tapa Sudana) và Đường 11 (Akhiro Nishida), các diễn viên khác đều là người Việt nam và tiếng Việt là ngôn ngữ được sử dụng trong phim. Đối với khán giả hiểu tiếng Việt thì đây là một trở ngại hơn là là một thích thú. Bản dịch lời thoại từ kịch bản của Đối Tu Kiệt mang tính cách đặc thù của điện ảnh Việt Nam, nghĩa là nghiêm trọng và đầy kịch tính : ta không có điều với chữ, dù là chữ trên băng nhựa phim hình. Do đó, có lúc hai đứa bé miền núi trao đổi bằng miệng với nhau như là hai nhà văn Tây Phương ở thế kỷ 19 trao đổi với nhau bằng thư. Nếu Người Thừa được lồng tiếng Trung Quốc có lẽ sẽ được khán giả Việt nam cảm nhận dễ dàng hơn, tuy đây chỉ là một tiểu tiết với một thiểu số khán giả, chẳng hạn như đứa trẻ phát âm bằng giọng nam trong khi cha mẹ nó lại dùng âm bắc.

Điều gần gũi với người Việt nước ngoài (và có lẽ cũng là dụng ý của tác giả), những người đã chọn hoặc đã phải chọn hướng cầu đưa về phố huyện, những người đã có lần hoặc không được có lần 15 năm sau băng lại cây cầu đó về hướng núi là tâm trạng và thực trạng người thừa của Đường 11, thuộc thành phần Thiên Hồ yêu làng không / có thể hội viên. Tính chất phi quốc gia, phi lịch sử của cốt truyện (nếu dựa vào vài đạo cụ thì có thể định vào những năm đầu thế kỷ) giúp cuốn phim đến được với những kẻ đã từng đi ra khỏi một luỹ tre hay bước qua một lần ranh, dù cây cầu phố huyện có là Ba Lan, Bosnia hay là Burundi.

Đỗ Kh.

Thầy Thiện Châu (tiếp theo trang 16)

Mạng sống của thầy Thiện Châu không phải treo trên một cành nho, mà treo trên một mạch tim mỏng manh như sợi tơ. Và thầy đã làm gì ? Thầy quét lá da, rồi thầy đi lui, đi tới bưng từng viên đất để xây lại chùa Khoai, làm học viện cho rặng đồng của một thế kỷ mới.

Con tôi thắc mắc lắm, cứ muốn biết câu chuyện kết thúc như thế nào. Thì như thế nào nữa ! Thầy Thiện Châu bị cọp ăn thịt ! Hiển nhiên là như thế và không thể khác được. Nhưng có ai trong nhân loại vô cùng vô tận này chẳng có một con cọp đang chờ dưới khe ? Vấn đề là trái đâu đang mọng đỏ trước mắt, trái đâu đẹp đẽ vô ngăn, màu nhiệm vô ngăn của giây phút hiện tại. Một tay thầy Thiện Châu bám cành nho, một tay thầy bưng từng viên đất để xây chùa Khoai, thắp mặt trời cho ngày đang sáng. Thầy đi lui đi tới, đi qua đi về ; thầy đi trên mũi kim của giây phút hiện tại. Nhưng đi trên mũi kim thì làm thế nào mà đi ? Làm thế nào mà đến ? Trên mũi kim, đi và đến có khác gì nhau ?

Thưa thầy, thầy Thiện Châu kính mến của chúng tôi, bất khứ bất lai, Phật là người không đi không đến.

Cao Huy Thuần

sở tay

Hồi với một người Việt Nam đặt chân tới đây lần đầu tiên, Lisboa gây một ấn tượng rất đặc biệt. Lạ hoác mà sao cứ thấy quen quen. Hai đất nước ở hai đầu lục địa Á-Âu, giao lưu buôn bán dường như chẳng có gì vào cuối thế kỷ này. Cảm giác gần gũi có lẽ xuất phát từ kiến trúc những ngôi nhà, màu vôi vàng tươi hay xanh lục, xanh lá... như nhảy múa với gió lồng và sóng biển, gợi lên những nét Địa Trung Hải, một thoáng không khí thuộc địa. Rồi tất nhiên, chữ viết Bồ Đào Nha với những dấu ngã, những cắp chữ cái nh quen thuộc. Hội An, Phố Hiến... Vasco de Gama chỉ mới đặt chân tới Ấn Độ, nhưng sau ông, các nhà hàng hải người Bồ đã vươn tới Nhật Bản và cổ nhân, đặt chân lên Đàng Trong, Đàng Ngoài... Ngoài Pháp, Vatican, và Hà Lan, Bồ Đào Nha là nơi còn lưu trữ những sử liệu liên quan tới Việt Nam trong hai thế kỷ XVII và XVIII. Tiếc thay, ngoài luận án của Nguyễn Thế Anh về thư mục học, dường như chưa có nhà sử học Việt Nam nào khai thác kho tư liệu quý báu này.

Sau những tiếp xúc đầu tiên, Bồ Đào Nha tập trung khai thác thuộc địa ở châu Phi và Nam Mỹ, rồi suy sụp dần trước khi chìm đắm suốt nửa thế kỷ trong chế độ độc tài của Salazar. Còn Việt Nam trở thành chủ một chữ S màu hồng, cùng với những mảng hồng khác trên bản đồ thế giới, họp thành đế quốc Đại Pháp, rồi chiến tranh, triền miên. Mãi đến tháng 4 năm 74, hoa cẩm chướng mới nở rộ trên đất nước Bồ Đào, dường như cũng không lâu... Và một năm sau, cũng tháng 4, Việt Nam...

HEXPO'98 ở Lisboa là cuộc Triển lãm toàn cầu cuối cùng của thế kỷ XX, điểm hẹn của hơn 140 nước. Đối với Bồ Đào Nha và thủ đô Lisboa, đây là một thách thức lớn, là cơ may để Lisboa triển khai những cơ sở hạ tầng cho đầu thế kỷ XXI, là vận hội tinh thần mà chính quyền Bồ Đào Nha muốn nắm lấy để khơi lại tinh thần đại dương đã đánh dấu lịch sử đất nước này từ gần một thiên niên kỷ.

Tôi đến Lisboa vừa kịp đi thăm Triển lãm 98 vào những ngày cuối tháng 9, nghĩa là những ngày chót. Không may, trời mưa tầm tã suốt ba ngày. Người ta vẫn đông nghịt, kiên nhẫn đứng xếp hàng một giờ, hai giờ... để vào xem, trong 15, 20 phút một ngôi nhà lớn (của một nước lớn, hay dành cho một đề tài quan trọng, như Ngôi nhà Đại Dương, Ngôi nhà Không tưởng...). Giữa hai cuộc phiêu du lớn, người ta tạt vào một gian nhỏ hơn, không phải sắp hàng. Thí dụ như gian nhà Việt Nam. Trình bày cũng khá mỹ thuật, nhưng thật nghèo nàn. Món hàng duy nhất bày bán : nón lá. Cũng may trời thương, mưa to, chắc kho nón đã bán hết. Hi vọng các nhà trách nhiệm đã có dịp đi thăm gian triển lãm của những nước như Sri Lanka để tìm ra cách kinh doanh có lợi và đồng thời giới thiệu được đất nước Việt Nam.

HBRUXELLES đầu tháng 10 cũng chịu những cơn mưa rớt đến từ Đại Tây Dương. Nhưng giữa hai cơn

mưa, trời hửng nắng, và khu trung tâm cổ kính, với Quảng trường lớn, vuông vắn, vừa tầm con người, nhu sống dậy, đón tiếp du khách một cách cởi mở, đôn hậu.

Mấy chục năm sống ở Pháp, tôi có dịp ghé thăm thủ đô nước Bỉ bốn năm lần, song có lẽ lần này là lần đầu có thời giờ dạo bộ hàng giờ ở khu trung tâm. Ngạc nhiên đầu tiên, hầu như tất cả các kiốt bán báo ở khu phố này đều do người Việt Nam quản lý. Thứ hai, có phô năm sáu tiệm ăn Việt Nam sát cạnh nhau. Mùa thu này, sự có mặt của Việt Nam ở Bruxelles còn thể hiện ở những nét mới.

Đầu tiên là cuộc họp liên hợp lần thứ nhất giữa Liên hiệp châu Âu và Việt Nam (hai ngày 7 và 8.10). Kết quả cụ thể về thương mại thì báo chí đã nói qua rồi. Điều cần theo dõi trong thời gian tới là Việt Nam nhận thức tới đâu về vai trò của Âu châu trong cảnh quan các mối quan hệ quốc tế của mình, nhất là trong bối cảnh khủng hoảng tài chính ở Đông Nam Á và Đông Á.

Sự kiện chính là cuộc triển lãm Việt Nam Thế Kỷ XX (xem khung quảng cáo trang 2). Đây có lẽ là cuộc triển lãm hội họa Việt Nam quan trọng nhất (ít nhất về số lượng) từ trước tới nay ở châu Âu. Mùa xuân năm nay, thành phố Paris đã giới thiệu một số tranh trong các sưu tập Cà phê Lâm, Danh Anh, Phương Quỳnh... Bruxelles cho phép công chúng châu Âu lần đầu tiên được xem khoảng 200 họa phẩm chọn lựa từ các sưu tập phong phú của gia đình Đức Minh, Phạm Văn Bồng, Viện bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam cũng như của ông Lâm Cà phê.

Bạn đọc ở châu Âu, nếu năm nay chưa đi được Bruxelles, có thể để dành thời giờ trong năm 1999 để tới xem cuộc triển lãm này ở Frankfurt (Nam Đức) hay Roma (Italia). Ở Pháp, đặc biệt nửa bắc nước Pháp, không đi Bruxelles (cách Paris chỉ có 1g30 xe lửa Thalys) thì thật uổng.

HTôi sẽ trở lại Bruxelles để xem kỹ hơn bộ tranh trước khi dám viết gì hơn. Mấy dòng còn lại, xin dành cho chương trình giới thiệu điện ảnh Việt Nam. Ban tổ chức chỉ chọn một số tương đối nhỏ : 8 phim truyện, 6 phim tài liệu (xem danh sách nơi trang 2). Có thể chê là thiếu phim này, phim kia, đặc biệt là không có một phim nào của Sài Gòn trước 1975. Song những phim đã được chọn đều là những phim đáng được giới thiệu. Về phim truyện, người chọn đã nhấn mạnh tới những phim gần đây. Ngoài hai phim mới (*Đầm hoang*, *Hải Nguyệt*) người ghi sổ tay chưa được xem, xin đặc biệt giới thiệu ba phim truyện : *Thương nhớ đồng quê*, *Hãy tha thứ cho em*, *Ai xuôi vạn lý* (của, theo thứ tự, Đặng Nhật Minh, Lưu Trọng Ninh, Lê Hoàng). Trong các phim tài liệu, nhất thiết nên coi ba phim gần đây : *Xá tội vong nhân*, *Tiếng vĩ cầm ở Mỹ Lai* (của Trần Văn Thuỷ) và *Trở về Ngư Thuỷ* (của Lê Mạnh Thích).

Hội Encore Brussels (người tổ chức) đã có sáng kiến tuyệt hay là ký hợp đồng với Fafim để in băng 7 phim truyện (trừ *Thương nhớ đồng quê* do hãng NHK Nhật Bản giữ độc quyền ở ngoài Việt Nam), và một băng gồm hai phim tài liệu *Trở về Ngư Thuỷ* và *Tiếng vĩ cầm ở Mỹ Lai*. Có thể mua tại chỗ, hoặc băng thư tín (muốn rõ chi tiết : điện thoại hay gửi fax tới phòng triển lãm, xem tr.2). Vẫn biết Godard đã nói rằng xem phim trong rạp thì ta *nhìn lên*, xem trong tivi, ta *nhìn xuống*. Nhưng có còn hơn không, xuống còn hơn không.

Kiến Văn

Bình minh của nghệ thuật Phật giáo

Văn Ngọc



Tượng Phật ở Long Môn (Trung Quốc, thế kỷ VII)

Lần theo con đường truyền bá của đạo Phật, từ thời đức Thích Ca còn tại thế (thế kỷ VI tr. C.N.), cho đến khi đạo Phật vượt ra ngoài bờ cõi Ấn Độ để lan truyền tới những nền văn minh, văn hoá khác ở Á Đông, người ta không khỏi ngạc nhiên khám phá ra một nền nghệ thuật đa dạng, phong phú, đượm tinh thần Phật giáo, song luôn mang những sắc thái riêng biệt của từng nơi nó đi qua.

Nhiều biểu hiện cho thấy rằng nghệ thuật Phật giáo còn có một đặc điểm nữa là tinh thần cởi mở, sẵn sàng chấp nhận những gì khác với mình, sẵn sàng tiếp thu những truyền thống văn hoá, nghệ thuật có từ trước, hoặc những nhân tố có khả năng đem đến một giải pháp mới mẻ cho những vấn đề được đặt ra.

Hai đặc điểm này xét ra không矛盾. Ngược lại, nó cùng nói lên một quy tắc của sự giao lưu văn hoá, và nhất là một thái độ khiêm tốn và tôn trọng người khác.

Trên đất nước Ấn Độ, từ khi Phật giáo ra đời cho đến lúc suy vong, nghệ thuật Phật giáo chủ yếu đã hình thành dựa trên một nền văn hoá và nghệ thuật có từ lâu đời (văn hoá châu thổ sông Indus, Tây Bắc Ấn Độ, 2500-1500 tr. C.N., và văn hoá dân tộc Arya, xâm nhập Ấn Độ từ 1500 tr. C.N.; về nghệ thuật, chồ dựa của nghệ thuật Phật giáo chủ yếu là nghệ thuật Bà-la-môn giáo, ngoài ra là những ảnh hưởng trực tiếp từ bên ngoài).

Bản thân những nền văn hoá và nghệ thuật cổ xưa có mặt trên lãnh thổ Ấn Độ, cũng không phải không mang một số

ảnh hưởng của những nền văn hoá, nghệ thuật láng giềng, nhất là ở phía tây (Mésopotamie, Sumer, Perse, v.v...). Cách đây vài chục năm, khảo cổ học đã khai quật được hai thành phố cổ nằm dọc theo sông Indus : Mohenjo-daro và Harappa (2000 tr. C.N.). Mặt bằng thiết kế của những thành phố này gợi nhắc đến những thành phố cổ như Mari (Mésopotamie, 1780 tr.C.N.), Cnossos (Crète, 1500 tr. C. N.), v.v... Về mặt cống rãnh vệ sinh đã rất văn minh, kỹ thuật thiết bị giống như ở những thành phố La Mã cổ sau này.

Ngược lại, ảnh hưởng của nghệ thuật Ấn Độ đến các nước láng giềng chắc cũng không phải là không có, đặc biệt dưới triều các vua Maurya (thế kỷ III-thế kỷ II tr. C.N.), khi các nhà sư Ấn Độ đã bắt đầu đi truyền bá đạo Phật sang phía tây, có lẽ đến tận các nước vùng Địa Trung Hải. Trên một bức chạm nổi ở Nasksh-i-Roustan, thuộc vương quốc Sassanide (Perse cũ, Iran và Afghanistan ngày nay), nhiều chi tiết (bông sen cách điệu hoá dưới chân thần mặt trời Mithra) và đường nét chung gợi nghĩ đến bức chạm nổi bằng gỗ thể hiện thần Yakshi của Ấn Độ (thế kỷ II tr. C.N.).

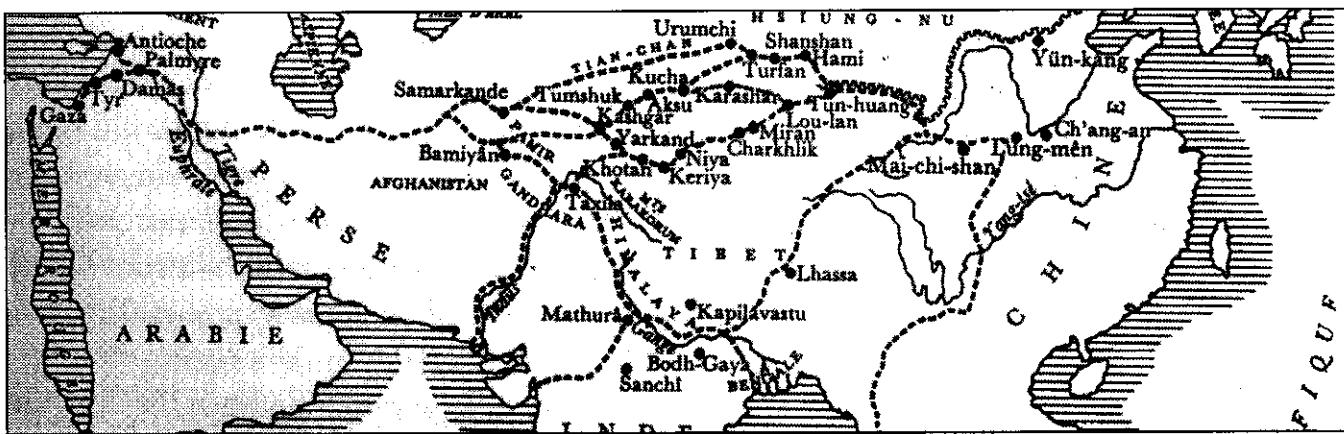
Bức tượng Phật khổng lồ, cao 53 m, tạc trên vách đá ở Bamiyan (Perse cũ, Afghanistan ngày nay, thế kỷ VII sau C.N.), không khỏi gợi nhắc đến truyền thống tạc tượng trên vách đá của Ai Cập cổ (đền Ramsès II, ở Abou Simbel, 1290-1224 tr. C.N.).

Những bức tượng Phật lớn được tạc ở trước các hang động ở Tân Cương (Đôn Hoàng, thế kỷ IV), ở Trung Quốc (Vân Cương, thế kỷ V ; Mai Chi Shan, thế kỷ VI ; Long Môn, thế kỷ VII), hoặc ở Tây Tạng (thế kỷ VIII), v.v..., đứng về mặt quan niệm, cũng là những âm vang của một truyền thống nghệ thuật rất xưa của nhân loại.

Về tranh, tượng thờ, như chúng ta đã có dịp nói đến trong một số báo trước đây (ĐĐ, số 52, 1-5-96), nghệ thuật Phật giáo ở Népal và Tây Tạng, mặc dù có nguồn cảm hứng riêng, song đều dựa theo những qui ước về kích thước, tỷ lệ, sẵn có trong nghệ thuật Bà-la-môn giáo và Ấn Độ giáo. Biểu đồ Mandala cũng dựa theo những Yantra có trong tín ngưỡng cổ Ấn Độ.

Về kiến trúc, kiến trúc Phật giáo Ấn Độ cũng thừa kế một số nguyên tắc xây dựng và qui ước thẩm mỹ của nền kiến trúc Bà La Môn giáo và Ấn Độ giáo . Tuy nhiên, như chúng ta sẽ thấy, nghệ thuật Phật giáo cũng có những mặt sáng tạo độc đáo của nó.

Tinh thần cởi mở trong nghệ thuật Phật giáo thực ra đã có ngay từ thời đức Thích tôn còn tại thế. Tương truyền, ngài thường kêu gọi đệ tử xây những chiếc bảo tháp (*stupa*) ở khắp mọi nơi để ghi tạc công đức của các vị vua lớn và các bậc hiền nhân. Bảo tháp *stupa*, là một công trình kiến trúc tôn giáo, đã có từ những thời xa xưa trong Bà La Môn giáo, vào thời đức Phật nó vẫn là kiểu tháp hình vòm (*tumulus*), và vẫn mang chức năng tưởng niệm, ghi tạc công ơn, bảo quản tro cốt của một vị phật, một vị sư, một hiền giả, hoặc một nhân vật đã làm những việc công đức. (Sau này, nghệ thuật phật giáo sẽ lấy hình tượng chiếc *stupa* làm biểu tượng chính trong kiến trúc, cũng như trong các biểu đồ mandala). Điều này chứng tỏ rằng đức phật Thích Ca không có định kiến đối với những truyền thống đã có sẵn, dù là của một tôn giáo



khác. Có thể nói rằng kiến trúc Phật giáo ở Ấn Độ, về mặt hình thức bề ngoài, không có gì khác lăm với kiến trúc tôn giáo cổ của Ấn Độ. Ngay cả Đại Tháp Bodhi tại Bồ Đề Đạo tràng, công trình kiến trúc được xây dựng để kỷ niệm nơi đức Phật đắc đạo, cũng chỉ là một trong những thí dụ minh chứng điều này. Đó là một quan niệm về hình khối, với bố cục chung đơn giản, nhưng chi tiết lại rất rườm rà. Nguồn gốc của quan niệm này từ đâu mà ra? Rất có thể nó bắt nguồn từ đời sống tâm linh phức tạp của người Ấn Độ, từ những tư tưởng kỳ bí trong tôn giáo nguyên thuỷ, từ quan niệm về vũ trụ qua những biểu đồ mandala, được lấy làm cơ sở cho mặt bằng các công trình? Dẫu sao, nó cũng đã dẫn đến một nền kiến trúc bền vững, lô gích, nhưng đồng thời cũng giàu nhịp điệu và không thiếu chất thơ mộng.

Công trình kiến trúc Phật giáo xưa nhất còn tồn tại cho tới ngày nay, có lẽ là tổng thể kiến trúc ở Sanchi, chủ yếu được xây bởi vị vua sùng đạo nhất của Phật giáo là vua Asoka (thế kỷ III tr. C.N.). Có giả thuyết lại cho rằng ở ngay tại địa điểm này, thời đức Phật còn sống, vua nước Magadha, Bimbisara, đã cho xây một khuôn viên để cho đức Phật và các đệ tử của ngài đến an cư trong mùa mưa. Ở Sanchi, đại tháp stupa cũng hình tumulus mái vòm trên mặt bằng hình tròn. Ở đây, có lẽ là lần đầu tiên, vua Asoka cho xây những cột trụ bằng đá, sau này mang tên ngài, đầu chống của cột trụ là bốn con sư tử đá trông ra bốn phía. Người ta còn thấy ở Sanchi, một bức chạm nổi rất đẹp, mang niên đại 150 tr. C.N., thể hiện cảnh đức Phật đi qua sông Hằng (Gange).

Asoka là vị vua Ấn Độ đầu tiên đã ý thức được sự cần thiết phải xây các công trình lớn bằng đá, vật liệu cho phép tồn tại lâu dài dưới khí hậu nhiệt đới nóng ẩm (trước kia kiến trúc dân gian và tôn giáo Ấn Độ thường là kiến trúc gỗ và gạch nung). Chúng ta không quên rằng vua Asoka thuộc dòng dõi các vị vua của xứ Gandhara, Bắc Ấn, và đây là xứ có nhiều giao lưu nhất với các nước ở phía tây (Ai Cập, Hy Lạp, Perse, v.v... là những nước có những truyền thống xây dựng bằng đá từ lâu đời. Có lẽ nhờ vị vua này mà lần đầu tiên, ở Ấn Độ đã có những tổng thể kiến trúc khoét sâu vào trong vách đá như: Lomas Rishi, Sudama, (thế kỷ III tr. C.N.). Sau này, Karli (thế kỷ I tr. C. N.), và Ajanta (thế kỷ IV-V sau C.N.) cũng dựa vào truyền thống đó.

Động Karli tiêu biểu cho giai đoạn cuối của kiến trúc Phật giáo Tiểu thừa ở Ấn Độ. Một trong những đặc điểm của nó là, trong chính điện không có tượng Phật, mà chỉ có chiếc bảo tháp tượng trưng cho đức Phật.

Ở đây, người ta còn thấy trong cùng một tổng thể kiến trúc, có nào là đầu chống (chapiteau) kiến trúc Perse, nào là đầu chống kiến trúc Ai Cập, nào là đầu chống mang tên vua Asoka, với bốn con sư tử. Nhiều dấu tích còn để lại cho biết trong công trình này đã có sự tham gia của một số nghệ nhân người Hy Lạp và người Perse. Karli là động lớn nhất trong các động thờ của Phật giáo Tiểu thừa và được coi là một kỳ quan của Ấn Độ.

Ngoài ra, có thể nói rằng mặt bằng của ngôi điện thờ Phật ở Sanchi chính là "tiền thân" của mặt bằng của nhiều ngôi chùa Phật giáo sau này ở các nước Á Đông khác, với hai hàng cột hai bên và hành lang xung quanh đi vòng tới tận dãy sau hậu cung.

Cũng như, mặt bằng và hình khối ngôi điện thờ ở Karli có thể đã là mẫu mực cho ngôi nhà thờ San Sebastiano ở Roma và một số nhà thờ Thiên chúa giáo ở vài thế kỷ sau.

Ajanta, ở phía tây-nam Ấn Độ, cũng là một kỳ quan của nghệ thuật Phật giáo (thế kỷ IV-V sau C.N.). Đó là một tổng thể kiến trúc gồm hàng trăm hang động nằm trên một vách đá hình vòng cung. Bên trong các hang động, trần vách được trang trí bằng những bức nêu hoạ (hay bích hoạ - fresques), thể hiện những sự tích, những giáo lý trong đạo Phật. Đây là những tác phẩm hội họa cổ nhất còn tồn tại của nghệ thuật Phật giáo Ấn Độ.

Việc tạo nên những am thất trong các hang động là một sáng tạo độc đáo của nghệ thuật Phật giáo. Nó cho phép khai thác tối đa diện tường vách (cimaises) và trần, để thực hiện những bức nêu hoạ, nói lên các sự tích trong đạo Phật. Mặt khác, nó còn cho phép các nhà tu hành an cư trong mùa mưa, cũng như cho các khách du hành thập phương đi qua có chỗ dừng chân trú ngụ.

Ở xứ Gandhara, tây-bắc Ấn Độ, nơi mà nghệ thuật Ấn Độ tiếp thu nhiều ảnh hưởng của nghệ thuật Hy Lạp, do cuộc xâm lăng của hoàng đế Alexandre (326 tr. C. N.) và sau đó do quan hệ thông thương được lập lại giữa hai nước, ảnh hưởng của văn hoá Hy Lạp ngày càng sâu đậm thêm, đến đời vua Asoka, ngài đã không ngại đưa mỹ thuật cổ điển Hy Lạp vào trong nghệ thuật Phật giáo Ấn Độ, đặc biệt là vào nghệ thuật vẽ tranh thờ và tạc tượng Phật: từ khuôn mặt cho đến nếp áo của các thần phật đều dập theo những pho tượng Hy Lạp cổ điển. Sau này, ảnh hưởng của nền nghệ thuật Hy Lạp-Bắc Ấn sẽ theo các vị sư đi truyền giáo và các nghệ nhân Ấn Độ đến tận những vùng Trung Á và Tân Cương xa xôi, và sẽ để lại nhiều tranh và tượng trong các động thờ Phật giáo Đại thừa ở các nơi này, với

cùng phong cách đó (từ thế kỷ IV đến thế kỷ VII sau C.N.).

Ở phía bắc và tây-bắc, con đường tơ lụa sẽ cho phép các nhà truyền giáo và các nghệ nhân đi tới các nước Perse (Afghanistan và Iran cũ), Trung Á, Tân Cương, Bắc Trung Quốc, rồi từ đó tới Triều Tiên, Nhật Bản, và Bắc Việt Nam, v.v... Ở phía đông-bắc, họ sẽ theo đường núi để sang Tây Tạng. Ở phía nam, họ vừa theo cả đường bộ, cả đường biển để di xuống vùng Đông Nam Á, tới các nước Myanmar, Thái Lan, Lào, Campuchia, Nam Việt Nam, Mã Lai, Indonesia... (Con đường thuỷ này cũng là con đường mà nhà sư Nghĩa Tịnh (635-713) sẽ đi qua vào những năm 689-695).

Con đường tơ lụa, vốn là con đường giao lưu văn hoá từ xưa giữa Đông và Tây, nối liền Antioche, Tyr, Damas (bờ biển Địa Trung Hải) với Liêu Dương, Tràng An, nay là Tây An (gần sát Thái Bình Dương), xuyên qua nước Perse cũ, và các nước vùng Trung Á, Tân Cương, cũng chính là con đường mà các vị sư Pháp Hiển (thế kỷ IV sau C.N.) và Huyền Trang (thế kỷ VII sau C.N.) đã muộn để di thỉnh kinh sách ở đất Phật.

Trên chặng đường bắt đầu từ Bamiyan, thuộc Afghanistan ngày nay, băng qua Trung Á, Tân Cương, sang tới Trung Quốc, nghệ thuật Phật giáo đã gặp một số điều kiện thuận lợi để thực hiện nhiều công trình đồ sộ, có giá trị cả về mặt chứng tích lịch sử, lẫn về mặt nghệ thuật. Đó là hàng ngàn những hang động được đào sâu trong các vách đá, tương tự như ở Ajanta, nhưng với một qui mô lớn hơn. Ở đây vật liệu cũng khác hơn, vách đá dễ đào hơn, nhưng không vẽ thẳng lên được, phải trát một lớp thạch cao trước.

Những hang động ở vùng Trung Á như : Kyzil, Kucha, Kumtura, v.v... chủ yếu là do các nhà vua và các nhà phú thương giàu có, sùng đạo Phật ở những xứ này bỏ tiền kiến tạo nên. Trong các động này, trần vách đều được trang trí bằng những bức nê hoạ, thể hiện các sự tích, thần thoại, với những màu sắc phong phú và nét vẽ dày dặn, tương tự như nét vẽ trong các hang động ở Đôn Hoàng (Tân Cương). Những nét vẽ khoẻ mạnh, giàu tính chất nghệ thuật này, đối với con mắt người ngày nay, không khỏi gợi nghĩ đến nét vẽ của Giotto, thời Phục Hưng Ý, hay của Rouault, Matisse trong hội họa hiện đại !

Ở Đôn Hoàng (nay thuộc Trung Quốc), cũng như ở Long Môn, Mai-Chi-Shan, Vân Cương... (nằm trong lãnh thổ Trung Quốc), các am động không những được trang trí bằng nê hoạ, mà còn có rất nhiều tượng Phật và La hán (Các tượng ở bên trong các động, phần lớn bằng đất sét, được phủ sơn lên trên).

Vân Cương nổi tiếng về pho tượng Phật ngồi, rất lớn, ở mặt tiền, chỉ riêng kích thước đường kính của cái đầu đã hơn 2m. Động này được khởi công xây cất từ thời Bắc Ngụy (460 sau C.N.), dưới sự chỉ đạo của nhà sư Tan Yao.

Động Long Môn được khởi công đào từ năm 500 sau C.N. nhưng phải chờ đến năm 672, dưới thời nhà Đường, mới được đào tiếp và hoàn thành vào năm 675. Ở đây cũng có nhiều tượng đá, có bức tượng Phật cao tới 16m.

Mai-Chi-Shan nổi tiếng ngay từ đầu thế kỷ V sau C.N., như một trung tâm Phật giáo quan trọng. Phong cảnh ở đây đặc biệt hùng vĩ với những động lớn, nhỏ, và những công

trình kiến trúc bằng gỗ nằm cheo leo ở lưng trời, dựa vào vách đá, che chắn cho các pho tượng khỏi bị mưa nắng.

Riêng về mặt nê hoạ, Đôn Hoàng, cùng với các động ở Trung Á, vẫn là những tổng thể phong phú nhất và có chất lượng cao nhất, so với các động ở Trung Quốc.

Về niên đại, động mang số 428 ở Đôn Hoàng, được coi là hoàn thành vào đầu thế kỷ VI sau C.N. Chính ở động này mà người ta đã thấy bức nê hoạ trên đó nhiều nhân vật được vẽ với một đường viền đậm nét, giống như những nét vẽ ở động Kyzil (Trung Á, thế kỷ V, VI), với phong cách nghệ thuật Bắc Ấn, pha lẫn ảnh hưởng của nghệ thuật Perse và Hy Lạp. Như vậy, cũng không lấy gì làm lạ, vì cho tới trước đời nhà Đường, Đôn Hoàng vẫn thuộc xứ Tân Cương, và ở đây cũng như ở Kyzil, ảnh hưởng của nghệ thuật Bắc Ấn (Gandhara) cho tới lúc bấy giờ vẫn còn đương mạnh và chiếm địa vị gần như độc tôn.

Nghệ thuật Phật giáo, theo con đường truyền giáo của các nhà sư Ấn Độ di xuống vùng Đông Nam Á (thế kỷ VI, VII), sẽ gặp nhiều điều kiện thuận lợi để sáng tạo ra ở những nơi này một số kỳ quan khác : Borobudur (Indonesia, đầu thế kỷ IX), và Angkor Vat (Campuchia, thế kỷ XII), v.v... Boro-budur trong buổi sớm mai, với những ngọn bảo tháp, với những pho tượng Phật nổi bật trên nền trời ! Angkor Vat, với những bức chạm nổi, với nụ cười bất tuyệt trên khuôn mặt Phật !

Với một qui mô nhỏ hơn, và ở rải rác các nơi khác, như : Sri Lanka, Myanmar, Thái Lan, nghệ thuật Phật giáo đã để lại một số tác phẩm kiến trúc và điêu khắc có giá trị, cả về mặt lịch sử, lẫn nghệ thuật.

Ở Sri Lanka, đó là pho tượng Phật bằng đá, ở vị thế nằm nghiêng trước khi nhập Niết bàn, được tạc từ năm 250 trước C.N. Ở Myanmar (Rangoon), đó là ngôi chùa Swedagon, thế kỷ XI. Ở Thái Lan (Ayuthaya), cũng có một pho tượng khổng lồ nằm nghiêng, thế kỷ VIII.

Nói về những kiệt tác của nghệ thuật Phật giáo, chúng ta cũng không thể nào không nói đến nền kiến trúc chùa chiền bằng gạch, gỗ, ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam, với những "kỳ quan" ở qui mô kinh天 của nó !

Nói chung, ngôi chùa của ta, hay của Trung Quốc, Nhật Bản, đều đã muộn của kiến trúc Phật giáo Ấn Độ hình dạng của chiếc bảo tháp stupa nhiều tầng, song chủ yếu vẫn dựa vào những truyền thống kiến trúc đã có từ lâu đời, thích nghi với phong tục, văn hoá của mình, cũng như phù hợp với những điều kiện khí hậu, đất đai.

Chẳng hạn như chiếc mái cong, được coi như là biểu tượng của một ngôi chùa của ta, thực ra đã có từ trước khi Phật giáo vào Việt Nam : nó là chiếc mái của ngôi đình làng, có thể có một nguồn gốc rất xưa. Mà cho dù có không xưa lắm đi nữa, chỉ bằng ngôi đình làng thôi, nó cũng vẫn là một truyền thống văn hoá phù hợp với thẩm mỹ và tâm hồn người Việt Nam, mà nghệ thuật Phật giáo đã tôn trọng như đối với các nền văn hoá khác.

Ở Trung Quốc, chiếc mái cong, cũng như cây chùa tháp nhiều tầng, cũng có cái lịch sử riêng của chúng. Ngay từ thời nhà Hán (thế kỷ III tr. C.N.- thế kỷ III sau C.N.), đã tồn tại

một kiểu tháp canh nhiều tầng, mái ngói chìa ra ở mỗi tầng. Trên các bức nê hoạ ở các động Đôn Hoàng, Vân Cương, người ta cũng đã thấy những hình vẽ kiểu chùa tháp có mái chỏng nhiều tầng này rồi. Ở mặt tiền của động Long Môn, còn có cả những mô hình chùa tháp được chạm nổi, nóc mái có gắn bộ phận trên của chiếc bảo tháp Ấn Độ.

Ở các ngôi chùa hình tháp cấu trúc gỗ ở Trung Quốc (Chùa Báo Ân, Giang Tô) và ở Nhật Bản (Nara), trên nóc mái bao giờ cũng có xây thêm cái chỏm, là bộ phận nằm ở phía trên ngọn của chiếc *stupa*. Ở Việt Nam, không có truyền thống này. Ngôi chùa bằng gỗ, mái ngói của Việt Nam không bao giờ có cái chỏm nhọn cao vút lên trời như vậy, ngay cả chùa Keo (Thái Bình), chính là một ngôi chùa hiếm hoi có gác chuông nhiều tầng, nhiều mái, với cấu trúc bằng gỗ.

Ngoài ra, kiểu bảo tháp *sikhara* của Ấn Độ, xây trên mặt bằng hình vuông hay hình lục lăng, cũng đã có ảnh hưởng đến kiến trúc các ngôi tháp và chùa hình tháp xây bằng gạch đá ở Trung Quốc (Tháp Đại An, Tràng An, thế kỷ VII), và ở Việt Nam (tháp chùa Dâu, tháp Bình Sơn, tháp Phổ Minh, tháp chùa Thiên Mụ, v.v...).

Ngày nay, có lẽ chỉ có Nhật Bản là còn giữ được nguyên vẹn một vài tổng thể kiến trúc chùa chiền cổ bằng gạch, gỗ, có qui mô lớn như ở Nara. Tổng thể này đáng được coi là một kiệt tác của kiến trúc Phật giáo Nhật Bản (thế kỷ VII).

Ở Trung Quốc và ở Việt Nam, trải qua bao nhiêu cuộc chiến tranh trong lịch sử, chùa chiền Phật giáo đã mất mát đi rất nhiều. Đầu thời nhà Tuỳ, nhà Đường (589-907), là thời kỳ hưng thịnh nhất của Phật giáo ở Trung Quốc, riêng ở Liêu Dương, đã có tới 1367 ngôi chùa, cả Trung Quốc ở thế kỷ VII, VIII có khoảng 40 000 ngôi chùa lớn nhỏ. Sau thời nhà Đường, hầu hết các ngôi chùa bằng gỗ xây từ trước đều bị phá huỷ. Vết tích của một ngôi chùa bằng gỗ cổ nhất thời nhà Đường, chùa Phổ Quang, vừa được phát hiện ở Ngũ Đài Sơn mang niên đại 857.

Ở Việt Nam, còn giữ được một số ngôi chùa cổ, nhưng đã bị hư nát nhiều. Những ngôi chùa còn nguyên vẹn có lẽ có thể đếm được trên đầu ngón tay. Xưa nhất là chùa Dâu (còn được gọi là chùa Pháp Vân, Hà Bắc, thế kỷ V- thế kỷ VI), rồi đến các chùa Đậu (Hà Tây, cũng được xây từ thời Bắc thuộc), chùa Trấn Quốc (Hà Nội, thế kỷ VII-XI), chùa Vạn Phúc (Hà Bắc, thế kỷ VII-X), chùa Kiến Sơ (Phù Đổng, Gia Lâm, 820), chùa Nhất Trụ (Hoa Lư, 995), chùa Một Cột (Hà Nội, 1049 ?), chùa Keo (Thái Bình, thời nhà Lý, sau đến thời nhà Lê được dời chỗ để tránh nước ngập và trùng tu lại), chùa Tây Phương (Hà Tây, niên đại không rõ, được trùng tu lần đầu ở thế kỷ XVII)...

Về qui mô, kích thước, những ngôi chùa làng của Việt Nam quả là không thể nào so sánh được với các ngôi chùa của Trung Quốc, hay Nhật Bản. Song về giá trị lịch sử, về sự độc đáo, và óc sáng tạo, chùa Việt Nam cũng có một vài viên ngọc quý.

Chùa Một Cột, chùa Trấn Quốc, chùa Thầy, chùa Keo, chùa Dâu, chùa Phật Tích, chùa Đọi, chùa Hương,... mỗi chùa đều có một lịch sử riêng, một vật quý hiếm riêng, một vẻ

đẹp riêng, nếu không đẹp về mặt kiến trúc, thì cũng đẹp ở sự kết hợp hài hòa với phong cảnh xung quanh.

Chùa Dâu chính là nơi một vị thiền sư Ấn Độ đã lập ra Thiền phái đầu tiên ở Việt Nam (thế kỷ VI). Niên đại xây cất của nó có thể lên tới thế kỷ IV-V, song điều này chưa có bằng chứng cụ thể. Chùa Tây Phương, ngoài kiến trúc ra còn có pho tượng Tuyết Sơn và những pho tượng La hán độc đáo. Chùa Hương xứng đáng là một danh lam thắng cảnh. Chùa Keo có lẽ là tổng thể có qui mô lớn nhất trong tất cả các ngôi chùa làng. Song, độc đáo nhất, và tiêu biểu nhất, vẫn là chùa Một Cột. Chùa Một Cột đứng soi bóng trên hồ sen, giữa một không gian tĩnh lặng ! Đó là hình ảnh cô đọng của ngôi chùa Việt Nam, cho dù đó là một ngôi chùa làng, hay là một ngôi chùa do nhà vua xây.

Xem như vậy, chỉ sau có vài thế kỷ, xa những con đường sa mạc đầy gian lao thử thách, những động đá mà việc xây dựng đòi hỏi không biết bao nhiêu là công sức, tiền của, xa những bức tượng Phật đồ sộ, những vách đá cao ngất trời, nghệ thuật Phật giáo đã tìm thấy ở đây một ngôn ngữ bình dị, mộc mạc, nhưng cũng đầy sức sáng tạo và thắm đậm tình thần thiền.

Văn Ngọc

Tài liệu tham khảo :

Andreas Volwahsen, *Inde*, Coll. Architecture Universelle, Office du Livre, Fribourg, 1968

David Oates, *Grandeur et décadence de l'Iran sassanide - Splendeur de l'Orient*, Edito-Service 1974

Peter C. Swann, Claude Arthaud, F. Hébert-Stevens, *L'Art de la Chine*, Ed. Arthaud 1963

Michèle Pirazzoli-t'Serstevens, Nicolas Bouvier, *Chine*, Coll. Architecture Universelle, Office du Livre, Fribourg, 1970

André Coutin và J.P. Ribes, *Bouddhisme, les routes de la paix*, GEO, N° 236, Oct. 1998

Hoà Thượng Thích Thanh Kiêm, *Lược sử Phật giáo Ấn Độ*, Thành Hội Phật Giáo T.P.Hồ Chí Minh ấn hành

H.W. Schumann, Trần Phương Lan dịch, *Đức Phật Lịch sử*, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam

Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, NXB Văn Hóa Thông Tin, Hà Nội 1994

DIỄN ĐÀN forum

Directeur de publication : Nguyễn Quang Đỗ * Imprimé par nos soins
Dépôt Légal : 178/91 * Commission Paritaire : AS 7 324 * Prix : 25 F.

Địa chỉ bưu điện :

BP 50, 92340 BOURG-LA-REINE (Pháp)

Fax : từ Pháp : 01 45 88 54 58 ; quốc tế : 33 1 45 88 54 58

Địa chỉ điện tử (E-Mail) :

diendan@aol.com

Đại diện ở các nước :

Đức : TRAN, Am Stadtpark 6, 92237 SULZBACH-ROSENBERG

Ba Lan : điện thoại di động 0-602 394063, địa chỉ điện tử :

ldloc@friko6.onet.pl

Thể lệ mua báo : xin coi trang 3

Bài viết tay hay đánh máy trên một mặt giấy, hay trên *dīa Mac* (font ThinArt) hay PC (font VNI, PDT...) ; hoặc qua Email (bỏ dấu theo quy ước Vietnet)